**Phụ lục 2**

**PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG**

*(Kèm theo Phương án số: 06/PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)*

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| | **Tổng số** | **881.520** | **1.400** | **1.293** | **881.520** | |
| **1** | **Phường An Bình** | **7782** | **11** | **12** | **7782** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 372 | Tổ dân phố 1 | 1 | 795 | |
| | Tổ dân phố 2 | 423 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 4 | 428 | Tổ dân phố 2 | 2 | 955 | |
| | Tổ dân phố 5 | 342 | | | | |
| | 185 hộ Tổ dân phố 3 | 185 | | | | |
| 3 | 135 hộ Tổ dân phố 3 | 135 | Tổ dân phố 3 | 1 | 752 | |
| | Tổ dân phố 6 | 307 | | | | |
| | Tổ dân phố 7 | 310 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Hiệp Phú | 273 | Tổ dân phố 4 | 1 | 521 | |
| | Tổ dân phố Hiệp An | 248 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố An Sơn | 311 | Tổ dân phố 5 | 1 | 617 | |
| | Tổ dân phố An Thuận | 306 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Chí Công | 393 | Tổ dân phố 6 | 1 | 777 | |
| | Tổ dân phố An Định | 384 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố Tân Bình | 319 | Tổ dân phố 7 | 1 | 588 | |
| | Tổ dân phố Tân Tụ | 269 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố Tân Hiệp | 316 | Tổ dân phố 8 | 1 | 580 | |
| | Tổ dân phố Tân Sơn | 264 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Tân Phong | 386 | Tổ dân phố 9 | 1 | 668 | |
| | Tổ dân phố Tân Hội | 282 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố Tân Hòa | 267 | Tổ dân phố 10 | 1 | 674 | |
| | Tổ dân phố Tân Lập | 407 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố Tân Định | 477 | Tổ dân phố 11 | 1 | 855 | |
| | Tổ dân phố Tư Lương | 378 | | | | |
| **2** | **Phường An Khê** | **11989** | **16** | **18** | **11989** | |
| 1 | Tổ 1 Tây Sơn | 486 | Tổ dân phố Tây Sơn | 1 | 768 | |
| | Tổ 2 Tây Sơn | 362 | | | | |
| 2 | Tổ 3 Tây Sơn | 413 | Tổ dân phố Tây Sơn 1 | 1 | 829 | |
| | Tổ 4 Tây Sơn | 416 | | | | |
| 3 | Tổ 5 Tây Sơn | 434 | Tổ dân phố Tây Sơn 2 | 1 | 872 | |
| | Tổ 7 Tây Sơn | 438 | | | | |
| 4 | Tổ 6 Tây Sơn | 627 | Tổ dân phố Tây Sơn 3 | 0 | 627 | |
| 5 | Tổ 6 An Phú | 338 | Tổ dân phố An Phú | 1 | 650 | |
| | Tổ 7 An Phú | 312 | | | | |
| 6 | Tổ 1 An Phú | 331 | Tổ dân phố An Phú 1 | 1 | 777 | |
| | Tổ 8 An Phú | 366 | | | | |
| 7 | Tổ 3 An Phú | 412 | Tổ dân phố An Phú 2 | 1 | 737 | |
| | Tổ 5 An Phú | 317 | | | | |
| 8 | Tổ 9 An Phú | 462 | Tổ dân phố An Phú 3 | 1 | 789 | |
| | Tổ 14 An Phú | 327 | | | | |
| 9 | Tổ 13 An Phú | 318 | Tổ dân phố An Phú 4 | 1 | 676 | |
| | Tổ 15 An Phú | 358 | | | | |
| 10 | Tổ 2 An Phú | 313 | Tổ dân phố An Tân | 1 | 787 | |
| | Tổ 3 An Tân | 386 | | | | |
| 11 | Tổ 1 An Tân | 392 | Tổ dân phố An Tân 1 | 1 | 622 | |
| | Tổ 2 An Tân | 326 | | | | |
| 12 | Tổ 1 Ngô Mây | 387 | Tổ dân phố Ngô Mây | 1 | 841 | |
| | Tổ 2 Ngô Mây | 352 | | | | |
| 13 | Tổ 3 Ngô Mây | 351 | Tổ dân phố Ngô Mây 1 | 1 | 709 | |
| | Tổ 4 Ngô Mây | 358 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 14 | Tổ 1 An Phước | 250 | Tổ dân phố An Phước | 2 | 813 | |
| | Tổ 2 An Phước | 305 | | | | |
| | Tổ 3 An Phước | 360 | | | | |
| 15 | Tổ 1 Thành An | 398 | Tổ dân phố Thành An | 2 | 815 | |
| | Tổ 2 Thành An | 228 | | | | |
| | Tổ 6 Thành An | 189 | | | | |
| 16 | Tổ 3 Thành An | 197 | Tổ dân phố Thành An 1 | 2 | 677 | |
| | Tổ 4 Thành An | 217 | | | | |
| | Tổ 5 Thành An | 263 | | | | |
| **3** | **Phường An Nhơn** | **12239** | **12** | **13** | **12239** | |
| 1 | Tổ dân phố Mỹ Hòa | 303 | Tổ dân phố Bằng Châu | 1 | 1.281 | |
| | Tổ dân phố Bằng Châu | 978 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Bả Canh | 1.099 | Tổ dân phố Bả Canh | 0 | 1.099 | |
| 3 | Tổ dân phố Nam Phương Danh | 830 | Tổ dân phố Đập Đá | 1 | 1.440 | |
| | Tổ dân phố Đông Phương Danh | 610 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Tây Phương Danh | 625 | Tổ dân phố Phương Danh | 1 | 1.273 | |
| | Tổ dân phố Bắc Phương Danh | 648 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Ngãi Chánh | 457 | Tổ dân phố Nhạn Tháp | 1 | 1.003 | |
| | Tổ dân phố Bắc Nhạn Tháp | 546 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Thạnh Danh | 505 | Tổ dân phố Thạnh Danh | 1 | 792 | |
| | Tổ dân phố Nam Nhạn Tháp | 287 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố Thiết Trụ | 175 | Tổ dân phố Vân Sơn | 1 | 1.049 | |
| | Tổ dân phố Vân Sơn | 874 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố Bắc Thuận | 259 | Tổ dân phố Tân Thuận Hòa | 2 | 1.025 | |
| | Tổ dân phố Nam Tân | 529 | | | | |
| | Tổ dân phố Đại Hòa | 237 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Thiết Tràng | 295 | Tổ dân phố Thiết Thuận | 1 | 679 | |
| | Tổ dân phố Thuận Đức | 384 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố Hòa Phong | 440 | Tổ dân phố Hòa Tân | 1 | 881 | |
| | Tổ dân phố Tân Kiều | 441 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố Đại An | 226 | Tổ dân phố An Bình | 1 | 588 | |
| | Tổ dân phố Đại Bình | 362 | | | | |
| 12 | Tổ dân phố Nghĩa Hòa | 150 | Tổ dân phố Tân Nghĩa | 2 | 1.129 | |
| | Tổ dân phố Tân Đức | 566 | | | | |
| | Tổ dân phố Tân Nghi | 413 | | | | |
| **4** | **Phường An Nhơn Bắc** | **9502** | **11** | **16** | **9502** | |
| 1 | Tổ dân phố Vĩnh phú | 391 | Tổ dân phố Tiên Hội | 1 | 1.336 | |
| | Tổ dân phố Tiên Hội | 945 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Vạn Thuận | 453 | Tổ dân phố Châu Thành | 1 | 931 | |
| | Tổ dân phố Châu Thành | 478 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố Phú Thành | 753 | Tổ dân phố Phú Thành | 1 | 1.091 | |
| | Tổ dân phố Lý Tây | 338 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Nhơn Thuận | 414 | Tổ dân phố Nhơn Thuận | 1 | 681 | |
| | Tổ dân phố An Lợi | 267 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Thanh Giang | 383 | Tổ dân phố Trung Lý | 1 | 884 | |
| | Tổ dân phố Trung Lý | 501 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Thanh Danh | 197 | Tổ dân phố Kim Tài | 2 | 743 | |
| | Tổ dân phố Kim Tài | 245 | | | | |
| | Tổ dân phố Tam Hòa | 301 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố Liêm Định | 509 | Tổ dân phố Liêm Định | 1 | 844 | |
| | Tổ dân phố Liêm Lợi | 335 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố Xuân Mai | 156 | Tổ dân phố Thanh Mai | 2 | 745 | |
| | Tổ dân phố Thanh Mai | 371 | | | | |
| | Tổ dân phố Định Thuận | 218 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Tịnh Bình | 210 | Tổ dân phố Lộc Thuận | 2 | 853 | |
| | Tổ dân phố Lộc Thuận | 501 | | | | |
| | Tổ dân phố Tịnh Hòa | 142 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 10 | Tổ dân phố Bình An | 299 | Tổ dân phố Nhơn Thiện | 2 | 848 | |
| | Tổ dân phố Nhơn Thiện | 306 | | | | |
| | Tổ dân phố Thái Xuân | 243 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố Dương Xuân | 150 | Tổ dân phố Dương Xuân | 2 | 546 | |
| | Tổ dân phố Hòa Tây | 173 | | | | |
| | Tổ dân phố Hòa Đông | 223 | | | | |
| **5** | **Phường An Nhơn Đông** | **6582** | **6** | **6** | **6582** | |
| 1 | Tổ dân phố Chánh Thạnh | 478 | Tổ dân phố Cẩm Văn | 1 | 1.320 | |
| | Tổ dân phố Cẩm Văn | 842 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Tiên Hòa | 541 | Tổ dân phố Nhơn Hưng | 1 | 1.110 | |
| | Tổ dân phố Hòa Cư | 569 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố An Ngãi | 686 | Tổ dân phố An Ngãi | 1 | 1.258 | |
| | Tổ dân phố Phò An | 572 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Thuận Thái | 377 | Tổ dân phố Thanh Thuận | 1 | 841 | |
| | Tổ dân phố Thanh Liêm | 464 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Háo Đức | 522 | Tổ dân phố Háo Đức | 1 | 764 | |
| | Trung Định | 242 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Tân Dương | 546 | Tổ dân phố Nhơn An | 1 | 1.289 | |
| | Tổ dân phố Tân Dân | 743 | | | | |
| **6** | **Phường An Nhơn Nam** | **8144** | **7** | **6** | **8144** | |
| 1 | Tổ dân phố Hòa Nghi | 520 | Tổ dân phố Nhơn Hòa | 2 | 1581 | |
| | Tổ dân phố An Lộc | 769 | | | | |
| | Tổ dân phố Nghiễm Hòa | 292 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Phú Sơn | 397 | Tổ dân phố Phú Hòa | 1 | 1202 | |
| | Tổ dân phố Tân Hòa | 805 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố Phụ Quang | 322 | Tổ dân phố Long Quang | 1 | 788 | |
| | Tổ dân phố Long Quang | 466 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Đông Bình | 732 | Tổ dân phố Nhơn Thọ | 1 | 1240 | |
| | Tổ dân phố Ngọc Thạnh | 508 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Thọ Lộc 1 | 898 | Tổ dân phố Thọ Lộc | 1 | 1445 | |
| | Tổ dân phố Thọ Lộc 2 | 547 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Trung Ái | 895 | Tổ dân phố Trung Ái | 0 | 895 | |
| 7 | Tổ dân phố Huỳnh Kim | 993 | Tổ Dân phố Huỳnh Kim | 0 | 993 | |
| **7** | **Phường An Phú** | **10086** | **14** | **14** | **10086** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 579 | Tổ dân phố 1 | 1 | 1000 | |
| | Tổ dân phố 2 | 421 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 5 | 672 | Tổ dân phố 2 | 1 | 1299 | |
| | Tổ dân phố 4 | 627 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 3 | 576 | Tổ dân phố 3 | 0 | 576 | |
| 4 | Tổ dân phố 7 | 513 | Tổ dân phố 4 | 1 | 931 | |
| | Tổ dân phố 8 | 418 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 9 | 275 | Tổ dân phố 5 | 2 | 1136 | |
| | Tổ dân phố 12 | 508 | | | | |
| | Tổ dân phố 13 | 353 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố 10 | 328 | Tổ dân phố 6 | 1 | 643 | |
| | Tổ dân phố 11 | 315 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố 14 | 520 | Tổ dân phố 7 | 1 | 926 | |
| | Tổ dân phố 15 | 406 | | | | |
| 8 | Làng Thung Dôr | 215 | Làng Thung Dôr | 0 | 215 | |
| 9 | Tổ dân phố 6 | 189 | Làng Do Guăh | 1 | 586 | |
| | Làng Do Guăh | 397 | | | | |
| 10 | Làng Mơ Nú | 432 | Làng Mơ Nú | 1 | 592 | |
| | Làng Bông Bao | 160 | | | | |
| 11 | Làng Bông Phun | 360 | Làng Bông Phun | 1 | 542 | |
| | Làng Bông Phrâo | 182 | | | | |
| 12 | Làng Wâu | 282 | Làng Wâu - Ktu | 1 | 476 | |
| | Làng Kơ Tu | 194 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 13 | Làng Chuêt 1 | 344 | Làng Chuêt | 1 | 686 | |
| | Làng Chuêt 2 | 342 | | | | |
| 14 | Làng Chuêt Ngol | 243 | Làng Nha Prông | 2 | 478 | |
| | Làng Nha Hyơn | 132 | | | | |
| | Làng Nha Prông | 103 | | | | |
| **8** | **Phường Ayun Pa** | **6352** | **12** | **15** | **6352** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 208 | Tổ dân phố 1 | 1 | 519 | |
| | Tổ dân phố 4 | 311 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 2 | 166 | Tổ dân phố 2 | 1 | 495 | |
| | Tổ dân phố 3 | 278 | | | | |
| | Tổ dân phố 5 (một phần) qua tổ 2 | 46 | | | | |
| | Tổ dân phố 6 (một phần) qua tổ 2 | 5 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 5 (phần còn lại) | 137 | Tổ dân phố 3 | 1 | 456 | |
| | Tổ dân phố 6 (phần còn lại) | 319 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 7 | 289 | Tổ dân phố 4 | 1 | 541 | |
| | Tổ dân phố12 | 252 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 8 | 229 | Tổ dân phố 5 | 2 | 599 | |
| | Tổ dân phố 9 | 160 | | | | |
| | Tổ dân phố 10 | 189 | | | | |
| | Tổ dân phố 21 (một phần) qua 10 | 21 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố 13 | 298 | Tổ dân phố 6 | 1 | 577 | |
| | Tổ dân phố 14 | 279 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố 22 | 252 | Tổ dân phố 7 | 1 | 482 | |
| | Tổ dân phố 25 (toàn bộ hộ) | 230 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố 15 | 165 | Tổ dân phố 8 | 2 | 515 | |
| | Tổ dân phố 16 | 162 | | | | |
| | Tổ dân phố 17 | 188 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố 18 | 243 | Tổ dân phố 9 | 1 | 535 | |
| | Tổ dân phố 23 (phần còn lại) | 292 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố 11 | 160 | Tổ dân phố 10 | 2 | 509 | |
| | Tổ dân phố 20 | 216 | | | | |
| | Tổ dân phố 21 (phần còn lại) | 133 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố 19 | 182 | Tổ dân phố 11 | 1 | 520 | |
| | Tổ dân phố 24 | 318 | | | | |
| | Tổ dân phố 23 (một phần) | 20 | | | | |
| | Tổ dân phố 25 (một phần) | 0 | | | | |
| 12 | Tổ dân phố 26 | 316 | Tổ dân phố 12 | 1 | 604 | |
| | Tổ dân phố 27 | 288 | | | | |
| **9** | **Phường Bình Định** | **11003** | **9** | **11** | **11003** | |
| 1 | Tổ dân phố An Thái | 811 | Tổ dân phố An Thái | 1 | 1097 | |
| | Tổ dân phố Thắng công | 286 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Mỹ Thạnh | 303 | Tổ dân phố Phụ Ngọc | 2 | 835 | |
| | Tổ dân phố Phụ Ngọc | 279 | | | | |
| | Tổ dân phố Nhơn Nghĩa Đông | 253 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố Nhơn Nghĩa Tây | 589 | Tổ dân phố Nhơn Nghĩa | 2 | 1093 | |
| | Tổ dân phố Hòa Mỹ | 320 | | | | |
| | Tổ dân phố Thái Thuận | 184 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Quan Quang | 720 | Tổ dân phố Quan Quang | 1 | 1425 | |
| | Tổ dân phố Hiếu An | 705 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Khánh Hòa | 486 | Tổ dân phố An Hòa | 1 | 1256 | |
| | Tổ dân phố An Hòa | 770 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Liêm Trực | 742 | Tổ dân phố Liêm Trực | 1 | 1302 | |
| | Tổ dân phố Mai Xuân Thưởng | 560 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố Quang Trung | 355 | Tổ dân phố Quang Trung | 2 | 1192 | |
| | Tổ dân phố Ngô Gia Tự | 327 | | | | |
| | Tổ dân phố Nguyễn Thị Minh Khai | 510 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Tổ dân phố Trần Phú | 684 | Tổ dân phố Vĩnh Liêm | 1 | 1274 | |
| | Tổ dân phố Vĩnh Liêm | 590 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Kim Châu | 1529 | Tổ dân phố Kim Châu | 0 | 1529 | |
| **10** | **Phường Bồng Sơn** | **10037** | **9** | **12** | **10037** | |
| 1 | Khu phố 1 | 576 | Khu phố An Đông | 1 | 991 | |
| 2 | Khu phố 2 | 415 | | | | |
| 3 | Khu phố 3 | 410 | Khu phố An Trung | 2 | 1061 | |
| 4 | Khu phố 4 | 331 | | | | |
| 6 | Khu phố 6 | 320 | | | | |
| 5 | Khu phố 5 | 702 | Khu phố An Bình | 1 | 1205 | |
| 7 | Khu phố Liêm Bình | 503 | | | | |
| 8 | Khu phố Phụ Đức | 465 | Khu phố Lại Giang | 1 | 1006 | |
| 9 | Khu phố Trung Lương | 541 | | | | |
| 10 | Khu phố Thiết Đính Nam | 581 | Khu phố Thiết Đính | 1 | 1174 | |
| 11 | Khu phố Thiết Đính Bắc | 593 | | | | |
| 12 | Khu phố Định Bình | 344 | Khu phố Định Bình | 1 | 708 | |
| 13 | Khu phố Định Bình Nam | 364 | | | | |
| 14 | Khu phố Bình Chương | 620 | Khu phố Bình Chương | 1 | 1145 | |
| 15 | Khu phố Bình Chương Nam | 525 | | | | |
| 16 | Khu phố Văn Cang | 449 | Khu phố Hoài Đức | 2 | 1351 | |
| 17 | Khu phố Diễn Khánh | 484 | | | | |
| 18 | Khu phố Lại Đức | 418 | | | | |
| 19 | Khu phố Lại Khánh Nam | 484 | Khu phố Lại Khánh | 2 | 1396 | |
| 20 | Khu phố Lại Khánh | 404 | | | | |
| 21 | Khu phố Lại Khánh Tây | 508 | | | | |
| **11** | **Phường Diên Hồng** | **13068** | **14** | **18** | **13068** | |
| 1 | TDP 11 Yên Đỗ | 285 | Tổ dân phố 1 | 1 | 569 | |
| | TDP 12 Yên Đỗ | 284 | | | | |
| 2 | TDP 8 Yên Đỗ | 377 | Tổ dân phố 2 | 3 | 1281 | |
| | TDP 9 Yên Đỗ | 291 | | | | |
| | TDP 13 Yên Đỗ | 318 | | | | |
| | TDP 14 Yên Đỗ | 295 | | | | |
| 3 | TDP 1 Yên Đỗ | 378 | Tổ dân phố 3 | 4 | 1772 | |
| | TDP 2 Yên Đỗ | 320 | | | | |
| | TDP 3 Yên Đỗ | 483 | | | | |
| | TDP 5 Yên Đỗ | 270 | | | | |
| | TDP 6 Yên Đỗ | 321 | | | | |
| 4 | TDP 1 Diên Hồng | 375 | Tổ dân phố 4 | 2 | 1115 | |
| | TDP 4 Diên Hồng | 304 | | | | |
| | TDP 5 Diên Hồng | 436 | | | | |
| 5 | TDP 2 Diên Hồng | 476 | Tổ dân phố 5 | 1 | 974 | |
| | TDP 3 Diên Hồng | 498 | | | | |
| 6 | TDP 6 Diên Hồng | 365 | Tổ dân phố 6 | 1 | 927 | |
| | TDP 7 Diên Hồng | 562 | | | | |
| 7 | TDP 1 Ia Kring | 319 | Tổ dân phố 7 | 2 | 1034 | |
| | TDP 2 Ia Kring | 369 | | | | |
| | TDP 3 Ia Kring | 346 | | | | |
| 8 | TDP 4 Ia Kring | 530 | Tổ dân phố 8 | 1 | 1062 | |
| | TDP 5 Ia Kring | 532 | | | | |
| 9 | TDP 8 Ia Kring | 370 | Tổ dân phố 9 | 1 | 877 | |
| | TDP 9 Ia Kring | 507 | | | | |
| 10 | TDP 6 Ia Kring | 658 | Tổ dân phố 10 | 0 | 658 | |
| 11 | TDP 7 Ia Kring | 756 | Tổ dân phố 11 | 0 | 756 | |
| 12 | TDP 10 Ia Kring | 631 | Tổ dân phố 12 | 1 | 972 | |
| | TDP 2 Diên Phú | 341 | | | | |
| 13 | TDP 1 Diên Phú | 378 | Tổ dân phố 13 | 1 | 632 | |
| | TDP 3 Diên Phú | 254 | | | | |
| 14 | Thôn Pleikuroh | 439 | Thôn Pleikuroh | 0 | 439 | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **12** | **Phường Hoài Nhơn** | **9976** | **11** | **16** | **9976** | |
| 1 | Khu phố An Dinh 1 | 245 | Tổ dân phố An Lộc | 3 | 1090 | |
| | Khu phố An Dinh 2 | 252 | | | | |
| | Khu phố An Lộc 1 | 271 | | | | |
| | Khu phố An Lộc 2 | 322 | | | | |
| 2 | Khu phố Mỹ An 1 | 267 | Tổ dân phố Mỹ An | 1 | 671 | |
| | Khu phố Mỹ An 2 | 404 | | | | |
| 3 | Khu phố Trường An 1 | 382 | Tổ dân phố Trường An | 1 | 748 | |
| | Khu phố Trường An 2 | 366 | | | | |
| 4 | Khu phố Lâm Trúc 1 | 379 | Tổ dân phố Lâm Trúc | 1 | 808 | |
| | Khu phố Lâm Trúc 2 | 429 | | | | |
| 5 | Khu phố Tài Lương 1 | 316 | Tổ dân phố Tài Lương | 3 | 1243 | |
| | Khu phố Tài Lương 2 | 299 | | | | |
| | Khu phố Tài Lương 3 | 287 | | | | |
| | Khu phố Tài Lương 4 | 341 | | | | |
| 6 | Khu phố Bình Phú | 403 | Tổ dân phố Ngọc An | 3 | 1177 | |
| | Khu phố Ngọc An Đông | 187 | | | | |
| | Khu phố Ngọc An Trung | 290 | | | | |
| | Khu phố Ngọc An Tây | 297 | | | | |
| 7 | Ngọc Sơn Bắc | 303 | Tổ dân phố Ngọc Sơn | 1 | 695 | |
| | Ngọc Sơn Nam | 392 | | | | |
| 8 | Khu phố Trung Hóa | 601 | Tổ dân phố Trung Hóa | 0 | 601 | |
| 9 | Khu phố Tăng Long 1 | 456 | Tổ dân phố Tăng Long | 1 | 1123 | |
| | Khu phố Tăng Long 2 | 667 | | | | |
| 10 | Khu phố Cửu Lợi Đông | 562 | Tổ dân phố Cửu Lợi Đông | 1 | 1083 | |
| | Khu phố Cửu Lợi Nam | 521 | | | | |
| 11 | Khu phố Cửu Lợi Tây | 439 | Tổ dân phố Cửu Lợi | 1 | 737 | |
| | Khu phố Cửu Lợi Bắc | 298 | | | | |
| **13** | **Phường Hoài Nhơn Bắc** | **11129** | **15** | **17** | **11129** | |
| 1 | Khu phố An Đổ | 347 | Tổ dân phố Hoài Sơn Bắc | 2 | 609 | |
| | Khu phố La Vuông | 47 | | | | |
| | Khu phố An Hội Bắc | 263 | | | | |
| 2 | Khu phố An Hội | 251 | Tổ dân phố Hoài Sơn Tây | 1 | 604 | |
| | Khu phố Cẩn Hậu | 220 | | | | |
| 3 | Khu phố Tuý Thạnh | 315 | Tổ dân phố Hoài Sơn | 1 | 611 | |
| | Khu phố Hy Văn | 381 | | | | |
| 4 | Khu phố Phú Nông | 326 | Tổ dân phố Hoài Sơn Đông | 2 | 690 | |
| | Khu phố Hy Tường | 192 | | | | |
| | Khu phố Tuý Sơn | 172 | | | | |
| 5 | Khu phố Tường Sơn | 328 | Tổ dân phố Hoài Sơn Nam | 2 | 680 | |
| | Khu phố Tường Sơn Nam | 223 | | | | |
| | Khu phố Tuy An | 129 | | | | |
| 6 | Khu phố Liễu An Nam | 354 | Tổ dân phố Liễu An | 1 | 615 | |
| | Khu phố Liễu An | 261 | | | | |
| 7 | Khu phố Bình Đê | 399 | Tổ dân phố Hoài Châu Bắc | 2 | 929 | |
| | Khu phố Hy Thế | 173 | | | | |
| | Khu phố Quy Thuận | 487 | | | | |
| 8 | Khu phố Gia An | 318 | Tổ dân phố Gia An | 1 | 689 | |
| | Khu phố Gia An Nam | 161 | | | | |
| 9 | Khu phố Gia An Đông | 476 | Tổ dân phố Chương Hòa | 1 | 628 | |
| | Khu phố Chương Hoà | 232 | | | | |
| 10 | Khu phố Trường Xuân Đông | 400 | Tổ dân phố Trường Xuân | 1 | 916 | |
| | Khu phố Trường Xuân Tây | 516 | | | | |
| 11 | Khu phố Công Thạnh | 696 | Tổ dân phố Công Thạnh | 0 | 793 | |
| 12 | Khu phố Dĩnh Thạnh | 317 | Tổ dân phố Tam Quan Bắc | 1 | 879 | |
| | Khu phố Tân Thành 1 | 659 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 13 | Khu phố Tân Thành | 292 | Tổ dân phố Tân Thành | 1 | 873 | |
| | Khu phố Tân Thành 2 | 581 | | | | |
| 14 | Khu phố Thiện Chánh | 315 | Tổ dân phố Thiện Chánh | 1 | 914 | |
| | Khu phố Thiện Chánh 1 | 599 | | | | |
| 15 | Khu phố Thiện Chánh 2 | 699 | Tổ dân phố Thiện Chánh Bắc | 0 | 699 | |
| **14** | **Phường Hoài Nhơn Đông** | **10732** | **11** | **16** | **10732** | |
| 1 | Tổ dân phố Định Công | 519 | Tổ dân phố Định Công | 1 | 849 | |
| | Tổ dân phố Định Trị | 330 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố Mỹ Thọ | 245 | Tổ dân phố Mỹ Thọ | 2 | 977 | |
| | Tổ dân phố Xuân Khánh | 382 | | | | |
| | Tổ dân phố Khánh Trạch | 350 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố An Nghiệp | 251 | Tổ dân phố Công Lương | 2 | 920 | |
| | Tổ dân phố Mỹ Khánh | 233 | | | | |
| | Tổ dân phố Công Lương | 436 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố Lộ Diêu | 584 | Tổ dân phố Lộ Diêu | 0 | 584 | |
| 5 | Tổ dân phố Phú Xuân | 243 | Tổ dân phố Phú Xuân | 1 | 640 | |
| | Tổ dân phố Xuân Vinh | 397 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Kim Giao Bắc | 361 | Tổ dân phố Kim Giao | 2 | 1.089 | |
| | Tổ dân phố Kim Giao Trung | 313 | | | | |
| | Tổ dân phố Kim Giao Nam | 415 | | | | |
| 7 | Kim Giao Thiện | 361 | Tổ dân phố Diêu Quang | 1 | 705 | |
| | Tổ dân phố Diêu Quang | 344 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố Phú An | 393 | Tổ dân phố Phú Nhuận | 2 | 1.263 | |
| | Tổ dân phố Nhuận An | 400 | | | | |
| | Nhuận An Đông | 470 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Thạnh Xuân | 555 | Tổ dân phố Thạnh Xuân | 2 | 1.363 | |
| | Tổ dân phố Thạnh Xuân Đông | 456 | | | | |
| | Tổ dân phố Thạnh Xuân Bắc | 352 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố Thiện Đức | 527 | Tổ dân phố Thiện Đức | 1 | 1.028 | |
| | Tổ dân phố Thiện Đức Đông | 501 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố Thiện Đức Bắc | 347 | Tổ dân phố Ca Công | 2 | 1.314 | |
| | Tổ dân phố Ca Công Nam | 419 | | | | |
| | Tổ dân phố Ca Công | 548 | | | | |
| **15** | **Phường Hoài Nhơn Nam** | **7891** | **7** | **8** | **7891** | |
| 1 | Khu phố An Dưỡng 1 | 694 | Tổ dân phố An Dưỡng | 1 | 1.440 | |
| | Khu phố An Dưỡng 2 | 746 | | | | |
| 2 | Khu phố Đệ Đức 1 | 886 | Tổ dân phố Đệ Đức | 1 | 1.438 | |
| | Khu phố Đệ Đức 2 | 552 | | | | |
| 3 | Khu phố Đệ Đức 3 | 1027 | Tổ dân phố Hoài Tân | 0 | 1.027 | |
| 4 | Khu phố Giao Hội 1 | 529 | Tổ dân phố Giao Hội | 1 | 1.351 | |
| | Khu phố Giao Hội 2 | 822 | | | | |
| 5 | Khu phố Thuận Thượng 1 | 321 | Tổ dân phố Vạn Thắng | 2 | 1.014 | |
| | Khu phố Thuận Thượng 2 | 275 | | | | |
| | Khu phố Song Khánh | 418 | | | | |
| 6 | Khu phố Hòa Trung 1 | 363 | Tổ dân phố Phụng Sơn | 1 | 797 | |
| | Khu phố Thái Lai | 434 | | | | |
| 7 | Khu phố Vĩnh Phụng 1 | 318 | Tổ dân phố Hoài Xuân | 2 | 824 | |
| | Khu phố Vĩnh Phụng 2 | 261 | | | | |
| | Khu phố Hòa Trung 2 | 245 | | | | |
| **16** | **Phường Hoài Nhơn Tây** | **6342** | **7** | **8** | **6342** | |
| 1 | Tổ dân phố Hội Phú | 638 | Tổ dân phố Hội Phú | 0 | 638 | |
| 2 | Tổ dân phố Cự Lễ 1 | 444 | Tổ dân phố Cự Lễ | 1 | 759 | |
| | Tổ dân phố Cự Lễ 2 | 315 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố Cự Tài 1 | 371 | Tổ dân phố Cự Tài | 2 | 840 | |
| | Tổ dân phố Cự Tài 2 | 216 | | | | |
| | Tổ dân phố Mỹ Bình 1 | 253 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 4 | Tổ dân phố Lương Thọ 1 | 239 | Tổ dân phố Lương Thọ | 2 | 813 | |
| | Tổ dân phố Lương Thọ 2 | 328 | | | | |
| | Tổ dân phố Lương Thọ 3 | 246 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố Mỹ Bình 2 | 319 | Tổ dân phố Mỹ Bình | 1 | 609 | |
| | Tổ dân phố Mỹ Bình 3 | 290 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố Phụng Du 1 | 540 | Tổ dân phố Phụng Du | 1 | 1.212 | |
| | Tổ dân phố Phụng Du 2 | 672 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố Tấn Thạnh 1 | 702 | Tổ dân phố Tấn Thạnh | 1 | 1.471 | |
| | Tổ dân phố Tấn Thạnh 2 | 769 | | | | |
| **17** | **Phường Hội Phú** | **10344** | **13** | **13** | **10344** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 331 | Tổ dân phố 1 | 2 | 1.547 | |
| | Tổ dân phố 2 | 535 | | | | |
| | Tổ dân phố 3 | 681 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 5 | 610 | Tổ dân phố 2 | 1 | 1.108 | |
| | Tổ dân phố 6 | 498 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 4 Trà Bá | 327 | Tổ dân phố 3 | 2 | 1.136 | |
| | Tổ dân phố 5 Trà Bá | 349 | | | | |
| | Tổ dân phố 7 Trà Bá | 460 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 4 | 659 | Tổ dân phố 4 | 1 | 1.299 | |
| | Tổ dân phố 2 Trà Bá | 640 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 1 Trà Bá | 368 | Tổ dân phố 5 | 2 | 1.040 | |
| | Tổ dân phố 3 Trà Bá | 321 | | | | |
| | Tổ dân phố 6 Trà Bá | 351 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố 8 Trà Bá | 232 | Làng Ngó | 1 | 722 | |
| | Làng Ngó | 490 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố 1 Chi Lăng | 381 | Tổ dân phố 6 | 1 | 825 | |
| | Tổ dân phố 2 Chi Lăng | 444 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố 3 Chi Lăng | 401 | Tổ dân phố 7 | 1 | 916 | |
| | Tổ dân phố 4 Chi Lăng | 515 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố Hàm Rồng | 159 | Tổ dân phố Hàm Rồng | 1 | 471 | |
| | Tổ dân phố Ia Rôk | 312 | | | | |
| 10 | Làng Ngol Tăh | 46 | Làng Châm Anẻh | 1 | 213 | |
| | Làng Châm Anẻh | 167 | | | | |
| 11 | Làng Ngol | 284 | Làng Ngol | 0 | 284 | |
| 12 | Làng Khưn | 368 | Làng Khưn | 0 | 368 | |
| 13 | Làng Ia Lang | 415 | Làng Ia Lang | 0 | 415 | |
| **18** | **Phường Pleiku** | **15.761** | **17** | **23** | **15.761** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 Tây Sơn | 417 | Tổ dân phố 1 | 2 | 1124 | |
| | Tổ dân phố 5 Tây Sơn | 506 | | | | |
| | Tổ dân phố 6 Tây Sơn | 201 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 2 Tây Sơn | 574 | Tổ dân phố 2 | 2 | 1284 | |
| | Tổ dân phố 3 Tây Sơn | 298 | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Tây Sơn | 412 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 1 Hoa Lư | 530 | Tổ dân phố 3 | 1 | 1050 | |
| | Tổ dân phố 2 Hoa Lư (Phần lớn cụm dân cư phía Bắc) | 430 | | | | |
| | Tổ dân phố 12 Hoa Lư (Phía bắc) | 90 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 2 Hoa Lư (phần còn lại cụm dân cư phía Nam) | 87 | Tổ dân phố 4 | 1 | 751 | |
| | Tổ dân phố 3 Hoa Lư | 466 | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Hoa Lư (Phía Bắc) | 198 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 4 Hoa Lư (Phía Nam) | 102 | Tổ dân phố 5 | 1 | 759 | |
| | Tổ dân phố 8 Hoa Lư | 420 | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Hoa Lư (Phía bắc) | 237 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố 9 Hoa Lư | 415 | Tổ dân phố 6 | 1 | 976 | |
| | Tổ dân phố 11 Hoa Lư | 561 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 7 | Tổ dân phố 12 Hoa Lư (Phía nam) | 213 | Tổ dân phố 7 | 1 | 623 | |
| | Tổ dân phố 13 Hoa Lư | 410 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố 1 Hội Thương | 304 | Tổ dân phố 8 | 3 | 1385 | |
| | Tổ dân phố 2 Hội Thương | 466 | | | | |
| | Tổ dân phố 3 Hội Thương | 408 | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Hội Thương | 207 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố 5 Hội Thương | 321 | Tổ dân phố 9 | 2 | 1336 | |
| | Tổ dân phố 6 Hội Thương | 335 | | | | |
| | Tổ dân phố 7 Hội Thương | 380 | | | | |
| | Tổ dân phố 5 Hoa Lư (Phía Nam) | 300 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố 1 Phù Đổng | 320 | Tổ dân phố 10 | 1 | 935 | |
| | Tổ dân phố 4 Phù Đổng | 615 | | | | |
| 11 | Tổ dân phố 2 Phù Đổng | 368 | Tổ dân phố 11 | 2 | 1268 | |
| | Tổ dân phố 3 Phù Đổng | 566 | | | | |
| | Tổ dân phố 9 Phù Đổng | 334 | | | | |
| 12 | Tổ dân phố 7 Phù Đổng | 357 | Tổ dân phố 12 | 1 | 861 | |
| | Tổ dân phố 8 Phù Đổng | 504 | | | | |
| 13 | Tổ dân phố 6 Phù Đổng | 445 | Tổ dân phố 13 | 1 | 1213 | |
| | Tổ dân phố 10 Phù Đổng | 768 | | | | |
| 14 | Tổ dân phố 5 Phù Đổng | 514 | Tổ dân phố 14 | 0 | 514 | |
| 15 | Tổ dân phố 1 Trà Đa | 212 | Tổ dân phố 15 | 2 | 753 | |
| | Tổ dân phố 5 Trà Đa | 206 | | | | |
| | Tổ dân phố 6 Trà Đa | 335 | | | | |
| 16 | Tổ dân phố 2 Trà Đa | 287 | Tổ dân phố 16 | 2 | 693 | |
| | Tổ dân phố 3 Trà Đa | 203 | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Trà Đa | 203 | | | | |
| 17 | Làng Ợp | 236 | Làng Ợp | 0 | 236 | |
| **19** | **Phường Quy Nhơn** | **36043** | **22** | **41** | **36043** | |
| 1 | Khu phố 9 | 565 | Tổ dân phố 1 | 0 | 565 | |
| 2 | Khu phố 6 | 375 | Tổ dân phố 2 | 3 | 1492 | |
| | Khu phố 7 | 391 | | | | |
| | Khu phố 8 | 342 | | | | |
| | Khu phố 11 | 384 | | | | |
| 3 | Khu phố 5 | 490 | Tổ dân phố 3 | 1 | 1695 | |
| | Khu phố 10 | 1205 | | | | |
| 4 | Khu phố 1 | 179 | Tổ dân phố 4 | 3 | 1712 | |
| | Khu phố 2 | 605 | | | | |
| | Khu phố 3 | 493 | | | | |
| | Khu phố 4 | 435 | | | | |
| 5 | Khu phố 12 | 186 | Tổ dân phố 5 | 4 | 1686 | |
| | Khu phố 13 | 213 | | | | |
| | Khu phố 14 | 363 | | | | |
| | Khu phố 15 | 376 | | | | |
| | Khu phố 16 | 548 | | | | |
| 6 | Khu phố 17 | 352 | Tổ dân phố 6 | 3 | 1229 | |
| | Khu phố 18 | 280 | | | | |
| | Khu phố 19 | 257 | | | | |
| | Khu phố 20 | 340 | | | | |
| 7 | Khu phố 21 | 172 | Tổ dân phố 7 | 2 | 1148 | |
| | Khu phố 22 | 342 | | | | |
| | Khu phố 23 | 634 | | | | |
| 8 | Khu phố 24 | 382 | Tổ dân phố 8 | 3 | 1384 | |
| | Khu phố 25 | 304 | | | | |
| | Khu phố 26 | 311 | | | | |
| | Khu phố 28 | 387 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 9 | Khu phố 27 | 262 | Tổ dân phố 9 | 2 | 1532 | |
| | Khu phố 29 | 536 | | | | |
| | Khu phố 30 | 734 | | | | |
| 10 | Khu phố 31 | 485 | Tổ dân phố 10 | 2 | 1764 | |
| | Khu phố 32 | 462 | | | | |
| | Khu phố 33 | 817 | | | | |
| 11 | Khu phố 34 | 689 | Tổ dân phố 11 | 2 | 1862 | |
| | Khu phố 35 | 420 | | | | |
| | Khu phố 36 | 753 | | | | |
| 12 | Khu phố 37 | 409 | Tổ dân phố 12 | 2 | 1602 | |
| | Khu phố 38 | 625 | | | | |
| | Khu phố 39 | 568 | | | | |
| 13 | Khu phố 40 | 693 | Tổ dân phố 13 | 1 | 1309 | |
| | Khu phố 41 | 616 | | | | |
| 14 | Khu phố 42 | 276 | Tổ dân phố 14 | 2 | 1430 | |
| | Khu phố 43 | 579 | | | | |
| | Khu phố 44 | 575 | | | | |
| 15 | Khu phố 45 | 521 | Tổ dân phố 15 | 2 | 1529 | |
| | Khu phố 46 | 459 | | | | |
| | Khu phố 47 | 549 | | | | |
| 16 | Khu phố 48 | 615 | Tổ dân phố 16 | 2 | 1713 | |
| | Khu phố 49 | 415 | | | | |
| | Khu phố 50 | 683 | | | | |
| 17 | Khu phố 51 | 682 | Tổ dân phố 17 | 1 | 1949 | |
| | Khu phố 53 | 1267 | | | | |
| 18 | Khu phố 52 | 1367 | Tổ dân phố 18 | 1 | 2157 | |
| | Khu phố 54 | 790 | | | | |
| 19 | Khu phố 55 | 973 | Tổ dân phố 19 | 1 | 2237 | |
| | Khu phố 58 | 1264 | | | | |
| 20 | Khu phố 56 | 784 | Tổ dân phố 20 | 1 | 2042 | |
| | Khu phố 57 | 1258 | | | | |
| 21 | Khu phố 60 | 328 | Tổ dân phố 21 | 2 | 2271 | |
| | Khu phố 61 | 657 | | | | |
| | Khu phố 62 | 1286 | | | | |
| 22 | Khu phố 59 | 469 | Tổ dân phố 22 | 1 | 1735 | |
| | Khu phố 63 | 1266 | | | | |
| **20** | **Phường Quy Nhơn Bắc** | **12986** | **8** | **8** | **12986** | |
| 1 | Khu phố 1 | 392 | Tổ dân phố 1 | 1 | 1241 | |
| | Khu phố 2 | 330 | | | | |
| 2 | Khu phố 3 | 764 | Tổ dân phố 2 | 1 | 935 | |
| | Khu phố 4 | 690 | | | | |
| 3 | Khu phố 5 | 1.604 | Khu phố 5 | 1 | 2.787 | |
| | Khu phố 6 | 923 | | | | |
| 4 | Khu phố 7 | 1.065 | Tổ dân phố 6 | 1 | 2.076 | |
| | Khu phố 8 | 1.271 | | | | |
| 5 | Khu phố 9 | 764 | Tổ dân phố 3 | 1 | 1651 | |
| | Khu phố 10 | 887 | | | | |
| 6 | Khu phố 11 | 861 | Tổ dân phố 7 | 1 | 1834 | |
| | Khu phố 12 | 973 | | | | |
| 7 | Khu phố 13 | 479 | Tổ dân phố 4 | 1 | 1174 | |
| | Khu phố 14 | 695 | | | | |
| 8 | Khu phố 15 | 699 | Tổ dân phố 8 | 1 | 1288 | |
| | Khu phố 16 | 589 | | | | |
| **21** | **Phường Quy Nhơn Đông** | **13180** | **9** | **10** | **13180** | |
| 1 | Khu phố 1 | 1836 | Tổ dân phố Bình Thạnh | 0 | 1836 | |
| 2 | Khu phố 2 | 1214 | Tổ dân phố Nhơn Bình | 1 | 2233 | |
| | Khu phố 3 | 1019 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 3 | Khu phố 4 | 654 | Tổ dân phố Đông Định | 1 | 1167 | |
| | Khu phố 5 | 513 | | | | |
| 4 | Khu phố 6 | 747 | Tổ dân phố Tây Định | 1 | 1324 | |
| | Khu phố 7 | 577 | | | | |
| 5 | Khu phố 8 | 414 | Tổ dân phố Thuận Lạc | 1 | 1159 | |
| | Khu phố 9 | 745 | | | | |
| 6 | Khu phố Hải Nam | 718 | Tổ dân phố Nhơn Hải | 2 | 1530 | |
| | Khu phố Hải Đông | 585 | | | | |
| | Khu phố Hải Bắc | 227 | | | | |
| 7 | Khu phố Lý Hưng | 632 | Tổ dân phố Hưng Lương | 1 | 1060 | |
| | Khu phố Lý Lương | 428 | | | | |
| 8 | Khu phố Lý Chánh | 765 | Tổ dân phố Xương Lý | 1 | 1540 | |
| | Khu phố Lý Hòa | 775 | | | | |
| 9 | Khu phố Hội Tân | 131 | Tổ dân phố Nhơn Hội | 2 | 1331 | |
| | Khu phố Nhơn Phước | 739 | | | | |
| | Khu phố Hội Thành | 461 | | | | |
| **22** | **Phường Quy Nhơn Nam** | **21377** | **16** | **17** | **21377** | |
| 1 | Khu phố 1 | 545 | Tổ dân phố 1 | 2 | 1779 | |
| | Khu phố 2 | 719 | | | | |
| | Khu phố 3 (một phần) | 229 | | | | |
| | Khu phố 4 (một phần) | 286 | | | | |
| 2 | Khu phố 7 | 705 | Tổ dân phố 2 | 1 | 1436 | |
| | Khu phố 8 | 731 | | | | |
| 3 | Khu phố 5 | 428 | Tổ dân phố 3 | 3 | 1774 | |
| | Khu phố 6 | 340 | | | | |
| | Khu phố 9 | 456 | | | | |
| | Khu phố 3 (một phần) | 225 | | | | |
| | Khu phố 4 (một phần) | 325 | | | | |
| 4 | Khu phố 11 | 912 | Tổ dân phố 4 | 1 | 1481 | |
| | Khu phố 12 | 569 | | | | |
| 5 | Khu phố 18 | 504 | Tổ dân phố 5 | 3 | 1551 | |
| | Khu phố 19 | 477 | | | | |
| | Khu phố 20 | 381 | | | | |
| | Khu phố 10 (một phần) | 189 | | | | |
| 6 | Khu phố 26 | 1229 | Tổ dân phố 6 | 0 | 1229 | |
| 7 | Khu phố 16 | 909 | Tổ dân phố 7 | 1 | 1671 | |
| | Khu phố 17 | 593 | | | | |
| | Khu phố 10 (một phần) | 169 | | | | |
| 8 | Khu phố 27 | 766 | Tổ dân phố 8 | 0 | 1051 | |
| | Khu phố 28 (một phần) | 285 | | | | |
| 9 | Khu phố 13 | 675 | Tổ dân phố 9 | 2 | 1630 | |
| | Khu phố 14 | 388 | | | | |
| | Khu phố 15 | 487 | | | | |
| | Khu phố 10 (một phần) | 80 | | | | |
| 10 | Khu phố 31 | 546 | Tổ dân phố 10 | 2 | 1337 | |
| | Khu phố 32 | 341 | | | | |
| | Khu phố 29 (một phần) | 450 | | | | |
| 11 | Khu phố 30 (một phần) | 422 | Tổ dân phố 11 | 0 | 1150 | |
| | Khu phố 33 | 728 | | | | |
| 12 | Khu phố 30 (một phần) | 927 | Tổ dân phố 12 | 0 | 927 | |
| 13 | Khu phố 28 (một phần) | 106 | Tổ dân phố 13 | 1 | 1003 | |
| | Khu phố 29 (một phần) | 897 | | | | |
| 14 | Khu phố 24 | 740 | Tổ dân phố 14 | 0 | 1313 | |
| | Khu phố 25 (một phần) | 573 | | | | |
| 15 | Khu phố 23 | 840 | Tổ dân phố 15 | 0 | 990 | |
| | Khu phố 25 (một phần) | 150 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 16 | Khu phố 21 | 191 | Tổ dân phố 16 | 1 | 1055 | |
| | Khu phố 22 | 864 | | | | |
| **23** | **Phường Quy Nhơn Tây** | **6754** | **5** | **6** | **6754** | |
| 1 | Khu phố 1 | 567 | Tổ dân phố 1 | 3 | 2.233 | |
| | Khu phố 2 | 689 | | | | |
| | khu phố 3 | 447 | | | | |
| | Khu phố 4 | 530 | | | | |
| 2 | Khu phố 5 | 575 | Tổ dân phố 2 | 1 | 896 | |
| | Khu phố 6 | 321 | | | | |
| 3 | Khu phố 7 | 1.293 | Tổ dân phố 3 | 1 | 1.638 | |
| | Khu phố 8 | 345 | | | | |
| 4 | Khu phố Long Thành | 672 | Tổ dân phố Long Thành | 0 | 872 | |
| 5 | Khu phố Thanh Long | 929 | Tổ dân phố Long Mỹ | 1 | 1.115 | |
| | Khu phố Mỹ Lợi | 386 | | | | |
| **24** | **Phường Tam Quan** | **6471** | **7** | **11** | **6471** | |
| 1 | Khu phố 1 | 466 | Tổ dân phố An Mỹ | 2 | 1113 | |
| | Khu phố 2 | 354 | | | | |
| | Khu phố 9 | 293 | | | | |
| 2 | Khu phố 3 | 408 | Tổ dân phố An Thái | 2 | 1145 | |
| | Khu phố 4 | 360 | | | | |
| | Khu phố 5 | 377 | | | | |
| 3 | Khu phố 6 | 377 | Tổ dân phố Mỹ Lộc | 2 | 1198 | |
| | Khu phố 7 | 348 | | | | |
| | Khu phố 8 | 473 | | | | |
| 4 | Khu phố Hội An | 265 | Tổ dân phố An Qúy | 1 | 649 | |
| | Khu phố An Qúy Nam | 384 | | | | |
| 5 | Khu phố Tân Trung | 271 | Tổ dân phố Hội An | 1 | 489 | |
| | Khu phố Hội An Tây | 218 | | | | |
| 6 | Khu phố An Qúy Bắc | 515 | Tổ dân phố Hoài Châu | 1 | 1100 | |
| | Khu phố An Sơn | 585 | | | | |
| 7 | Khu phố Thành Sơn | 227 | Tổ dân phố Tân An | 2 | 777 | |
| | Khu phố Tân An | 269 | | | | |
| | Khu phố Thành Sơn Tây | 281 | | | | |
| **25** | **Phường Thống Nhất** | **12207** | **11** | **12** | **12207** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 Thống Nhất | 299 | Tổ dân phố 1 | 1 | 762 | |
| | Tổ dân phố 2 Thống Nhất | 463 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 4 Thống Nhất | 408 | Tổ dân phố 2 | 1 | 827 | |
| | Tổ dân phố 5 Thống Nhất | 419 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 3 Thống Nhất | 587 | Tổ dân phố 3 | 2 | 1669 | |
| | Tổ dân phố 6 Thống Nhất | 449 | | | | |
| | Tổ dân phố 7 Thống Nhất | 633 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 1 Đống Đa | 653 | Tổ dân phố 4 | 2 | 1723 | |
| | Tổ dân phố 2 Đống Đa | 661 | | | | |
| | Tổ dân phố 4 Đống Đa | 409 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 1 Yên Thế | 727 | Tổ dân phố 5 | 0 | 727 | |
| 6 | Tổ dân phố 2 Yên Thế | 548 | Tổ dân phố 6 | 1 | 1242 | |
| | Tổ dân phố 3 Yên Thế | 694 | | | | |
| 7 | Tổ dân phố 4 Yên Thế | 637 | Tổ dân phố 7 | 1 | 1404 | |
| | Tổ dân phố 5 Yên Thế | 767 | | | | |
| 8 | Tổ dân phố 6 Yên Thế | 462 | Tổ dân phố 8 | 1 | 728 | |
| | Tổ dân phố 10 Yên Thế | 266 | | | | |
| 9 | Tổ dân phố 7 Yên Thế | 778 | Tổ dân phố 9 | 1 | 1183 | |
| | Tổ dân phố 8 Yên Thế | 405 | | | | |
| 10 | Tổ dân phố 9 Yên Thế | 490 | Tổ dân phố Bruk Ngol | 1 | 803 | |
| | Làng Bruk Ngol | 313 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 11 | Tổ dân phố 3 Đống Đa | 582 | Tổ dân phố Plei Kép | 1 | 1139 | |
| | Làng Kép | 557 | | | | |
| **26** | **Xã Al Bá** | **3949** | **11** | **8** | **3949** | |
| 1 | Làng Ia H'Boòng | 302 | Làng Ia H'Boòng | 0 | 302 | |
| 2 | Làng Blút Griêng | 231 | Làng Blút Griêng | 1 | 385 | |
| | Thôn Tứ Kỳ Bắc | 154 | | | | |
| 3 | Thôn Tứ Kỳ Nam | 345 | Thôn Tứ Kỳ | 1 | 550 | |
| | Làng Klah | 205 | | | | |
| 4 | Làng Ia Doa | 125 | Làng Doa Choan Luh | 1 | 360 | |
| | Làng Ia Choan Luh | 235 | | | | |
| 5 | Làng Blút Róh | 248 | Làng Róh Diếp | 2 | 500 | |
| | Làng U Diếp | 227 | | | | |
| | Làng Kjai Tăng (25 hộ) | 25 | | | | |
| 6 | Làng Dơ Nông Ó | 253 | Làng Dơ Nông Ó | 0 | 303 | |
| | Làng Ser Dơ Mó (50 hộ) | 50 | | | | |
| 7 | Làng Ser Dơ Mó (239 hộ) | 239 | Làng Ser Dơ Mó | 0 | 320 | |
| | Làng Kjai Tăng (81 hộ) | 81 | | | | |
| 8 | Làng Chư Ruồi Sul | 301 | Làng Chư Ruồi Sul | 0 | 301 | |
| 9 | Làng Amil | 244 | Làng Amil | 0 | 244 | |
| 10 | Làng Hvăk | 100 | Làng Tung Ke | 2 | 364 | |
| | Làng Tung Ke | 159 | | | | |
| | Làng Vơng Chép | 105 | | | | |
| 11 | Làng Achông | 139 | Làng Achông | 1 | 320 | |
| | Làng Keo | 181 | | | | |
| **27** | **Xã Ân Hảo** | **5540** | **9** | **8** | **5540** | |
| 1 | Thôn Tân Xuân | 429 | Thôn Tân Xuân | 1 | 613 | |
| | Thôn Tân Sơn | 184 | | | | |
| 2 | Vạn Tín | 136 | Thôn Vạn Trung | 2 | 736 | |
| | Vạn Trung | 447 | | | | |
| | Châu Sơn | 153 | | | | |
| 3 | Bình Hòa Bắc | 352 | Thôn Bình Hòa | 1 | 686 | |
| | Bình Hòa Nam | 334 | | | | |
| 4 | Vạn Hòa | 348 | Thôn Vạn Hòa | 1 | 524 | |
| | Cảm Đức | 176 | | | | |
| 5 | Hội Long | 449 | Thôn Hội Long | 0 | 449 | |
| 6 | Hội Trung | 236 | Thôn Phước Bình | 1 | 542 | |
| | Phước Bình | 306 | | | | |
| 7 | Mỹ Thành | 511 | Thôn Mỹ Thành | 1 | 824 | |
| | Mỹ Đức | 313 | | | | |
| 8 | Long Quang | 304 | Thôn Long Mỹ | 1 | 820 | |
| | Long Mỹ | 516 | | | | |
| 9 | Đại Định | 346 | Thôn Đại Định | 0 | 346 | |
| **28** | **Xã An Hòa** | **4289** | **9** | **5** | **4289** | |
| 1 | Thôn Xuân Phong Tây | 156 | Thôn Vạn Xuân | 1 | 432 | |
| | Thôn Vạn Xuân | 276 | | | | |
| 2 | Thôn 2 | 132 | Thôn An Quang | 4 | 422 | |
| | Thôn 3 | 110 | | | | |
| | Thôn 4 | 82 | | | | |
| | Thôn 5 | 65 | | | | |
| | Thôn 6 | 33 | | | | |
| 3 | Thôn Hưng Nhượng | 318 | Thôn Hưng Nhượng | 0 | 318 | |
| 4 | Thôn Long Hòa | 625 | Thôn Long Hòa | 0 | 625 | |
| 5 | Thôn Xuân Phong Bắc | 564 | Thôn Xuân Phong Bắc | 0 | 564 | |
| 6 | Thôn Xuân Phong Nam | 846 | Thôn Xuân Phong Nam | 0 | 846 | |
| 7 | Thôn Vạn Khánh | 469 | Thôn Vạn Khánh | 0 | 469 | |
| 8 | Thôn Vạn Long | 390 | Thôn Vạn Long | 0 | 390 | |
| 9 | Thôn Trà Cong | 223 | Thôn Trà Cong | 0 | 223 | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **29** | **Xã An Lão** | **3199** | **11** | **6** | **3199** | |
| 1 | Thôn 1 | 163 | Thôn An Hưng | 1 | 247 | |
| | Thôn 2 | 84 | | | | |
| 2 | Thôn 3 | 93 | Thôn An Hưng Bắc | 1 | 127 | |
| | Thôn 5 | 34 | | | | |
| 3 | Thôn 4 | 142 | Thôn Hòa Bình | 1 | 269 | |
| | Gò Bùi | 127 | | | | |
| 4 | Thôn 7 | 83 | Thôn Sông Đinh | 1 | 212 | |
| | Thôn 9 | 129 | | | | |
| 5 | Thuân Hòa | 101 | Thôn Thuận Hòa | 1 | 144 | |
| | Thôn Gò Đồn | 43 | | | | |
| 6 | Thôn Hưng Nhơn | 396 | Thôn Hưng Nhơn | 1 | 599 | |
| | Thôn Hưng Nhơn Bắc | 203 | | | | |
| 7 | Thôn 6 | 422 | Thôn Đinh Xuân Ba | 0 | 422 | |
| 8 | Thôn Thuận An | 300 | Thôn Thuận An | 0 | 300 | |
| 9 | Thôn Tân An | 311 | Thôn Tân An | 0 | 311 | |
| 10 | Thôn Tân Lập | 319 | Thôn Tân Lập | 0 | 319 | |
| 11 | Thôn Thanh Sơn | 249 | Thôn Thanh Sơn | 0 | 249 | |
| **30** | **Xã An Lương** | **8467** | **17** | **12** | **8467** | |
| 1 | Chánh Thiện | 282 | Thôn Chánh Thiện | 1 | 594 | |
| | An Lương | 312 | | | | |
| 2 | Chánh An | 327 | Thôn Chánh An | 1 | 479 | |
| | Thượng An | 152 | | | | |
| 3 | Đông An | 261 | Thôn Thuận An | 1 | 394 | |
| | Hội Thuận | 133 | | | | |
| 4 | Thái An | 217 | Thôn Thái An | 2 | 506 | |
| | Lương Trung | 134 | | | | |
| | Lương Thái | 155 | | | | |
| 5 | An Xuyên 1 | 290 | Thôn An Xuyên | 2 | 628 | |
| | An Xuyên 2 | 163 | | | | |
| | An Xuyên 3 | 175 | | | | |
| 6 | An Hoan | 260 | Thôn An Hoan | 1 | 436 | |
| | An Hòa | 176 | | | | |
| 7 | Công Trung | 148 | Thôn Trung Xuân | 1 | 340 | |
| | Trung Xuân | 192 | | | | |
| 8 | Xuân Bình Bắc | 337 | Thôn Xuân Bình | 1 | 502 | |
| | Xuân Bình Nam | 165 | | | | |
| 9 | Hòa Hội Bắc | 251 | Thôn Hòa Hội | 1 | 546 | |
| | Hòa Hội Nam | 295 | | | | |
| 10 | Hưng Tân | 215 | Thôn Hưng Lạc | 1 | 472 | |
| | Hưng Lạc | 257 | | | | |
| 11 | Hiệp An | 364 | Thôn Hiệp An | 0 | 364 | |
| 12 | Vĩnh Lợi 1 | 501 | Thôn Vĩnh Lợi 1 | 0 | 501 | |
| 13 | Vĩnh Lợi 2 | 536 | Thôn Vĩnh Lợi 2 | 0 | 536 | |
| 14 | Vĩnh Lợi 3 | 445 | Thôn Vĩnh Lợi 3 | 0 | 445 | |
| 15 | An Mỹ | 758 | Thôn An Mỹ | 0 | 758 | |
| 16 | Chánh Hội | 598 | Thôn Chánh Hội | 0 | 598 | |
| 17 | Trinh Long Khánh | 368 | Thôn Trinh Long Khánh | 0 | 368 | |
| **31** | **Xã An Nhơn Tây** | **4874** | **6** | **5** | **4874** | |
| 1 | Thôn Tân Lập | 413 | Thôn Nhơn Lộc | 1 | 971 | |
| | Thôn Đông Lâm | 558 | | | | |
| 2 | Thôn Trường Cửu | 256 | Thôn An Cửu | 1 | 914 | |
| | Thôn An Thành | 658 | | | | |
| 3 | Thôn Cù Lâm | 409 | Thôn Cù Lâm | 1 | 715 | |
| | Thôn Tráng Long | 306 | | | | |
| 4 | Thôn Nam Tượng 1 | 701 | Thôn Nam Tượng | 0 | 701 | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 5 | Thôn Nam Tượng 2 | 404 | Thôn Nhơn Tân | 1 | 865 | |
| | Thôn Nam Tượng 3 | 461 | | | | |
| 6 | Thôn Thọ Tân Bắc | 483 | Thôn Thọ Tân | 1 | 708 | |
| | Thôn Thọ Tân Nam | 225 | | | | |
| **32** | **Xã An Toàn** | **548** | **5** | **3** | **548** | |
| 1 | Thôn Nước Ron | 62 | Thôn Nước Ron | 2 | 147 | |
| | Thôn Nước Lương | 43 | | | | |
| | Thôn Đồng bà Lãnh | 42 | | | | |
| 2 | Thôn Hòn Chiêng | 45 | Thôn Hòn Chiêng | 1 | 95 | |
| | Thôn Nước Lương Ngọn | 50 | | | | |
| 3 | Thôn 1 | 103 | Thôn 1 | 0 | 103 | |
| 4 | Thôn 2 | 114 | Thôn 2 | 0 | 114 | |
| 5 | Thôn 3 | 89 | Thôn 3 | 0 | 89 | |
| **33** | **Xã Ân Tường** | **4713** | **9** | **7** | **4713** | |
| 1 | Thôn Hà Tây | 284 | Thôn Tân Thạnh | 2 | 857 | |
| | Thôn Tân Thịnh | 207 | | | | |
| | Thôn Tân Thạnh | 366 | | | | |
| 2 | Thôn Hội Nhơn | 268 | Thôn Liên Hội | 1 | 691 | |
| | Thôn Liên Hội | 423 | | | | |
| 3 | Thôn Phú Văn 1 | 173 | Thôn Phú Xuân | 1 | 324 | |
| | Thôn Xuân Sơn | 151 | | | | |
| 4 | Thôn Phú Văn 2 | 306 | Thôn Phú Văn | 0 | 306 | |
| 5 | Thôn T6 | 151 | Thôn ĐakMang | 3 | 407 | |
| | Thôn O6 | 110 | | | | |
| | Thôn O10 | 93 | | | | |
| | Thôn O11 | 53 | | | | |
| 6 | Thôn Phú Hữu 1 | 639 | Thôn Phú Hữu 1 | 0 | 639 | |
| 7 | Thôn Phú Hữu 2 | 480 | Thôn Phú Hữu 2 | 0 | 480 | |
| 8 | Thôn Phú Khương | 544 | Thôn Phú Khương | 0 | 544 | |
| 9 | Thôn Hà Đông | 465 | Thôn Hà Đông | 0 | 465 | |
| **34** | **Xã An Vinh** | **1977** | **7** | **11** | **1977** | |
| 1 | Thôn 1 An Trung | 184 | Thôn 1 | 1 | 301 | |
| | Thôn 4 An Trung | 117 | | | | |
| 2 | Thôn 5 An Trung | 145 | Thôn 2 | 1 | 329 | |
| | Thôn 6 An Trung | 184 | | | | |
| 3 | Thôn 3 An Trung | 44 | Thôn 3 | 3 | 460 | |
| | Thôn 8 An Trung | 79 | | | | |
| | Thôn 1 An Dũng | 184 | | | | |
| | Thôn 2 An Dũng | 153 | | | | |
| 4 | Thôn 3 An Dũng | 140 | Thôn 4 | 2 | 320 | |
| | Thôn 4 An Dũng | 63 | | | | |
| | Thôn Tmang Gheng | 117 | | | | |
| 5 | Thôn 1 | 60 | Thôn 5 | 1 | 184 | |
| | Thôn 2 | 124 | | | | |
| 6 | Thôn 5 | 59 | Thôn 6 | 1 | 116 | |
| | Thôn 6 | 57 | | | | |
| 7 | Thôn 3 | 95 | Thôn 7 | 2 | 267 | |
| | Thôn 4 | 56 | | | | |
| | Thôn 7 | 116 | | | | |
| **35** | **Xã Ayun** | **2875** | **8** | **4** | **2875** | |
| 1 | Thôn Đoàn kết | 122 | Thôn 2 | 1 | 411 | |
| | Thôn 2 | 289 | | | | |
| 2 | Làng Kon Brung | 400 | Làng Kon Brung | 0 | 400 | |
| 3 | Làng Plei Bông | 186 | Làng Plei Bông | 1 | 492 | |
| | Làng Plei Atur | 306 | | | | |
| 4 | Thôn 1 | 196 | Thôn 1 | 1 | 390 | |
| | Thôn Nhơn Bông | 194 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 5 | Làng Đêkjêng | 251 | Làng Đêkjêng | 0 | 251 | |
| 6 | Làng Hiêr | 199 | Làng Hiêr | 1 | 369 | |
| | Làng Đê Bơ Tớk | 170 | | | | |
| 7 | Thôn 3 | 224 | Thôn 3 | 0 | 224 | |
| 8 | Làng Bông Pim | 338 | Làng Bông Pim | 0 | 338 | |
| **36** | **Xã Bàu Cạn** | **5575** | **11** | **8** | **5575** | |
| 1 | Thôn Đồng Tâm | 281 | Thôn Đoàn Kết | 1 | 605 | |
| | Thôn Đoàn Kết | 324 | | | | |
| 2 | Thôn 1 | 558 | Thôn Thăng Hưng Đông | 1 | 723 | |
| | Thôn 5 | 165 | | | | |
| 3 | Thôn 2 | 209 | Thôn Thanh An | 2 | 703 | |
| | Thôn 3 | 372 | | | | |
| | Thôn 6 | 122 | | | | |
| 4 | Thôn 4 | 344 | Thôn Thăng Hưng Tây | 1 | 503 | |
| | Thôn 7 | 159 | | | | |
| 5 | Làng Bàng | 173 | Làng Mui | 2 | 501 | |
| | Làng Kành | 132 | | | | |
| | Làng Mui | 196 | | | | |
| 6 | Thôn Thanh Bình | 517 | Thôn Thanh Bình | 1 | 653 | |
| | Làng Đê | 136 | | | | |
| 7 | Thôn Bình An | 361 | Thôn Bình An | 0 | 361 | |
| 8 | Thôn Hòa Bình | 317 | Thôn Hòa Bình | 0 | 317 | |
| 9 | Thôn Ia Mua | 341 | Thôn Ia Mua | 0 | 341 | |
| 10 | Thôn Tây Hồ | 321 | Thôn Tây Hồ | 0 | 321 | |
| 11 | Thôn Tân Lạc | 547 | Thôn Tân Lạc | 0 | 547 | |
| **37** | **Xã Biển Hồ** | **9431** | **23** | **17** | **9431** | |
| 1 | Thôn 1 | 313 | Thôn 1 | 0 | 313 | |
| 2 | Thôn 2 | 469 | Thôn 2 | 0 | 469 | |
| 3 | Thôn 3 | 413 | Thôn 3 | 0 | 413 | |
| 4 | Thôn 4 | 477 | Thôn 4 | 0 | 477 | |
| 5 | Thôn Tiên Sơn 1 | 314 | Thôn Tiên Sơn 1 | 0 | 314 | |
| 6 | Thôn Tiên Sơn 2 | 447 | Thôn Tiên Sơn 2 | 0 | 447 | |
| 7 | Làng Nú | 237 | Làng Nú | 0 | 237 | |
| 8 | Làng Bông | 220 | Làng Bông | 0 | 220 | |
| 9 | Làng Weh | 365 | Làng Weh | 0 | 365 | |
| 10 | Làng Ring Rai | 309 | Làng Ring Rai | 0 | 309 | |
| 11 | Làng Phung | 234 | Làng Ia Nueng | 1 | 462 | |
| | Làng Ia Nueng | 228 | | | | |
| 12 | Làng Têng 1 | 174 | Làng Têng | 1 | 360 | |
| | Làng Têng 2 | 186 | | | | |
| 13 | Thôn Đồng Bằng | 214 | Thôn Đồng Bằng | 1 | 642 | |
| | Thôn 9 | 428 | | | | |
| 14 | Làng Hol | 136 | Làng Ia Băng | 1 | 419 | |
| | Làng Sao Đúp | 283 | | | | |
| 15 | Làng Ia Mút | 223 | Làng Ia Mút | 1 | 339 | |
| | Thôn 76 | 116 | | | | |
| 16 | Thôn Nghĩa Hưng 1 | 355 | Thôn Nghĩa Hưng 1 | 2 | 662 | |
| | Thôn Nghĩa Hưng 2 | 190 | | | | |
| | Làng Nhing | 117 | | | | |
| 17 | Thôn Nghĩa Hưng 3 | 274 | Thôn Nghĩa Hưng 3 | 1 | 534 | |
| | Thôn 8 | 260 | | | | |
| 18 | Làng Ea Lũh | 148 | Thôn Nghĩa Hưng 4 | 2 | 696 | |
| | Thôn Nghĩa Hưng 4 | 237 | | | | |
| | Thôn 6 | 311 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 19 | Thôn 5 | 200 | Thôn Nghĩa Hưng 2 | 1 | 463 | |
| | Thôn 7 | 263 | | | | |
| 20 | Làng Bui | 144 | Làng Bui Brông | 2 | 301 | |
| | Làng Brông | 118 | | | | |
| | Làng Klung | 39 | | | | |
| 21 | Thôn Đoàn Kết | 80 | Thôn Chư Jôr | 2 | 315 | |
| | Thôn Ngô Sơn | 174 | | | | |
| | Làng Wet | 61 | | | | |
| 22 | Làng Kó | 210 | Làng Chư Đang Ya | 1 | 320 | |
| | Làng Yar | 110 | | | | |
| 23 | Làng Ia Gri | 135 | Làng Ia Gri | 1 | 354 | |
| | Làng Xóa | 219 | | | | |
| **38** | **Xã Bình An** | **9227** | **9** | **8** | **9227** | |
| 1 | Thôn Nhơn Thuận | 740 | Thôn An Vinh | 1 | 1132 | |
| | Thôn An Vinh 1 | 392 | | | | |
| 2 | Thôn Bình Đức | 471 | Thôn Bình Đức | 1 | 769 | |
| | Thôn An Vinh 2 | 298 | | | | |
| 3 | Thôn Mỹ An | 600 | Thôn Mỹ An | 1 | 970 | |
| | Thôn Mỹ Thuận | 370 | | | | |
| 4 | Thôn Kiên Thạnh | 229 | Thôn Vĩnh Lộc | 2 | 815 | |
| | Thôn Vĩnh Lộc | 325 | | | | |
| | Thôn Dõng Hòa | 261 | | | | |
| 5 | Thôn Vân Tường (chuyển 16 hộ về thôn An Chánh) | 416 | Thôn Trường Định | 2 | 1729 | |
| | Thôn Trường Định 1 | 416 | | | | |
| | Thôn Trường Định 2 | 897 | | | | |
| 6 | Thôn Kiên Ngãi | 934 | Thôn Kiên Ngãi | 1 | 1450 | |
| | Thôn An Dõng | 516 | | | | |
| 7 | Thôn An Chánh (nhận 16 hộ từ Thôn Vân Tường) | 737 | Thôn An Chánh | 0 | 737 | |
| 8 | Thôn Kiên Long | 794 | Thôn Kiên Long | 0 | 794 | |
| 9 | Thôn Phú Lạc | 831 | Thôn Phú Lạc | 0 | 831 | |
| **39** | **Xã Bình Dương** | **6320** | **8** | **15** | **6320** | |
| 1 | Thôn Dương Liễu Đông | 344 | Thôn Dương Liễu Nam | 1 | 748 | |
| | Thôn Dương Liễu Nam | 404 | | | | |
| 2 | Thôn Dương Liễu Tây | 784 | Thôn Dương Liễu | 1 | 1061 | |
| | Thôn Dương Liễu Bắc | 277 | | | | |
| 3 | Thôn Chánh Khoan Đông | 299 | Thôn Chánh Khoan | 2 | 1097 | |
| 4 | Thôn Chánh Khoan Nam | 394 | | | | |
| | Thôn Chánh Khoan Tây | 404 | | | | |
| 5 | Thôn Phú Ninh Đông | 288 | Thôn Phú Ninh | 1 | 564 | |
| | Thôn Phú Ninh Tây | 276 | | | | |
| 6 | Thôn Mỹ Phú Đông | 174 | Thôn Mỹ Phú | 2 | 534 | |
| | Thôn Mỹ Phú Nam | 246 | | | | |
| | Thôn Mỹ Phú Bắc | 114 | | | | |
| 7 | Thôn Vĩnh Bình | 466 | Thôn Vĩnh Phước | 2 | 808 | |
| | Thôn Phước Chánh | 252 | | | | |
| | Thôn Phước Thung | 90 | | | | |
| 8 | Thôn Văn Trường | 263 | Thôn Văn Trường | 2 | 833 | |
| | Thôn Văn Trường Đông | 222 | | | | |
| | Thôn Văn Trường Tây | 348 | | | | |
| 9 | Thôn Phú Nhiêu | 134 | Thôn An Phú | 4 | 675 | |
| | Thôn Gia Hội | 142 | | | | |
| | Thôn Phú Quang | 166 | | | | |
| | Thôn Phú Đức | 61 | | | | |
| | Thôn Vĩnh An | 172 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **40** | **Xã Bình Hiệp** | **6293** | **9** | **7** | **6293** | |
| 1 | Thuận Truyền | 793 | Thôn Thuận Truyền | 0 | 793 | |
| 2 | Thuận Hiệp | 332 | Thôn Thuận Hạnh | 1 | 746 | |
| | Thuận Hạnh | 414 | | | | |
| 3 | Thuận Nhứt | 688 | Thôn Bình Thuận | 1 | 970 | |
| | Hòa Mỹ | 282 | | | | |
| 4 | Thôn M6 | 262 | Thôn M6 | 0 | 262 | |
| 5 | Thuận Ninh | 158 | Thôn Thuận Ninh | 1 | 416 | |
| | An Hội | 258 | | | | |
| 6 | Mỹ Thạch | 497 | Thôn Bình Tân | 1 | 950 | |
| | Thuận Hòa | 453 | | | | |
| 7 | Phú Hưng | 641 | Thôn Phú Hưng | 0 | 641 | |
| 8 | Đại Chí | 454 | Thôn Văn phong | 1 | 764 | |
| | Mỹ Đức | 310 | | | | |
| 9 | Háo Nghĩa | 99 | Thôn Tây An | 2 | 751 | |
| | Trà Sơn | 565 | | | | |
| | Đồng Quy | 87 | | | | |
| **41** | **Xã Bình Khê** | **5617** | **6** | **4** | **5617** | |
| 1 | Thôn Tiên Thuận | 589 | Thôn Tiên Thuận | 1 | 880 | |
| | Thôn Hòa Thuận | 291 | | | | |
| 2 | Thôn Thượng Sơn | 776 | Thôn Thượng Sơn | 1 | 1117 | |
| | Thôn Trung Sơn | 341 | | | | |
| 3 | Thôn Thượng Giang 1 | 828 | Thôn Thượng Giang | 1 | 1587 | |
| | Thôn Thượng Giang 2 | 759 | | | | |
| 4 | Thôn Tả Giang 2 | 583 | Thôn Tả Giang | 1 | 1053 | |
| | Thôn Tả Giang 1 | 470 | | | | |
| 5 | Thôn Hữu Giang | 415 | Thôn Hữu Giang | 0 | 415 | |
| 6 | Thôn Nam Giang | 565 | Thôn Nam Giang | 0 | 565 | |
| **42** | **Xã Bình Phú** | **6448** | **8** | **5** | **6448** | |
| 1 | Thôn Phú Mỹ | 840 | Thôn Phú Mỹ | 1 | 1032 | |
| | Thôn Phú Lâm | 192 | | | | |
| 2 | Làng Kon Giọt 1 | 122 | Làng Vĩnh An | 4 | 458 | |
| | Làng Kon Giọt 2 | 70 | | | | |
| | Làng Kon Mon | 71 | | | | |
| | Làng Xà Tang | 77 | | | | |
| | Làng Kon Giang | 118 | | | | |
| 3 | Thôn Phú Hiệp | 504 | Thôn Phú Hiệp | 0 | 504 | |
| 4 | Thôn Phú Thịnh | 403 | Thôn Phú Thịnh | 0 | 403 | |
| 5 | Thôn Phú Thọ | 996 | Thôn Phú Thọ | 0 | 996 | |
| 6 | Thôn Hòa Trung | 825 | Thôn Hòa Trung | 0 | 825 | |
| 7 | Thôn Hòa Sơn | 1173 | Thôn Hòa Sơn | 0 | 1173 | |
| 8 | Thôn Hòa Hiệp | 1057 | Thôn Hòa Hiệp | 0 | 1057 | |
| **43** | **Xã Bờ Ngoong** | **7460** | **19** | **15** | **7460** | |
| 1 | Làng Tơ Drăh | 331 | Làng Tơ Drăh | 0 | 331 | |
| 2 | Phăm Ó | 327 | Phăm Ó | 0 | 327 | |
| 3 | Làng Khối Zố | 349 | Làng Khối Zố | 0 | 349 | |
| 4 | Phăm Klăh | 348 | Phăm Klăh | 1 | 437 | |
| | một phần của làng Phăm Kleo Ngol | 89 | | | | |
| 5 | một phần của làng Phăm Kleo Ngol | 136 | Phăm Ngol | 0 | 429 | |
| | Phăm Ngol | 293 | | | | |
| 6 | Thôn Đồng Tâm | 232 | Thôn Đồng Tâm | | 397 | |
| | Thôn 16 | 165 | | | | |
| 7 | Thôn Đoàn Kết 1 | 192 | Làng Thoong Nha | 1 | 410 | |
| | Làng Thoong Nha | 218 | | | | |
| 8 | Làng Quái | 188 | Làng Amo | 1 | 471 | |
| | Làng Amo | 283 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 9 | Thôn Tân Tiến | 130 | Làng Pa Pết | 1 | 371 | |
| | Làng Pa Pết | 241 | | | | |
| 10 | Làng DNâu | 143 | Làng DNâu | 1 | 390 | |
| | Làng Puih Jri | 247 | | | | |
| 11 | Làng Ka | 222 | Làng Ka | 1 | 390 | |
| | Thôn An Lộc | 168 | | | | |
| 12 | Làng Klú | 275 | Làng Klú | 1 | 445 | |
| | một phần Làng Bông | 170 | | | | |
| 13 | một phần Làng Bông | 81 | Làng Nú | 1 | 315 | |
| | Làng Nú | 234 | | | | |
| 14 | Làng Lê Anh | 110 | Làng Hlú | 1 | 353 | |
| | Làng Hlú | 243 | | | | |
| 15 | Thôn Ia Ring | 162 | Làng Khối Zét | 1 | 375 | |
| | Làng Khối Zét | 213 | | | | |
| 16 | Làng Lê Ngol | 246 | Làng Lê Ngol | 1 | 399 | |
| | Thôn 19 | 153 | | | | |
| 17 | Làng Ia Bâu | 170 | Làng Grai Mek | 1 | 470 | |
| | Làng Grai Mék | 300 | | | | |
| 18 | Làng Kênh Siêu | 304 | Làng Kênh Siêu | 1 | 441 | |
| | Thôn Thái Hà | 137 | | | | |
| 19 | Thôn Đoàn Kết 2 | 100 | Làng Hố Lang | 2 | 360 | |
| | Làng Hố Lâm | 126 | | | | |
| | Làng Hố Lang | 134 | | | | |
| **44** | **Xã Canh Liên** | **711** | **3** | **4** | **711** | |
| 1 | làng Hà Giao | 181 | Làng Hà Giao | 1 | 264 | |
| | làng Kon Lót | 83 | | | | |
| 2 | làng Chồm | 110 | Làng Đak Lâu | 1 | 214 | |
| | làng Cát | 104 | | | | |
| 3 | làng Kà Bông | 102 | Làng Ka 3 | 2 | 233 | |
| | làng Kà Bưng | 54 | | | | |
| | làng Kà Nâu | 77 | | | | |
| **45** | **Xã Canh Vinh** | **4798** | **12** | **6** | **4798** | |
| 1 | Thôn An Long 1 | 398 | Thôn An Long 1 | 0 | 398 | |
| 2 | Thôn An Long 2 | 386 | Thôn An Long 2 | 0 | 386 | |
| 3 | Thôn Hiệp Vinh 1 | 530 | Thôn Hiệp Vinh 1 | 0 | 530 | |
| 4 | Thôn Hiển Đông | 396 | Thôn Hiển Đông | 0 | 396 | |
| 5 | Thôn Tân Quang | 402 | Thôn Tân Quang | 0 | 402 | |
| 6 | Làng Canh Tiến | 165 | Làng Canh Tiến | 0 | 165 | |
| 7 | Thôn Bình Long | 384 | Thôn Bình Long | 1 | 508 | |
| | Thôn Tăng Hòa | 124 | | | | |
| 8 | Thôn Tăng Lợi | 140 | Thôn Hiệp Vinh 2 | 1 | 505 | |
| | Thôn Hiệp Vinh 2 | 365 | | | | |
| 9 | Thôn Tân Vinh | 397 | Thôn Tân Vinh | 1 | 611 | |
| | Thôn Kinh Tế | 214 | | | | |
| 10 | Thôn Thanh Minh | 134 | Thôn Quang Hiển | 1 | 231 | |
| | Thôn Chánh Hiển | 97 | | | | |
| 11 | Thôn 4 | 110 | Thôn Suối Đá | 1 | 319 | |
| | Làng Suối Đá | 209 | | | | |
| 12 | Làng Hiệp Hưng | 191 | Thôn Canh Hiệp | 1 | 347 | |
| | Làng Hiệp Tiến | 156 | | | | |
| **46** | **Xã Cát Tiến** | **8711** | **10** | **7** | **8711** | |
| 1 | Thôn Chánh Thắng | 312 | Thôn Thắng Hùng | 1 | 602 | |
| | Thôn Chánh Hùng | 290 | | | | |
| 2 | Thôn Chánh Hóa | 462 | Thôn Cát Thành | 1 | 857 | |
| | Thôn Phú Trung | 395 | | | | |
| 3 | Thôn Tân Thắng | 492 | Thôn Cát Hải Bắc | 1 | 1136 | |
| | Thôn Chánh Oai | 644 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 4 | Thôn Tân Thanh | 706 | Thôn Cát Hải Nam | 1 | 1108 | |
| | Thôn Vĩnh Hội | 402 | | | | |
| 5 | Thôn Trường Thạnh | 249 | Thôn Tân Thạnh Đạt | 2 | 844 | |
| | Thôn Tân Tiến | 356 | | | | |
| | Thôn Chánh Đạt | 239 | | | | |
| 6 | Thôn Phương Thái | 315 | Thôn Thái Phi | 1 | 941 | |
| | Thôn Phương Phi | 626 | | | | |
| 7 | Thôn Chánh Thiện | 577 | Thôn Chánh Thiện | 0 | 577 | |
| 8 | Thôn Hóa Lạc | 741 | Thôn Hóa Lạc | 0 | 741 | |
| 9 | Thôn Trung Lương | 1044 | Thôn Trung Lương | 0 | 1044 | |
| 10 | Thôn Phú Hậu | 861 | Thôn Phú Hậu | 0 | 861 | |
| **47** | **Xã Chơ Long** | **1664** | **5** | **5** | **1664** | |
| 1 | Làng Kúc Gmối | 131 | Làng Kúc Gmối | 1 | 233 | |
| | Thôn 2 | 102 | | | | |
| 2 | Thôn 3 | 210 | Làng Kúc Rơng | 1 | 347 | |
| | Thôn 4 | 137 | | | | |
| 3 | Thôn 8 | 72 | Làng Tpôn | 2 | 383 | |
| | Thôn 9 | 120 | | | | |
| | Làng TPôn | 191 | | | | |
| 4 | Làng Klăh | 101 | Làng Klãh - Brưl | 1 | 430 | |
| | Làng Brưl | 329 | | | | |
| 5 | Làng TPé | 271 | Làng Tpé | 0 | 271 | |
| **48** | **Xã Chư A Thai** | **5314** | **13** | **10** | **5314** | |
| 1 | Thôn Nam Hà | 187 | Thôn Tân Hà | 1 | 478 | |
| | Thôn Tân Điệp 1 | 291 | | | | |
| 2 | Plei Glung B | 191 | Thôn Plei Tăng | 1 | 430 | |
| | Plei Tăng B | 239 | | | | |
| 3 | Plei Tăng A | 250 | Thôn Plei Lok | 1 | 508 | |
| | Plei Lok | 258 | | | | |
| 4 | Plei Ơi | 211 | Thôn Plei Ơi | 2 | 561 | |
| | Plei Ring Đáp | 250 | | | | |
| | Thôn Sơn Bình (100 hộ) | 100 | | | | |
| 5 | Thôn Thanh Hà | 227 | Thôn Thanh Sơn | 0 | 400 | |
| | Thôn Sơn Bình (173 hộ) | 173 | | | | |
| 6 | Thôn Thanh Thượng | 272 | Thôn Thanh Thượng | 0 | 332 | |
| | Thôn Sơn Bình (60 hộ) | 60 | | | | |
| 7 | Thôn Dlâm | 172 | Thôn Drok | 1 | 522 | |
| | Thôn Drok | 350 | | | | |
| 8 | Thôn Hải Yên | 182 | Thôn Hải Dương | 2 | 470 | |
| | Thôn Kim Môn | 137 | | | | |
| | Thôn Ia Chă Wău | 151 | | | | |
| 9 | Plei Pông | 138 | Thôn Plei Pông | 1 | 306 | |
| | Thôn King Pêng | 168 | | | | |
| 10 | Plei Trớ | 152 | Thôn Plei Hek | 1 | 301 | |
| | Plei Hek | 149 | | | | |
| 11 | Plei Glung Mơ Lan | 311 | Thôn Plei Glung Mơ Lan | 0 | 311 | |
| 12 | Plei Mun Măk | 346 | Thôn Plei Mun Măk | 0 | 346 | |
| 13 | Thôn Đoàn Kết | 349 | Thôn Đoàn Kết | 0 | 349 | |
| **49** | **Xã Chư Krey** | **2229** | **8** | **7** | **2229** | |
| 1 | Làng Pơbahktu | 154 | Làng Pơbahktu | 1 | 229 | |
| | Làng Ó | 75 | | | | |
| 2 | Làng Brò | 166 | Làng Chiêu Liêu | 1 | 322 | |
| | Làng Chiêu Liêu | 156 | | | | |
| 3 | Thôn 6 | 291 | Thôn 6 | | 291 | |
| 4 | Làng Brọch siêu | 172 | Làng Brọch siêu | 1 | 239 | |
| | Thôn Gia Yên | 67 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 5 | Làng Kial | 171 | Làng Biên | 1 | 295 | |
| | Làng Biên | 124 | | | | |
| 6 | Làng Sơ Kiết | 81 | Làng Sơ Rơn | 1 | 272 | |
| | Làng Sơ Rơn | 191 | | | | |
| 7 | Làng Lơ Pơ | 111 | Làng Lơ Pơ | 1 | 255 | |
| | Làng Veh | 144 | | | | |
| 8 | làng Châu | 217 | Làng Châu | 1 | 326 | |
| | Làng Hrách | 109 | | | | |
| **50** | **Xã Chư Păh** | **4694** | **9** | **8** | **4694** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 (TT Phú Hòa cũ) | 388 | Thôn Phú Hoà 1 | 0 | 388 | |
| 2 | Tổ dân phố 3 (TT Phú Hòa cũ) | 350 | Thôn Phú Hoà 2 | 1 | 549 | |
| 3 | Làng Krái (TT Phú Hòa cũ) | 199 | | | | |
| 4 | Thôn 1 (TT Phú Hòa cũ) | 271 | Thôn Phú Hoà 3 | 1 | 483 | |
| 5 | Thôn 2 (TT Phú Hòa cũ) | 212 | | | | |
| 6 | Làng Rơ Va (xã Hòa Phú cũ) | 70 | Thôn Hòa Phú 1 | 1 | 470 | |
| 7 | Thôn 2 (xã Hòa Phú cũ) | 400 | | | | |
| 8 | Thôn 3 (xã Hòa Phú cũ) | 397 | Thôn Hòa Phú 2 | 0 | 397 | |
| 9 | Thôn 4 (Hoà Phú cũ) | 445 | Thôn Hòa Phú 3 | 0 | 445 | |
| 10 | Làng Bối (xã Hòa Phú cũ) | 203 | Làng Hreng | 1 | 483 | |
| 11 | Làng Hreng (xã Hòa Phú cũ) | 280 | | | | |
| 12 | Thôn 1 (xã Nghĩa Hòa cũ) | 280 | Thôn Nghĩa Hòa 1 | 2 | 758 | |
| 13 | Thôn 3 (xã Nghĩa Hòa cũ) | 268 | | | | |
| 14 | Thôn 4 (TT Phú Hòa cũ | 210 | | | | |
| 15 | Thôn 2 (xã Nghĩa Hòa cũ) | 331 | Thôn Nghĩa Hòa 2 | 2 | 721 | |
| 16 | Thôn 5 (xã Nghĩa Hòa cũ) | 224 | | | | |
| 17 | Làng Kênh (xã Nghĩa Hòa cũ) | 166 | | | | |
| **51** | **Xã Chư Prông** | **8361** | **19** | **13** | **8361** | |
| 1 | Thôn 1 | 415 | Thôn 1 | 0 | 415 | |
| 2 | Thôn 2 | 546 | Thôn 2 | 0 | 546 | |
| 3 | Thôn 3 | 548 | Thôn 3 | 0 | 548 | |
| 4 | Thôn 4 | 402 | Thôn 4 | 0 | 402 | |
| 5 | Thôn 5 | 392 | Thôn 5 | 0 | 392 | |
| 6 | Thôn 6 | 350 | Thôn 6 | 0 | 350 | |
| 7 | Thôn Đông Hà | 431 | Thôn Đông Hà | 0 | 431 | |
| 8 | Làng Bò | 197 | Làng Bò | 1 | 520 | |
| 9 | Làng Grang | 323 | | | | |
| 10 | Thôn Hoàng Ân | 247 | Thôn Hoàng Yên | 1 | 656 | |
| 11 | Thôn Hoàng Yên | 409 | | | | |
| 12 | Làng Bạc 2 | 66 | Làng Bạc 2 | 1 | 288 | |
| 13 | Thôn Hưng Tiến | 222 | | | | |
| 14 | Thôn Hoàng Tiên | 176 | Làng Bạc 1 | 2 | 476 | |
| 15 | Thôn Bản Tân | 185 | | | | |
| 16 | Làng Bạc 1 | 115 | | | | |
| 17 | Thôn 10 | 148 | Thôn Đức Nghĩa | 2 | 303 | |
| 18 | Thôn Đức Nghĩa | 83 | | | | |
| 19 | Làng La | 72 | | | | |
| 20 | Làng Ó | 76 | Làng Ó | 1 | 224 | |
| 21 | Thôn Nhân Hoà | 148 | | | | |
| 22 | Thôn Hợp Hoà | 536 | Thôn Hợp Hoà | 0 | 536 | |
| 23 | Thôn Hợp Thắng | 500 | Thôn Hợp Thắng | 0 | 500 | |
| 24 | Thôn An Hoà | 367 | Làng Xung Beng | 1 | 566 | |
| 25 | Làng Xung Beng | 199 | | | | |
| 26 | Thôn Bình Thanh | 357 | Thôn Bình Thanh | 1 | 443 | |
| 27 | Làng Klũ | 86 | | | | |
| 28 | Làng Lân | 169 | Làng Lân | 1 | 354 | |
| 29 | Làng Pó | 185 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 30 | Làng Klă | 117 | Làng Nú | 2 | 411 | |
| 31 | Làng Nú | 169 | | | | |
| 32 | Làng Thung | 125 | | | | |
| **52** | **Xã Chư Pưh** | **6960** | **13** | **13** | **6920** | *Giảm 40 hộ Làng Plei Ngăn chuyển sang xã Ia Le* |
| 1 | Thôn Plei Thơ Ga A | 288 | Thôn Plei Thơ Ga | 2 | 672 | |
| | Thôn Plei Thơ Ga B | 282 | | | | |
| | Thôn Plei H Lốp | 102 | | | | |
| 2 | Thôn Ia Khưng | 209 | Thôn Plei Lao | 1 | 341 | |
| | Thôn Plei Lao | 132 | | | | |
| 3 | Thôn Plei Kly Phun | 250 | Thôn Plei Kly Phun | 1 | 462 | |
| | Thôn Plei Kia | 212 | | | | |
| 4 | Thôn Plei Djriêk | 327 | Thôn Plei Djriêk | 1 | 496 | |
| | Thôn Plei Thông A | 169 | | | | |
| 5 | Thôn Hòa An | 242 | Thôn Hòa Hiệp | 1 | 579 | |
| | Thôn Hòa Hiệp | 337 | | | | |
| 6 | Thôn Hòa Tín | 385 | Thôn Hòa Tín | 1 | 592 | |
| | Thôn Hòa Phú | 207 | | | | |
| 7 | Thôn Hòa Bình | 444 | Thôn Hòa Bình | 1 | 700 | |
| | Thôn Tông will | 256 | | | | |
| 8 | Thôn Plei Tao | 203 | Thôn Plei Thơ Nhueng | 1 | 416 | |
| | Thôn Plei Thơ Nhueng | 213 | | | | |
| 9 | Thôn Hoà Thuận | 310 | Thôn Plei Ia Ke | 1 | 622 | |
| | Thôn Plei Ia Ke | 312 | | | | |
| 10 | Thôn Hoà Sơn | 197 | Thôn Hoà Lộc | 1 | 641 | |
| | Thôn Hoà Lộc | 444 | | | | |
| 11 | Plei Briêng | 272 | Thôn Plei Briêng | 1 | 629 | |
| | Thôn Chư Bố 2 | 357 | | | | |
| 12 | Plei Hrãi Dong | 456 | Thôn Plei Hrãi Dong | 0 | 456 | |
| 13 | Plei Phung | 314 | Thôn Plei Phung | 0 | 314 | |
| 14 | Làng Plei Ngăng | 40 | | 1 | | |
| **53** | **Xã Chư Sê** | **16852** | **29** | **22** | **16852** | |
| 1 | Thôn 1 | 565 | Thôn 1 | 1 | 1051 | |
| 2 | Thôn 2 | 486 | | | | |
| 3 | Thôn 3 | 547 | Thôn 3 | 1 | 987 | |
| 4 | Thôn 4 | 440 | | | | |
| 5 | Thôn 5 | 618 | Thôn 5 | 1 | 1094 | |
| 6 | Thôn 6 | 476 | | | | |
| 7 | Thôn 7 | 421 | Thôn 8 | 1 | 943 | |
| 8 | Thôn 8 | 522 | | | | |
| 9 | Thôn 9 | 520 | Thôn 9 | 1 | 889 | |
| 10 | Thôn 10 | 369 | | | | |
| 11 | Làng Ngo Ser - Glan | 220 | Thôn Ngo Ser - Glan | 1 | 547 | |
| 12 | Thôn Mỹ Thạch 3 | 327 | | | | |
| 13 | Thôn Mỹ Thạch 1 | 439 | Thôn Mỹ Thạch 1 | 1 | 665 | |
| 14 | Thôn Mỹ Thạch 2 | 226 | | | | |
| 15 | Thôn Phú Cường | 557 | Thôn Phú Cường | 1 | 756 | |
| 16 | Làng Ia Pết | 199 | | | | |
| 17 | Thôn Ia Pal 5 | 108 | Thôn Tào Ròong | 1 | 563 | |
| 18 | Làng Tào Ròong | 455 | | | | |
| 19 | Làng Blo Hưng | 187 | Thôn An Điền | 1 | 434 | |
| 20 | Thôn An Điền | 247 | | | | |
| 21 | Thôn Phú An | 231 | Thôn Vinh Hà | 2 | 766 | |
| 22 | Thôn Vinh Hà | 395 | | | | |
| 23 | Làng Mung Hlú | 140 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 24 | Làng Kóai | 96 | Thôn Mỹ Phú | 1 | 548 | |
| 25 | Thôn Mỹ Phú | 452 | | | | |
| 26 | Thôn Phù Mỹ | 225 | Thôn Ia Blang 1 | 2 | 631 | |
| 27 | Làng Nhã | 135 | | | | |
| 28 | Thôn Ia Blang 1 | 271 | | | | |
| 29 | Làng Greo Pết | 179 | Làng Greo Pết | 1 | 371 | |
| 30 | Làng Ring Răng | 192 | | | | |
| 31 | Thôn Dun Bêu | 546 | Thôn Dun Bêu | 1 | 858 | |
| 32 | Làng Greo Sek | 312 | | | | |
| 33 | Làng Yon Tók | 333 | Thôn Yon Tók | 2 | 548 | |
| 34 | Thôn Vườn Ươm | 115 | | | | |
| 35 | Thôn Thuỷ Lợi | 100 | | | | |
| 36 | Thôn Nông Trường | 164 | Thôn Nông Trường | 1 | 302 | |
| 37 | Làng Pang | 138 | | | | |
| 38 | Làng Del | 216 | Làng Del | 1 | 364 | |
| 39 | Làng Ngol | 148 | | | | |
| 40 | Thôn Hương Phú | 145 | Thôn Nhơn Phú | 1 | 317 | |
| 41 | Thôn Nhơn Phú | 172 | | | | |
| 42 | Thôn 12 | 511 | Thôn 12 | | 511 | |
| 43 | Làng Hăng Ring | 319 | Làng Hăng Ring | | 319 | |
| 44 | Thôn Kê | 569 | Thôn Kê | | 569 | |
| 45 | Thôn Bầu Zút | 461 | Thôn Bầu Zút | | 461 | |
| 46 | Thôn Hồ Nước | 378 | Thôn Hồ Nước | | 378 | |
| 47 | Thôn Tốt Biớch | 561 | Thôn Tốt Biớch | | 561 | |
| 48 | Làng Queng Mép | 317 | Làng Queng Mép | | 317 | |
| 49 | Thôn Đoàn Kết | 397 | Thôn Đoàn Kết | | 397 | |
| 50 | Làng Pan | 272 | Làng Pan | | 272 | |
| 51 | Làng Tok Roh | 433 | Làng Tok Roh | | 433 | |
| **54** | **Xã Cửu An** | **4936** | **13** | **6** | **4936** | |
| 1 | Thôn An Xuân 1 | 262 | Thôn An Xuân | 1 | 462 | |
| 2 | Thôn An Xuân 2 | 200 | | | | |
| 3 | Thôn An Xuân 3 | 303 | Thôn An Thạch | 1 | 509 | |
| 4 | Thôn An Thạch | 206 | | | | |
| 5 | Thôn Thượng An 1 | 237 | Thôn Thượng An | 2 | 693 | |
| 6 | Thôn Thượng An 2 | 278 | | | | |
| 7 | Thôn Thượng An 3 | 178 | | | | |
| 8 | Làng Hòa Bình | 109 | Làng Hòa Bình | 2 | 223 | |
| 9 | Làng Pờ Nang | 66 | | | | |
| 10 | Làng Nhoi | 48 | | | | |
| 11 | Thôn An Điền Nam | 404 | Thôn An Điền Nam | 0 | 404 | |
| 12 | Thôn An Bình | 302 | Thôn An Bình | 0 | 302 | |
| 13 | Thôn An Điền Bắc | 313 | Thôn An Điền Bắc | 0 | 313 | |
| 14 | Thôn Tú Thủy 1 | 466 | Thôn Tú Thủy 1 | 0 | 466 | |
| 15 | Thôn Tú Thủy 2 | 410 | Thôn Tú Thủy 2 | 0 | 410 | |
| 16 | Thôn Cửu Đạo | 404 | Thôn Cửu Đạo | 0 | 404 | |
| 17 | Thôn An Thượng 2 | 323 | Thôn An Thượng 2 | 0 | 323 | |
| 18 | Thôn An Thượng 3 | 347 | Thôn An Thượng 3 | 0 | 347 | |
| 19 | Làng Pốt | 80 | Làng Pốt | 0 | 80 | |
| **55** | **Xã Đak Đoa** | **8178** | **13** | **12** | **8178** | |
| 1 | Thôn Bối | 234 | Thôn Tuơh Ktu | 2 | 718 | |
| | Thôn Tuơh Klah | 234 | | | | |
| | Thôn Tuơh Ktu | 250 | | | | |
| 2 | Thôn Dur | 189 | Thôn Groi Wêt | 2 | 692 | |
| | Thôn Groi 1 | 226 | | | | |
| | Thôn Groi Wêt | 277 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 3 | Thôn Dôr 1 | 315 | Thôn Dôr 1 | 2 | 771 | |
| | Thôn Dôr 2 | 243 | | | | |
| | Thôn Dơk rơng | 213 | | | | |
| 4 | Thôn H'Lâm | 377 | Thôn 2 | 1 | 878 | |
| | Thôn 2 | 501 | | | | |
| 5 | Thôn 5 | 417 | Thôn 5 | 1 | 827 | |
| | Thôn 10 | 410 | | | | |
| 6 | Thôn 3 | 258 | Thôn 3 | 1 | 734 | |
| | Thôn 4 | 476 | | | | |
| 7 | Thôn 6 | 318 | Thôn 6 | 1 | 625 | |
| | Thôn 7 | 307 | | | | |
| 8 | Thôn 1 | 211 | Thôn 8 | 1 | 578 | |
| | Thôn 8 | 367 | | | | |
| 9 | Thôn 1 Tân Bình | 435 | Thôn 1 Tân Bình | 1 | 917 | |
| | Thôn 3 Tân Bình | 482 | | | | |
| 10 | Thôn 2 Tân Bình | 428 | Thôn 2 Tân Bình | 0 | 428 | |
| 11 | Thôn 9 | 405 | Thôn 9 | 0 | 405 | |
| 12 | Thôn Piơm | 504 | Thôn Piơm | 0 | 504 | |
| 13 | Thôn Ngol | 101 | Thôn Ngol | 0 | 101 | |
| **56** | **Xã Đak Pơ** | **4802** | **13** | **11** | **4802** | |
| 1 | Thôn 1 | 357 | Thôn 1 | 0 | 477 | |
| | Thôn 2 (120 hộ) | 120 | | | | |
| 2 | Thôn 2 (trừ 120 hộ đã tách ra) | 510 | Thôn 2 | 1 | 676 | |
| | Thôn 3 | 166 | | | | |
| 3 | Làng Leng tô | 178 | Làng Leng tô | 3 | 467 | |
| | Làng Hven | 80 | | | | |
| | Thôn 4 | 132 | | | | |
| | Làng Gliêk | 77 | | | | |
| 4 | Thôn 5 | 161 | Thôn 3 | 1 | 308 | |
| | Thôn 6 (trừ 90 hộ đã tách ra) | 147 | | | | |
| 5 | Làng Kuk Kôn | 149 | Làng Kuk Kôn | 0 | 239 | |
| | Thôn 6 (90 hộ) | 90 | | | | |
| 6 | Làng Kuk Đak | 141 | Làng Bút | 1 | 298 | |
| | Làng Bút | 157 | | | | |
| 7 | Thôn 7 | 267 | Thôn 4 | 1 | 576 | |
| | Thôn 8 (trừ 69 hộ đã tách ra) | 309 | | | | |
| 8 | Làng Hway | 166 | Làng Hway | 0 | 235 | |
| | Thôn 8 (69 hộ) | 69 | | | | |
| 9 | Thôn 9 | 317 | Thôn 5 | 0 | 317 | |
| 10 | Làng Jro Dơng | 163 | Làng Jro Dơng | 2 | 353 | |
| | Làng Bung Bang Hven | 116 | | | | |
| | Làng Jun | 74 | | | | |
| 11 | Làng Klah Môn | 127 | Làng Klah Môn | 1 | 319 | |
| | Làng Jro Ktu Đak Yang | 192 | | | | |
| 12 | Làng Krong Hra | 82 | Làng Krong Hra | 1 | 224 | |
| | Làng Kleo Ktu | 142 | | | | |
| 13 | Làng Kruối chai | 313 | Làng Kruối chai | 0 | 313 | |
| **57** | **Xã Đak Rong** | **1686** | **5** | **9** | **1686** | |
| 1 | Thôn Suối U | 70 | Làng Kon Lanh | 2 | 379 | |
| | Làng Kon Lanh | 217 | | | | |
| | Làng Kon Von 1 | 92 | | | | |
| 2 | Làng Kon Ktonh | 204 | Làng Kon Pne | 2 | 447 | |
| | Làng Kon Kring | 97 | | | | |
| | Làng Kon Hleng | 146 | | | | |
| 3 | Làng Kon lanh Te | 95 | Làng Kon Bông | 2 | 350 | |
| | Làng Kon Bông | 159 | | | | |
| | Làng Kon Trang | 96 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 4 | Làng Hà Đừng 1 | 202 | Làng Đak Tơ Neng | 3 | 429 | |
| | Làng Hà Đừng 2 | 74 | | | | |
| | Làng Kon Lốc 1 | 86 | | | | |
| | Làng Kon Lốc 2 | 67 | | | | |
| 5 | Làng Kon Von 2 | 81 | Làng Kon Von 2 | 0 | 81 | |
| **58** | **Xã Đak Sơmei** | **2921** | **8** | **2** | **2921** | |
| 1 | Làng Kon Jôt | 119 | Làng Kon Nak | 1 | 327 | |
| | Làng Kon Nak | 208 | | | | |
| 2 | Làng Kon Mahar | 293 | Làng Kon Mahar | 1 | 489 | |
| | Làng Kon Sơ Nglok | 196 | | | | |
| 3 | Thôn 18 | 218 | Thôn 18 | | 308 | |
| 4 | Làng Đê Gôh | 382 | Làng Đê Gôh | | 382 | |
| 5 | Làng Tul Đoa | 496 | Làng Tul Đoa | | 406 | |
| 6 | Làng Bok Rei | 307 | Làng Bok Rei | | 307 | |
| 7 | Làng Pral Sơmei | 401 | Làng Pral Sơmei | | 401 | |
| 8 | Làng Kon Pơ Dram | 301 | Làng Kon Pơ Dram | | 301 | |
| **59** | **Xã Đăk Song** | **1120** | **3** | **4** | **1120** | |
| 1 | Làng Krăc | 115 | Làng Blà - Krăc | 1 | 225 | |
| | Làng Blà | 110 | | | | |
| 2 | Làng Kte-K'chăng | 137 | Làng Kte-H'ôn | 1 | 326 | |
| | Làng K'liết-H'ôn | 189 | | | | |
| 3 | Làng Mèo | 287 | Làng Đăk Pling | 2 | 569 | |
| | Làng Tbưng | 115 | | | | |
| | Làng Brang | 167 | | | | |
| **60** | **Xã Đề Gi** | **11247** | **13** | **10** | **11247** | |
| 1 | Vĩnh Thành | 360 | Thôn Vĩnh Trường | 1 | 652 | |
| | Hòa Hiệp | 292 | | | | |
| 2 | Thái Phú | 251 | Thôn Đại Bằng | 1 | 509 | |
| | Thái Bình | 258 | | | | |
| 3 | Thái Thuận | 477 | Thôn Cát Tài | 1 | 988 | |
| | Chánh Danh | 511 | | | | |
| 4 | Cảnh An | 452 | Thôn Phú An | 1 | 823 | |
| | Phú Hiệp | 371 | | | | |
| 5 | Trung Chánh | 731 | Thôn Trung Chánh | 1 | 1086 | |
| | Gia Lac | 355 | | | | |
| 6 | Gia Thạnh | 568 | Thôn Cát Minh | 1 | 1103 | |
| | Trung An | 535 | | | | |
| 7 | Xuân An | 504 | Thôn Xuân An | 0 | 504 | |
| 8 | Đức Phổ 1 | 978 | Thôn Đức Phổ | 1 | 1306 | |
| | Đức Phổ 2 | 328 | | | | |
| 9 | Ngãi An | 788 | Thôn Cát Khánh | 1 | 1351 | |
| | Thắng Kiên | 563 | | | | |
| 10 | An Quang Tây | 790 | Thôn An Quang Tây | 0 | 790 | |
| 11 | An Quang Đông | 728 | Thôn An Quang Đông | 0 | 728 | |
| 12 | Chánh Lợi | 810 | Thôn Chánh Lợi | 0 | 810 | |
| 13 | An Nhuệ | 208 | Thôn An Phú | 2 | 597 | |
| | Phú Long | 231 | | | | |
| | Phú Dõng | 158 | | | | |
| **61** | **Xã Đức Cơ** | **5427** | **10** | **4** | **5427** | |
| 1 | Làng Pnuk | 276 | Làng Ấp | 1 | 477 | |
| | Làng Ấp | 201 | | | | |
| 2 | Làng Krai | 254 | Làng Krai | 1 | 418 | |
| | Làng Grôn | 164 | | | | |
| 3 | Làng Trol Đeng | 150 | Thôn Chư Ty 3 | 1 | 679 | |
| | Tổ dân phố 3 | 529 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 4 | 390 | Thôn Chư Ty 4 | 1 | 830 | |
| | Tổ dân phố 9 | 440 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 5 | Làng Lung Prông | 336 | Làng Lung Prông | 0 | 336 | |
| 6 | Làng Hrang | 300 | Làng Hrang | 0 | 300 | |
| 7 | Tổ dân phố 1 | 799 | Thôn Chư Ty 1 | 0 | 799 | |
| 8 | Tổ dân phố 2 | 559 | Thôn Chư Ty 2 | 0 | 559 | |
| 9 | Tổ dân phố 6 | 556 | Thôn Chư Ty 5 | 0 | 556 | |
| 10 | Tổ dân phố 7 | 473 | Thôn Chư Ty 6 | 0 | 473 | |
| **62** | **Xã Gào** | **3827** | **14** | **7** | **3827** | |
| 1 | Làng Nhao 1 | 240 | Thôn Nhao | 1 | 512 | |
| | Làng Nhao 2 | 272 | | | | |
| 2 | Thôn 1 | 109 | Thôn Mơ Nú | 2 | 407 | |
| | làng Mơ Nú | 229 | | | | |
| | Làng O sơr | 69 | | | | |
| 3 | Làng Thong Yố | 105 | Thôn Thong | 1 | 239 | |
| | Làng Thong ngó | 134 | | | | |
| 4 | Thôn 4 | 258 | Thôn 4 | 0 | 258 | |
| 5 | Làng A | 255 | Làng A | 0 | 255 | |
| 6 | Làng B | 119 | Làng B | 0 | 119 | |
| 7 | Làng C | 108 | Làng C | 0 | 108 | |
| 8 | Thôn 5 | 153 | Thôn 5 | 1 | 310 | |
| | Thôn 6 | 157 | | | | |
| 9 | Làng D | 214 | Làng D | 0 | 214 | |
| 10 | Làng Nanglong - O Sơr | 137 | Thôn O Gia | 2 | 457 | |
| | Làng O Gia | 145 | | | | |
| | Làng Sát Tâu | 175 | | | | |
| 11 | Làng O Pếch | 297 | Làng O Pếch | 0 | 297 | |
| 12 | Làng O Grang | 286 | Làng O Grang | 0 | 286 | |
| 13 | Làng De Chí | 202 | Làng De Chí | 0 | 202 | |
| 14 | Làng Ku Tong | 163 | Làng Ku Tong | 0 | 163 | |
| **63** | **Xã Hòa Hội** | **7023** | **7** | **7** | **7023** | |
| 1 | Thôn Khánh Phước | 296 | Thôn Cát Hanh | 1 | 1015 | |
| | Thôn Vĩnh Trường | 719 | | | | |
| 2 | Thôn Tân Hóa Bắc | 283 | Thôn Tài Đức | 3 | 1281 | |
| | Thôn Tân Hóa Nam | 438 | | | | |
| | Thôn Vĩnh Long | 297 | | | | |
| | Thôn Chánh An | 263 | | | | |
| 3 | Thôn Mỹ Hóa | 635 | Thôn Trị Bình | 1 | 1365 | |
| | Thôn Hòa Hội | 730 | | | | |
| 4 | Thôn Khánh Lộc | 396 | Thôn Vạn Phúc | 2 | 932 | |
| | Thôn Tân Xuân | 418 | | | | |
| | Thôn Vinh Kiên | 118 | | | | |
| 5 | Thôn Hội Vân | 701 | Thôn Hội Vân | 0 | 701 | |
| 6 | Thôn Hòa Đại | 1039 | Thôn Cát Hiệp | 0 | 1039 | |
| 7 | Thôn Tùng Chánh | 690 | Thôn Tùng Chánh | 0 | 690 | |
| **64** | **Xã Hoài Ân** | **8992** | **11** | **13** | **8992** | |
| 1 | Thôn An Đôn | 113 | Thôn Ân Phong | 2 | 768 | |
| | Thôn An Thiện | 343 | | | | |
| | Thôn Linh Chiểu | 312 | | | | |
| 2 | Thôn An Chiểu | 526 | Thôn An Chiểu | 1 | 1.023 | |
| | Thôn An Hậu | 497 | | | | |
| 3 | Thôn An Hòa | 436 | Thôn An Hòa | 0 | 436 | |
| 4 | Thôn Gia Chiểu 1 | 443 | Thôn Gia Chiểu | 1 | 1.070 | |
| | Thôn Gia chiểu 2 | 627 | | | | |
| 5 | Thôn Thanh Tú | 563 | Thôn Thanh Tú | 2 | 1.313 | |
| | Thôn Gò Cau | 423 | | | | |
| | Thôn Du Tự | 327 | | | | |
| 6 | Thôn Phú Thuận (Đội 7,8) | 269 | Thôn Khoa Trường | 1 | 778 | |
| | Thôn Khoa Trường | 509 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 7 | Thôn Gia Trị | 549 | Thôn Ân Đức | 1 | 918 | |
| | Thôn Đức Long | 369 | | | | |
| 8 | Thôn Vĩnh Hòa | 434 | Thôn Gia Đức | 1 | 1.056 | |
| | Thôn Gia Đức | 508 | | | | |
| | Thôn Phú Thuận (Đội 9) | 114 | | | | |
| 9 | Thôn Thạch Long 1 | 273 | Thôn Thạch Long | 1 | 475 | |
| | Thôn Thạch Long 2 | 202 | | | | |
| 10 | Thôn Trí Tường | 183 | Thôn Vĩnh Tường | 1 | 397 | |
| | Thôn Vĩnh Viễn | 214 | | | | |
| 11 | Thôn Diêu Tường | 238 | Thôn Lộc Tường | 2 | 758 | |
| | Thôn Tân Thành | 134 | | | | |
| | Thôn Lộc Giang | 386 | | | | |
| **65** | **Xã Hội Sơn** | **3734** | **5** | **3** | **3734** | |
| 1 | Thôn Thạch Bàn Đông | 341 | Thôn Thạch Bàn | 1 | 928 | |
| | Thôn Thạch Bàn Tây | 587 | | | | |
| 2 | Thôn Long Định | 151 | Thôn Cát Lâm | 2 | 686 | |
| | Thôn An Điềm | 195 | | | | |
| | Thôn Hiệp long | 340 | | | | |
| 3 | Thôn Đại Khoang | 916 | Thôn Đại Khoang | 0 | 916 | |
| 4 | Thôn Thuận Phong | 537 | Thôn Thuận Phong | 0 | 537 | |
| 5 | Thôn Hội Sơn | 667 | Thôn Hội Sơn | 0 | 667 | |
| **66** | **Xã Hra** | **3343** | **9** | **5** | **3343** | |
| 1 | Làng Chrơng I | 119 | Làng Chrơng | 2 | 344 | |
| | Làng Chrơng II | 189 | | | | |
| | Làng Đak Dwe | 36 | | | | |
| 2 | Làng Kon Hoa | 193 | Làng Kon Chrah | 2 | 612 | |
| | Làng Kon Chrah | 305 | | | | |
| | Làng Kơ Tu Dơng | 114 | | | | |
| 3 | Đê Kôn | 56 | Làng KDung | 1 | 287 | |
| | Làng Kdung | 231 | | | | |
| 4 | Thôn Phú Yên | 429 | Thôn Phú Yên | 0 | 429 | |
| 5 | Thôn Phú Danh | 382 | Thôn Phú Danh | 0 | 382 | |
| 6 | Thôn Nhơn Tân | 416 | Thôn Nhơn Tân | 0 | 416 | |
| 7 | Thôn Nhơn Thọ | 301 | Thôn Nhơn Thọ | 0 | 301 | |
| 8 | Làng Bok Ayơl | 372 | Làng Bok Ayơl | 0 | 372 | |
| 9 | Làng Kret Krot | 200 | Làng Kret Krot | 0 | 200 | |
| **67** | **Xã Ia Băng** | **6834** | **14** | **10** | **6834** | |
| 1 | Làng Broch | 246 | Làng Broch | 1 | 466 | |
| | Thôn Djrông | 220 | | | | |
| 2 | Thôn Châm Bôm | 197 | Thôn Châm Rông | 1 | 454 | |
| | Thôn Châm Rông | 257 | | | | |
| 3 | Thôn Brông Thông | 271 | Thôn Hàm Rồng | 1 | 776 | |
| | Thôn Hàm Rồng | 405 | | | | |
| | 1 phần Thôn O Ngó (Thôn O Ngó mới) | 100 | | | | |
| 4 | Thôn O Yố | 331 | Thôn O Yố | 1 | 477 | |
| | Thôn O Ngó | 146 | | | | |
| 5 | Thôn 5 | 426 | Thôn La Sơn | 1 | 788 | |
| | Thôn 6 | 362 | | | | |
| 6 | Thôn Bông Lar | 400 | Thôn Bông Lar | 1 | 539 | |
| | Thôn Ia Klai | 139 | | | | |
| 7 | Thôn 10 | 211 | Thôn Ođeh | 1 | 494 | |
| | Thôn Ođeh | 283 | | | | |
| 8 | Thôn Ngơm Thung | 261 | Thôn Ia Pết | 1 | 475 | |
| | Thôn Biabre | 214 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 9 | Thôn Alphun | 338 | Thôn Alphun | 2 | 605 | |
| | Thôn Alroh | 113 | | | | |
| | Thôn Breng | 154 | | | | |
| 10 | Thôn Bia Tĩh | 312 | Thôn Bia Tĩh | | 312 | |
| 11 | Làng Adơkkông | 431 | Làng Adơkkông | 0 | 431 | |
| 12 | Thôn Blo | 300 | Thôn Blo | 0 | 300 | |
| 13 | Thôn O Đất | 363 | Thôn O Đất | 0 | 363 | |
| 14 | Thôn Brong Goai | 354 | Thôn Brong Goai | 0 | 354 | |
| **68** | **Xã Ia Boòng** | **4197** | **11** | **11** | **4197** | |
| 1 | Thôn Xuân Me | 237 | Thôn Xuân Me | 1 | 449 | |
| | Làng Nớt | 212 | | | | |
| 2 | Làng Quen | 177 | Thôn Yên Me | 1 | 436 | |
| | Thôn Yên Me | 259 | | | | |
| 3 | Làng Xom | 140 | Làng Đê - Sơ | 1 | 390 | |
| | Làng Đê -Sơ | 250 | | | | |
| 4 | Làng Klũh Klãh | 242 | Làng Klũh Klãh | 1 | 307 | |
| | Thôn Ninh Phúc | 65 | | | | |
| 5 | Thôn Đoàn Kết | 207 | Thôn Đoàn Kết | 1 | 314 | |
| | Làng Iắt | 107 | | | | |
| 6 | Làng Sơr | 188 | Làng Sơr | 1 | 322 | |
| | Làng Gà | 134 | | | | |
| 7 | Làng Riêng | 206 | Làng Riêng | 2 | 375 | |
| | Làng Tnao | 135 | | | | |
| | Làng Khơr | 34 | | | | |
| 8 | Làng Tung | 204 | Làng Sung O - Boòng Nga | 1 | 481 | |
| | Làng Sung O - Boòng Nga | 277 | | | | |
| 9 | Làng La | 227 | Làng La | 2 | 478 | |
| | Làng Grang | 128 | | | | |
| | Làng Kro | 123 | | | | |
| 10 | Làng Siu | 320 | Làng Siu | 0 | 320 | |
| 11 | Thôn Ninh Hòa | 325 | Thôn Ninh Hòa | 0 | 325 | |
| **69** | **Xã Ia Chia** | **2105** | **7** | **3** | **2105** | |
| 1 | Làng Bia Ngó | 312 | Làng Bia Ngó | 0 | 312 | |
| 2 | Làng Beng | 341 | Làng Beng | 0 | 341 | |
| 3 | Làng Lang | 360 | Làng Lang | 0 | 360 | |
| 4 | Làng Tang | 42 | Làng Tang | 0 | 42 | |
| 5 | Làng Nú II | 270 | Làng Nú | 1 | 403 | |
| | Làng Nú 1 | 133 | | | | |
| 6 | Làng Kom Yố | 168 | Làng Bang | 1 | 363 | |
| | Làng Bang | 195 | | | | |
| 7 | Làng Kom Ngó | 219 | Làng Kom | 1 | 284 | |
| | Làng Pó | 65 | | | | |
| **70** | **Xã Ia Dơk** | **4234** | **10** | **6** | **4234** | |
| 1 | Thôn Ia Mang | 282 | Thôn Ia Mang | 1 | 401 | |
| | Thôn Ia Tang (một phần) | 119 | | | | |
| 2 | Thôn Ia Tang (một phần) | 300 | Thôn Đoàn Kết | 0 | 579 | |
| | Thôn Đoàn Kết | 279 | | | | |
| 3 | Làng Sung Le Tụng | 281 | Làng Sung Le | 1 | 436 | |
| | Làng Sung Le Kắt (một phần) | 155 | | | | |
| 4 | Làng Sung Le Kắt (một phần) | 150 | Làng Sung Kép | 0 | 495 | |
| | Làng Sung Kép | 345 | | | | |
| 5 | Làng Đo | 190 | Làng Ghè | 1 | 428 | |
| | Làng Ghè | 238 | | | | |
| 6 | Làng Dơk Ngol | 341 | Làng Dơk Ngol | 1 | 493 | |
| | Làng Lang | 152 | | | | |
| 7 | Làng Pong | 279 | Làng Pong | 1 | 442 | |
| | Làng Sung | 163 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Làng Dơk Lăh | 225 | Làng Dơk Lăh | 1 | 305 | |
| | Thôn Lệ Kim | 80 | | | | |
| 9 | Thôn Chư Bồ 2 | 322 | Thôn Chư Bồ 2 | 0 | 322 | |
| 10 | Thôn Chư Bồ 1 | 333 | Thôn Chư Bồ 1 | 0 | 333 | |
| **71** | **Xã Ia Dom** | **2342** | **6** | **1** | **2342** | |
| 1 | Thôn Mook Đen 1 | 371 | Thôn MooK Đen | 1 | 643 | |
| | Thôn Mook Đen 2 | 272 | | | | |
| 1 | Thôn Mook Trêl | 418 | Thôn Mook Trêl | 0 | 418 | |
| 2 | Thôn Mook Trang | 356 | Thôn Mook Trang | 0 | 356 | |
| 3 | Thôn Ia Mút | 463 | Thôn Ia Mút | 0 | 463 | |
| 4 | Thôn Cửa Khẩu | 155 | Thôn Cửa Khẩu | 0 | 155 | |
| 5 | Làng Bi | 307 | Làng Bi | 0 | 307 | |
| **72** | **Xã Ia Dreh** | **3402** | **10** | **3** | **3402** | |
| 1 | Buôn Bhă Nga | 243 | Buôn Bhă Nga | 1 | 461 | |
| | Buôn Nông Siu | 218 | | | | |
| 2 | Buôn Kơ Jing | 295 | Buôn Hdreh | 1 | 503 | |
| | Buôn Hdreh | 208 | | | | |
| 3 | Buôn Jú | 168 | Buôn Ia Krông | 1 | 344 | |
| | Buôn Ji | 176 | | | | |
| 4 | Buôn Ia Klon | 315 | Buôn Ia Klon | 0 | 315 | |
| 5 | Buôn Gum Gốp | 333 | Buôn Gum Gốp | 0 | 333 | |
| 6 | Buôn Chờ Tung | 392 | Buôn Chờ Tung | 0 | 392 | |
| 7 | Buôn Blăk | 286 | Buôn Blăk | 0 | 286 | |
| 8 | Buôn Tơ Nung | 285 | Buôn Tơ Nung | 0 | 285 | |
| 9 | Buôn Ia Hly | 198 | Buôn Ia Hly | 0 | 198 | |
| 10 | Buôn Ia Sóa | 285 | Buôn Ia Sóa | 0 | 285 | |
| **73** | **Xã Ia Grai** | **6298** | **10** | **18** | **6298** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 337 | Thôn 1 | 1 | 711 | |
| | Tổ dân phố 2 | 374 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 3 | 249 | Thôn 2 | 2 | 852 | |
| | Tổ dân phố 4 | 361 | | | | |
| | Thôn Thắng Trạch 1 | 242 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 5 | 209 | Thôn 3 | 3 | 876 | |
| | Tổ dân phố 6 | 386 | | | | |
| | Làng Kép | 75 | | | | |
| | Làng Yam | 206 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 7 | 631 | Thôn 4 | 0 | 631 | |
| 5 | Thôn 1 | 152 | Thôn 5 | 2 | 614 | |
| | Thôn 2 | 135 | | | | |
| | Thôn Thắng Trạch 2 | 327 | | | | |
| 6 | Làng Ôrê 1 | 181 | Làng Ia Grăng 1 | 3 | 587 | |
| | Làng Ôrê 2 | 169 | | | | |
| | Làng Mèo | 134 | | | | |
| | Làng Gộk | 103 | | | | |
| 7 | Làng Châm | 222 | Làng Ia Grăng 2 | 2 | 462 | |
| | Làng Khớp | 97 | | | | |
| | Làng Hlũh | 143 | | | | |
| 8 | Thôn Thanh Bình | 199 | Làng Ia Bă 1 | 2 | 589 | |
| | Làng Bẹk | 238 | | | | |
| | Làng Út 2 | 152 | | | | |
| 9 | Làng Păng Gol - Phù Tiên | 230 | Làng Ia Bă 2 | 2 | 586 | |
| | Thôn Chư Hậu 6 | 203 | | | | |
| | Làng Ngái Yố | 153 | | | | |
| 10 | Làng Dun De | 231 | Làng Ia Bă 3 | 1 | 390 | |
| | Thôn Hợp Thành | 159 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **74** | **Xã Ia Hiao** | **4847** | **11** | **10** | **4847** | |
| 1 | Thôn Thanh Trang | 121 | Thôn Thanh Bình | 1 | 334 | |
| | Thôn Thanh Bình | 213 | | | | |
| 2 | Thôn Bình Trang | 337 | Thôn Bình Trang | 0 | 337 | |
| 3 | Thôn Sô Ma Hang B | 156 | Thôn Sô Ma Hang | 1 | 382 | |
| | Thôn Sô Ma Hang A | 226 | | | | |
| 4 | Thôn Sô Ma Rơng | 232 | Thôn Sô Ma Rơng | 1 | 465 | |
| | Thôn Thống Nhất | 233 | | | | |
| 5 | Thôn Sô Ma Lơng B | 201 | Thôn Sô Ma Lơng | 1 | 463 | |
| | Thôn Sô Ma Lơng A | 262 | | | | |
| 6 | Thôn Yên Phú 1 | 210 | Thôn Yên Phú | 1 | 397 | |
| | Thôn Yên Phú 2 | 187 | | | | |
| 7 | Thôn Chrôh pơnan | 341 | Thôn Chrôh pơnan | 1 | 569 | |
| | Thôn Tân Phú | 228 | | | | |
| 8 | Bôn Mi Hoan | 269 | Bôn Hiao | 1 | 511 | |
| | Bôn Ơi HLy | 242 | | | | |
| 9 | Bôn Ling | 232 | Bôn Ling | 1 | 529 | |
| | Bôn Ma Hrai | 297 | | | | |
| 10 | Thôn Đoàn Kết | 150 | Thôn Điểm 9 | 1 | 457 | |
| | Thôn Điểm 9 | 307 | | | | |
| 11 | Thôn Chư Knông | 212 | Bôn Chư Plah Jai | 1 | 403 | |
| | Bôn Chư Plah Jai | 191 | | | | |
| **75** | **Xã Ia Hrú** | **7983** | **19** | **10** | **7983** | |
| 1 | Tong Yong | 199 | Thôn Lũh Yố | 1 | 534 | |
| | Lũh Yố | 335 | | | | |
| 2 | Plei Dư | 347 | Thôn Plei Dư | 0 | 347 | |
| 3 | Plei Đung | 298 | Thôn Plei Đung | 0 | 298 | |
| 4 | Tao Chor | 367 | Thôn Tao Chor | 0 | 367 | |
| 5 | Thong B | 95 | Thôn Lũh Ngó | 2 | 569 | |
| | Lũh Ngó | 271 | | | | |
| | Lũh Rưng | 203 | | | | |
| 6 | Phú Quang | 232 | Thôn Phú Quang | 1 | 540 | |
| | Tao Klăh | 308 | | | | |
| 7 | Bê Tel | 135 | Thôn Bê Tel | 1 | 383 | |
| | Tao Ôr | 248 | | | | |
| *8* | Tao Kó (263 hộ) | 263 | Thôn Khô Roa | 1 | 392 | |
| | Khô Roa | 129 | | | | |
| 9 | Tao Kó (31 hộ) | 31 | Thôn Teng Nong | 0 | 271 | |
| | Teng Nong | 240 | | | | |
| 10 | Ia Sâm | 281 | Thôn Ia Sâm | 0 | 281 | |
| 11 | Tung Neng | 361 | Thôn Tung Neng | 1 | 607 | |
| | Tung Blai | 246 | | | | |
| 12 | Tung Đao | 307 | Thôn Tung Đao | 1 | 581 | |
| | Tung Chreh | 274 | | | | |
| 13 | Tung Mo A | 382 | Thôn Tung Mo A | 1 | 551 | |
| | Tung Mo B | 169 | | | | |
| 14 | Làng Ring | 405 | Làng Ring | 0 | 405 | |
| 15 | Làng Kte | 331 | Làng Kte | 0 | 331 | |
| 16 | Làng Dek | 331 | Làng Dek | 0 | 331 | |
| 17 | Làng Kueng XN | 415 | Làng Kueng XN | 0 | 415 | |
| 18 | Thôn Ia Sa | 290 | Thôn Ia Sa | 0 | 290 | |
| 19 | Làng Tnung | 306 | Làng Kueng Đơn | 1 | 490 | |
| | Làng Kueng Đơn | 184 | | | | |
| **76** | **Xã Ia Hrung** | **8859** | **20** | **21** | **8859** | |
| 1 | Làng Breng 1 | 218 | Làng Breng | 1 | 424 | |
| | Làng Breng 2 | 206 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 2 | Làng Klăh 1 | 176 | Làng Klăh | 1 | 393 | |
| | Làng Klăh 1 | 217 | | | | |
| 3 | Làng Jút 1 | 192 | Làng Jút | 2 | 587 | |
| | Làng Jút 2 | 177 | | | | |
| | Làng Brel | 218 | | | | |
| 4 | Làng Blang 2 | 192 | Làng Blang | 2 | 522 | |
| | Làng Blang 3 | 196 | | | | |
| | Làng Ia Tong | 134 | | | | |
| 5 | Làng Breng 3 | 304 | Làng Breng 3 | 1 | 392 | |
| | Thôn Hà Thanh | 88 | | | | |
| 6 | Thôn 1 | 154 | Thôn Thanh Hà | 2 | 600 | |
| | Thôn 2 | 162 | | | | |
| | Thôn Thanh Hà 1 | 284 | | | | |
| 7 | Làng Ngai Ngó | 209 | Làng Ngai Ngó | 1 | 449 | |
| | Làng Út 1 | 240 | | | | |
| 8 | Thôn Tân Sao | 252 | Thôn Tân Sao | 1 | 512 | |
| | Thôn Văn Yên | 260 | | | | |
| 9 | Làng Bồ | 291 | Làng Bồ | 0 | 391 | |
| | (01) phần Thôn Hợp Nhất | 100 | | | | |
| 10 | Làng Nang | 270 | Làng Nang | 1 | 415 | |
| | Làng Dút 1 | 145 | | | | |
| 11 | Thôn Tân An | 352 | Thôn Tân An | 1 | 498 | |
| | Làng Dút 2 | 146 | | | | |
| 12 | Thôn Đức Tân | 240 | Thôn Đức Tân | 1 | 412 | |
| | Thôn Đức Thành | 172 | | | | |
| 13 | Làng Tốt | 131 | Làng Yang | 3 | 446 | |
| | Làng Nú | 112 | | | | |
| | Làng Yang | 125 | | | | |
| | (01 phần) Thôn Hợp Nhất | 78 | | | | |
| 14 | Làng Ó | 226 | Làng Ó | 1 | 418 | |
| | Làng Jek | 192 | | | | |
| 15 | Làng Blo Dung | 213 | Làng Máih | 1 | 411 | |
| | Làng Máih | 198 | | | | |
| 16 | Thôn Hưng Bình Tân Hợp | 344 | Thôn Hưng Bình | 1 | 480 | |
| | Thôn 1 Ia Yok | 136 | | | | |
| 17 | Thôn Lập Thành | 322 | Thôn Lập Thành | 1 | 489 | |
| | Thôn Thái Hà | 167 | | | | |
| 18 | Làng Blang 1 | 313 | Làng Blang 1 | 0 | 313 | |
| 19 | Thôn Chư Hậu 5 | 341 | Thôn Chư Hậu 5 | 0 | 341 | |
| 20 | Thôn Tân Lập | 366 | Thôn Tân Lập | 0 | 366 | |
| **77** | **Xã Ia Khươl** | **3724** | **11** | **15** | **3724** | |
| 1 | Làng Mor | 119 | Làng Mor | 3 | 366 | |
| | Làng Krăh | 88 | | | | |
| | Làng Om | 96 | | | | |
| | Làng Hde | 63 | | | | |
| 2 | Làng Pôk | 175 | Làng Pok | 1 | 329 | |
| | Làng Grút | 154 | | | | |
| 3 | Làng Rơ Vai | 146 | Làng Rơ Vai | 1 | 317 | |
| | Thôn Tân Lập | 171 | | | | |
| 4 | Thôn Đại An 1 | 182 | Thôn Đại An | 1 | 322 | |
| | Thôn Đại An 2 | 140 | | | | |
| 5 | Làng Tơ Vơn 1 | 200 | Làng Tơ Vơn | 1 | 263 | |
| | Làng Tơ Vơn 2 | 63 | | | | |
| 6 | Làng Kách | 155 | Làng Kách | 1 | 387 | |
| | Làng Broch | 232 | | | | |
| 7 | Làng Tơ Ver | 179 | Làng Tơ Ver | 1 | 325 | |
| | Làng Klên | 146 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Làng Kon Sơ Lăng | 284 | Làng Kon Sơ Lăng | 1 | 429 | |
| | Làng Kon Băh | 145 | | | | |
| 9 | Làng Kon Chang | 83 | Làng Kon Măh | 3 | 385 | |
| | Làng Kon Pơ Nang | 76 | | | | |
| | Làng Kon Hơng Lẽh | 114 | | | | |
| | Làng Kon Măh | 112 | | | | |
| 10 | Làng Kon Sơ Lăl | 148 | Làng Kon Sơ Lăl | 2 | 319 | |
| | Làng Kon Kơ Mó | 97 | | | | |
| | Làng Kon Sơ Bai | 74 | | | | |
| 11 | Làng Tuêk | 282 | Làng Tuêk | 0 | 282 | |
| **78** | **Xã Ia Ko** | **5677** | **14** | **9** | **5677** | |
| 1 | Thôn 3 | 418 | Thôn 3 | 1 | 519 | |
| | Làng Gran | 101 | | | | |
| 2 | Thôn 4 | 311 | Thôn 4 | 1 | 466 | |
| | Làng Tel | 155 | | | | |
| 3 | Làng Á | 120 | Làng Plong | 2 | 392 | |
| | Làng Tol | 62 | | | | |
| | Làng PLong (ĐBKK) | 210 | | | | |
| 4 | Làng Sơr | 206 | Làng O Grưng | 1 | 426 | |
| | Làng O Grưng | 220 | | | | |
| 5 | Làng Mung | 87 | Làng Mung | 1 | 301 | |
| | Làng Sur B | 214 | | | | |
| 6 | Làng Hra | 323 | Làng Tong Kek | 2 | 504 | |
| | Thôn 6C | 79 | | | | |
| | Làng Tong Kek | 102 | | | | |
| 7 | Thôn Dư Keo | 208 | Thôn Dư Keo | 1 | 346 | |
| | Cây Xoài | 138 | | | | |
| 8 | Làng Vel | 213 | Làng Vel | 0 | 213 | |
| 9 | Làng O Bung | 344 | Làng O Bung | 0 | 344 | |
| 10 | Thôn 1 | 513 | Thôn 1 | 0 | 513 | |
| 11 | Thôn 2 | 557 | Thôn 2 | 0 | 557 | |
| 12 | Làng Tai Glai | 387 | Làng Tai Glai | 0 | 387 | |
| 13 | Làng Sur A (ĐBKK) | 346 | Làng Sur A | 0 | 346 | |
| 14 | Làng Tai Pêr | 363 | Làng Tai Pêr | 0 | 363 | |
| **79** | **Xã Ia Krái** | **7115** | **18** | **18** | **7115** | |
| 1 | Làng Jrăng Blo | 242 | Thôn Ia Khai | 1 | 453 | |
| | Làng Yom | 211 | | | | |
| 2 | Làng Jrăng Krăi | 206 | Thôn A SANH | 1 | 307 | |
| | Làng Nú | 101 | | | | |
| 3 | Làng Ếch | 212 | Thôn PÔ KÔ | 1 | 402 | |
| | làng Tung Chrúch | 190 | | | | |
| 4 | Thôn Ia Tô | 454 | Thôn Ia Tô | 0 | 477 | |
| | LÀNG NANG (khu Nang O) | 23 | | | | |
| 5 | Thôn 1 | 251 | Thôn 705 | 1 | 430 | |
| | Thôn 705 | 179 | | | | |
| 6 | Làng Doch la Krot | 326 | Thôn Chư Nghé | 1 | 405 | |
| | Làng Doch Tung | 79 | | | | |
| 7 | Làng Ó | 144 | Thôn Doch Kuế | 2 | 391 | |
| | Làng Kăm | 79 | | | | |
| | Làng Doch Kuế | 168 | | | | |
| 8 | Làng Bi la Yom | 89 | Thôn Bi Ia Yom | 2 | 316 | |
| | Làng Bi la Nách | 81 | | | | |
| | Làng Myah | 146 | | | | |
| 9 | Thôn 10 | 143 | Thôn Ia Blan | 2 | 453 | |
| | Thôn Ia Blan | 191 | | | | |
| | Làng BiDe | 119 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 10 | Thôn 8 | 249 | Thôn 1 | 1 | 339 | |
| | Làng Te | 90 | | | | |
| 11 | Thôn 5 | 113 | Thôn 5 | 2 | 406 | |
| | Thôn 6 | 208 | | | | |
| | Thôn 7 | 85 | | | | |
| 12 | Làng KMông | 163 | Thôn Kmông | 1 | 344 | |
| | Làng Nang | 168 | | | | |
| | Thôn Ia Tô (xóm mía) | 13 | | | | |
| 13 | Làng Krung | 168 | Thôn Ia Châm | 1 | 518 | |
| | Thôn Ia Châm | 350 | | | | |
| 14 | Làng Delung 1 | 120 | Thôn Delung | 1 | 357 | |
| | Làng Delung 2 | 237 | | | | |
| 15 | Thôn 3 | 374 | Thôn 3 | 1 | 463 | |
| | Làng Tung Breng | 89 | | | | |
| 16 | Làng Del | 242 | Thôn Del | 0 | 305 | |
| | Thôn Ia Tô (Một xóm) | 63 | | | | |
| 17 | Thôn 2 | 393 | Thôn 2 | 0 | 393 | |
| 18 | Thôn 4 | 356 | Thôn 4 | 0 | 356 | |
| **80** | **Xã Ia Krêl** | **5416** | **15** | **8** | **5416** | |
| 1 | Làng Le 1 | 267 | Làng Le | 1 | 501 | |
| | Làng Le 2 | 234 | | | | |
| 2 | Làng Yít Tú | 264 | Làng Yít Rông | 1 | 406 | |
| | Làng Yít Rông 2 | 142 | | | | |
| 3 | Thôn Đoàn Kết | 358 | Thôn Quyết Thắng | 1 | 502 | |
| | Thôn Quyết Thắng | 194 | | | | |
| 4 | Thôn Đồng Tâm 1 | 201 | Thôn Đồng Tâm | 1 | 492 | |
| | Thôn Thống Nhất | 241 | | | | |
| 5 | Thôn Ia Lâm Tốk | 216 | Thôn Ia Lâm | 1 | 454 | |
| | Thôn Ia Lâm | 238 | | | | |
| 6 | Làng Krêl | 175 | Làng Krol Krêl | 1 | 321 | |
| | Làng Krol | 146 | | | | |
| 7 | Thôn Ia Kăm | 101 | Thôn Thanh Giáo | 1 | 535 | |
| | Thôn Thanh Giáo | 386 | | | | |
| 8 | Thôn Thanh Tân | 287 | Làng Ngo Rông | 1 | 383 | |
| | Làng Ngo Rông | 144 | | | | |
| 9 | Làng Phang | 192 | Làng Phang | 0 | 192 | |
| 10 | Làng Klũh Yẽh | 235 | Làng Klũh Yẽh | 0 | 235 | |
| 11 | Làng Gào | 321 | Làng Gào | 0 | 321 | |
| 12 | Làng Nẻh | 322 | Làng Nẻh | 0 | 322 | |
| 13 | Làng Al Gôn | 301 | Làng Al Gôn | 0 | 301 | |
| 14 | Làng Ngo Le | 194 | Làng Ngo Le | 0 | 194 | |
| 15 | Làng Khóp | 257 | Làng Khóp | 0 | 257 | |
| **81** | **Xã Ia Lâu** | **4790** | **10** | **10** | **4790** | |
| 1 | Làng Đút | 157 | Làng Đút | 1 | 288 | |
| | Thôn Phố Hiến | 131 | | | | |
| 2 | Thôn Cao Lạng | 241 | Thôn Pác Pó | 1 | 688 | |
| | Thôn Pác Pó | 447 | | | | |
| 3 | Làng Tu | 251 | Làng Tu | 1 | 495 | |
| | Thôn Bắc Thái | 244 | | | | |
| 4 | Thôn Lũng Vân | 301 | Thôn Đà Bắc | 1 | 520 | |
| | Thôn Đà Bắc | 219 | | | | |
| 5 | Thôn 7 | 207 | Thôn Hòa Bình | 1 | 366 | |
| | Thôn Hòa Bình | 159 | | | | |
| 6 | Thôn 8 | 270 | Thôn Ninh Hòa | 1 | 495 | |
| | Thôn 6 | 225 | | | | |
| 7 | Thôn 5 | 142 | Làng Me | 1 | 397 | |
| | Làng Me | 255 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Thôn Piơr 1 | 231 | Làng Piơr | 2 | 651 | |
| | Thôn Piơr 2 | 212 | | | | |
| | Thôn Tân Thanh | 208 | | | | |
| 9 | Thôn Yên Hưng | 143 | Làng Phung | 1 | 400 | |
| | Làng Phung | 257 | | | | |
| 10 | Thôn Đoàn Kết | 490 | Thôn Đoàn Kết | 0 | 490 | |
| **82** | **Xã Ia Le** | **5454** | **13** | **5** | **5494** | *Tăng 40 hộ từ xã Chư Pưh chuyển qua* |
| 1 | Thôn Thủy Phú A | 278 | Thôn Phú Hòa | 1 | 608 | |
| | Thôn Phú Hòa | 330 | | | | |
| 2 | Làng Phung | 22 | Thôn Puối Lốp | 1 | 391 | |
| | Thôn Puối Lốp | 369 | | | | |
| 3 | Thôn Ia Jol | 127 | Thôn Ia Jol | 1 | 339 | |
| | Thôn Ia Brel | 212 | | | | |
| 4 | Thôn Ia Bia | 202 | Thôn Ia Bia | 1 | 502 | |
| | Thôn 6 | 300 | | | | |
| 5 | Thôn Phú Vinh | 325 | Thôn Phú Vinh | 1 | 675 | |
| | Thôn Thủy Phú B | 350 | | | | |
| 6 | Làng Kuăi | 83 | Làng Kuăi | 0 | 123 | |
| | Làng Plei Ngăng *(tiếp nhận 40 hộ từ xã Chư Pưh )* | | | | | |
| 7 | Thôn Phú An | 441 | Thôn Phú An | 0 | 441 | |
| 8 | Thôn Phú Bình | 496 | Thôn Phú Bình | 0 | 496 | |
| 9 | Thôn Kênh Săn | 293 | Thôn Kênh Săn | 0 | 293 | |
| 10 | Thôn Kênh Hmek | 421 | Thôn Kênh Hmek | 0 | 421 | |
| 11 | Thôn Thiên An | 456 | Thôn Thiên An | 0 | 456 | |
| 12 | Thôn Phú Hà | 422 | Thôn Phú Hà | 0 | 422 | |
| 13 | Thôn Lương Hà | 327 | Thôn Lương Hà | 0 | 327 | |
| **83** | **Xã Ia Ly** | **3781** | **8** | **8** | **3781** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 475 | Thôn Ia Lâm | 0 | 475 | |
| 2 | Tổ dân phố 2 | 410 | Thôn Ia Ping | 1 | 702 | |
| | Tổ dân phố 3 | 292 | | | | |
| 3 | Làng Mun | 238 | Làng Mun | 1 | 397 | |
| | Làng Phung | 159 | | | | |
| 4 | Làng Kép 1 | 250 | làng Kép | 2 | 660 | |
| | Làng Kép 2 | 253 | | | | |
| | Làng A Mơng | 157 | | | | |
| 5 | Thôn Ia Lôk | 164 | Làng Al | 1 | 381 | |
| | Làng Al | 217 | | | | |
| 6 | Làng Vân | 278 | Làng Vân | 2 | 569 | |
| | Làng Yăh | 93 | | | | |
| | Làng Bloi | 198 | | | | |
| 7 | Làng Dôch 1 | 158 | Làng Dôch | 1 | 311 | |
| | Làng Dôch 2 | 153 | | | | |
| 8 | Làng Díp | 286 | Làng Díp | 0 | 286 | |
| **84** | **Xã Ia Mơ** | **849** | **4** | **2** | **849** | |
| 1 | Làng Klăh | 262 | Làng Klăh | 1 | 421 | |
| | Làng Krông | 159 | | | | |
| 2 | Làng Hnáp | 118 | Làng Hnáp | 1 | 197 | |
| | Làng Khôi | 79 | | | | |
| 3 | Làng Ring | 100 | Làng Ring | | 100 | |
| 4 | Làng Khôn | 131 | Làng Khôn | | 131 | |
| **85** | **Xã Ia Nan** | **2176** | **7** | **2** | **2176** | |
| 1 | Thôn Ia Đao | 195 | Thôn Ia Đao | 1 | 406 | |
| | Thôn Ia Nhú | 211 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 2 | Thôn Ia Boong | 134 | Thôn Đức Hưng | 1 | 379 | |
| | Thôn Đức Hưng | 245 | | | | |
| 3 | Thôn Ia Chía | 320 | Thôn Ia Chía | 0 | 320 | |
| 4 | Thôn Ia Kle | 214 | Thôn Ia Kle | 0 | 214 | |
| 5 | Làng Nú | 293 | Làng Nú | 0 | 293 | |
| 6 | Làng Sơn | 268 | Làng Sơn | 0 | 268 | |
| 7 | Làng Tung | 296 | Làng Tung | 0 | 296 | |
| **86** | **Xã Ia O** | **2734** | **6** | **3** | **2734** | |
| 1 | Làng Dăng | 426 | Làng O | 1 | 599 | |
| | Làng O | 173 | | | | |
| 2 | Làng Bi | 289 | Làng Bi | 1 | 590 | |
| | Làng Kloong | 301 | | | | |
| 3 | Làng Mít Kom I | 142 | Làng Mít Kom II | 1 | 380 | |
| | Làng Mít Kom II | 238 | | | | |
| 4 | Làng Lân | 489 | Làng Lân | 0 | 489 | |
| 5 | Làng Cúc | 323 | Làng Cúc | 0 | 323 | |
| 6 | Làng Mít Jép | 353 | Làng Mít Jép | 0 | 353 | |
| **87** | **Xã Ia Pa** | **7517** | **12** | **11** | **7517** | |
| 1 | Quý Đức | 358 | Thôn Qúy Đức | 1 | 599 | |
| | Quý Tân | 241 | | | | |
| 2 | Bôn Chơ Ma | 405 | Bôn Thăm | 1 | 747 | |
| | Bôn Thăm | 342 | | | | |
| 3 | Bôn Trok | 242 | Bôn Tông Sê | 1 | 543 | |
| | Bôn Tông Se | 301 | | | | |
| 4 | Thôn Kơ Nia | 231 | Plơi RNgôl | 1 | 548 | |
| | Plơi RNgôl | 317 | | | | |
| 5 | Thôn BahLeng | 337 | Thôn BahLeng | 1 | 698 | |
| | Thôn Đoàn Kết | 361 | | | | |
| 6 | Thôn Ama San | 188 | Thôn Ama San | 1 | 499 | |
| | Thôn Ama Rin 3 | 311 | | | | |
| 7 | Thôn Ama Rin 1 | 259 | Thôn Ama Rin | 1 | 643 | |
| | Thôn Ama Rin 2 | 384 | | | | |
| 8 | Thôn Ama H'Lil 1 | 341 | Thôn Ama H'Lil | 1 | 655 | |
| | Thôn Ama H'Lil 2 | 314 | | | | |
| 9 | Thôn 1 | 277 | Thôn Kim Tân | 2 | 792 | |
| | Thôn 2 | 326 | | | | |
| | Thôn Đồng Sơn | 189 | | | | |
| 10 | Thôn Mơ Năng 2 | 367 | Thôn Blôm | 1 | 953 | |
| | Thôn Blôm | 586 | | | | |
| 11 | Thôn Đăk Chá | 426 | Thôn Đăk chá | 0 | 426 | |
| 12 | Thôn Kim Năng | 414 | Thôn Kim Năng | 0 | 414 | |
| **88** | **Xã Ia Phí** | **5776** | **14** | **16** | **5776** | |
| 1 | Làng Yut | 142 | Làng Pơ Tum | 2 | 353 | |
| | làng Kênh | 165 | | | | |
| | Làng Tum | 46 | | | | |
| 2 | làng Óp | 148 | Làng Or | 2 | 468 | |
| | Làng Rồi | 164 | | | | |
| | Làng Or | 156 | | | | |
| 3 | Làng Yăng 3 | 112 | Làng Yăng | 2 | 422 | |
| | Làng Yăng 2 | 148 | | | | |
| | Làng Kép | 162 | | | | |
| 4 | Làng Prép | 135 | Làng Prep | 2 | 401 | |
| | Làng Kơte | 133 | | | | |
| | Làng Lút | 133 | | | | |
| 5 | Làng Mrông Yố 1 | 240 | Làng Mrông Yố | 1 | 494 | |
| | Làng Mrông Yố 2 | 254 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 6 | Làng Mrông Ngó 3 | 251 | Làng Mrông Ngó | 1 | 456 | |
| | Làng Mrông Ngó 4 | 205 | | | | |
| 7 | Thôn 1 | 249 | Thôn 3 | 1 | 518 | |
| | Thôn 2 | 269 | | | | |
| 8 | Thôn 1 | 435 | Thôn 1 | 1 | 615 | |
| | Làng Kênh Chóp | 180 | | | | |
| 9 | Thôn 2 | 289 | Thôn 2 | 1 | 512 | |
| | thôn 3 | 223 | | | | |
| 10 | Thôn 6 | 268 | Thôn 4 | 1 | 433 | |
| | Thôn 7 | 165 | | | | |
| 11 | Thôn Ia Sik | 160 | Làng Bàng | 1 | 329 | |
| | Làng Bàng | 169 | | | | |
| | Làng Bluk Blui | 169 | Làng Bluk Blui | 1 | 364 | |
| | Làng Jruăng | 195 | | | | |
| 15 | Làng Bui | 205 | Làng Bui | 0 | 205 | |
| 16 | Làng Roih | 206 | Làng Roih | 0 | 206 | |
| **89** | **Xã Ia Pia** | **4717** | **9** | **15** | **4717** | |
| 1 | Làng Xom Pốt | 217 | Làng Hát | 1 | 454 | |
| 2 | Làng Hát | 237 | | | | |
| 3 | Làng Ngó | 289 | Làng Hle | 2 | 775 | |
| 4 | Làng Hle | 279 | | | | |
| 5 | Làng Lú | 207 | | | | |
| 6 | Thôn Tân Lập | 237 | Thôn Tân Bình | 1 | 489 | |
| 7 | Thôn Bình Nguyên | 252 | | | | |
| 8 | Làng Doắch | 260 | Làng Doắch | 1 | 419 | |
| 9 | Làng Aneh | 159 | | | | |
| 10 | Thôn Cát Mỹ | 90 | Thôn Phù Cát | 4 | 545 | |
| 11 | Thôn Tân Thủy 1 | 106 | | | | |
| 12 | Làng O Ngol | 120 | | | | |
| 13 | Thôn Phù Cát | 163 | | | | |
| 14 | Thôn Đồng Hải | 66 | | | | |
| 15 | Thôn 4 | 140 | Làng Hlang Ngol | 3 | 670 | |
| 16 | Làng Siu | 106 | | | | |
| 17 | Làng Ó | 200 | | | | |
| 18 | Làng Hlang Ngol | 224 | | | | |
| 19 | Tân Thủy (Ia Ga cũ) | 195 | Thôn Tân Thủy | 1 | 437 | |
| 20 | Thôn Thống Nhất | 242 | | | | |
| 21 | Làng Tu 1 | 478 | Làng Tu 1 | 0 | 478 | |
| 22 | Làng Tu 2 | 127 | Làng Tu 2 | 2 | 450 | |
| 23 | Thôn Đồng Tâm | 203 | | | | |
| 24 | Làng Khôi | 120 | | | | |
| **90** | **Xã Ia Pnôn** | **1352** | **3** | **1** | **1352** | |
| 1 | Làng Chan | 515 | Làng Chan | 0 | 515 | |
| 2 | Làng Ba | 193 | Làng Bua | 1 | 527 | |
| | Làng Bua | 334 | | | | |
| 3 | Làng Bua | 212 | Làng Triêl | 0 | 310 | |
| | Làng Triêl | 98 | | | | |
| **91** | **Xã Ia Púch** | **937** | **3** | **1** | **937** | |
| 1 | Làng Brang | 81 | Làng Brang | 1 | 374 | |
| | Làng Bih | 113 | | | | |
| | Đội 14 Đoàn KTQP 710 | 36 | | | | |
| | Đội 15 Đoàn KTQP 717 | 39 | | | | |
| | Nông trường Công ty Quốc Cường | 20 | | | | |
| | Nông trường 1 Công ty Quang Đức | 29 | | | | |
| | Nông trường 2 Công ty Quang Đức | 24 | | | | |
| | Nông trường 3 Công ty Quang Đức | 19 | | | | |
| | Nông trường 4 Công ty Quang Đức | 13 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 2 | Làng Goòng | 363 | Làng Goòng | 0 | 371 | |
| | Đồn BP Ia Púch | 1 | | | | |
| | Nông trường Công ty TNHHMTV chăn nuôi bò Trung Nguyên | 7 | | | | |
| 3 | Làng Chư Kó | 160 | Làng Chư Kó | 0 | 192 | |
| | Đội 8 Đoàn KTQP 717 | 19 | | | | |
| | Đội 7 Đoàn KTQP 717 | 13 | | | | |
| **92** | **Xã Ia Rbol** | **2378** | **6** | **6** | **2378** | |
| 1 | Bôn Hoanh | 77 | Bôn Krái | 2 | 422 | |
| | Bôn Krăi | 145 | | | | |
| | Bôn Sar | 200 | | | | |
| 2 | Bôn Rưng Ma Nhiu | 165 | Bôn Rưng Ma Nin | 1 | 398 | |
| | Bôn Rưng Ma Nin | 233 | | | | |
| 3 | Bôn Rưng Ma Rai | 104 | Bôn Rưng Ma Đoan | 1 | 310 | |
| | Bôn Rưng Ma Đoan | 206 | | | | |
| 4 | Bôn Hiao | 255 | Bôn Bir | 1 | 458 | |
| | Bôn Bir | 203 | | | | |
| 5 | Bôn Chư Băh A | 348 | Bôn Chư Băh | 1 | 537 | |
| | Bôn Chư Băh B | 189 | | | | |
| 6 | Bôn Hoai | 253 | Bôn Hoai | 0 | 253 | |
| **93** | **Xã Ia Rsai** | **4982** | **10** | **8** | **4982** | |
| 1 | Buôn Chư Jut | 424 | Buôn Chư Jut | 0 | 424 | |
| 2 | Buôn Chư Bang | 255 | Buôn Ma Rok | 1 | 544 | |
| | Tập đoàn 4+5 | 289 | | | | |
| 3 | Buôn Tơ Nia | 375 | Buôn Tơ Nia | 0 | 375 | |
| 4 | Buôn Đông Thuớ | 324 | Buôn Chư Gu | 1 | 580 | |
| | Buôn Ka Tô | 256 | | | | |
| 5 | Thôn Sông Ba | 232 | Buôn Du | 1 | 583 | |
| | Buôn Du | 351 | | | | |
| 6 | Buôn H' Lang | 292 | Thôn Chư Rcăm | 1 | 563 | |
| | Thôn Mới | 271 | | | | |
| 7 | Buôn Đoàn Kết | 425 | Buôn Đoàn Kết | 0 | 425 | |
| 8 | Thôn Quỳnh Phụ | 215 | Thôn Quỳnh Phụ | 1 | 332 | |
| | Buôn Chư Tê | 117 | | | | |
| 9 | Buôn Puh Chik | 337 | Buôn Pan | 1 | 587 | |
| | Buôn Pan | 250 | | | | |
| 10 | Buôn Enan | 252 | Buôn Chư Jú | 2 | 569 | |
| | Buôn Ekia | 111 | | | | |
| | Buôn Chư Jú | 206 | | | | |
| **94** | **Xã Ia Sao** | **2005** | **5** | **5** | **2005** | |
| 1 | Bôn Hoang 1 | 221 | Bôn Hoang | 1 | 396 | |
| | Bôn Hoang 2 | 175 | | | | |
| 2 | Bôn Khăn | 313 | Bôn Khăn | 1 | 457 | |
| | Thôn Quyết Thắng | 144 | | | | |
| 3 | Bôn H' Liếp | 185 | Bôn H' Liếp | 1 | 411 | |
| | Bôn Phu Ama Miơng | 226 | | | | |
| 4 | Bôn Phu Ama Nher 1 | 171 | Bôn Phu Ama Nher | 1 | 340 | |
| | Bôn Phu Ama Nher 2 | 169 | | | | |
| 5 | Bôn Jứ Ama Nai | 144 | Thôn Đức Lập | 1 | 401 | |
| | Thôn Đức Lập | 257 | | | | |
| **95** | **Xã Ia Tôr** | **4178** | **9** | **11** | **4178** | |
| 1 | Thôn Đoàn Kết | 136 | Thôn Đoàn Kết | 1 | 417 | |
| | Làng Ó Kly | 281 | | | | |
| 2 | Làng Blu | 88 | Làng Nẽh Xo | 2 | 379 | |
| | Làng Nẽh Xo | 144 | | | | |
| | Làng Hle Ngol | 147 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 3 | Thôn 1 | 116 | Thôn Nhơn Hà | 2 | 483 | |
| | Thôn 4 | 182 | | | | |
| | Thôn Nhơn Hà | 185 | | | | |
| 4 | Làng Mút Thong | 215 | Làng Bang Ngol | 1 | 509 | |
| | Làng Bang Ngol | 294 | | | | |
| 5 | Làng Anh | 193 | Làng Anh | 1 | 280 | |
| | Làng Nét | 87 | | | | |
| 6 | Thôn Cát Tân | 102 | Làng Tơr Bang | 1 | 303 | |
| | Làng Tơr Bang | 201 | | | | |
| 7 | Thôn Phú Vinh | 460 | Thôn Phú Vinh | 1 | 702 | |
| | Thôn Phú Tân | 242 | | | | |
| 8 | Thôn Phú Mỹ | 381 | Thôn Phú Mỹ | 1 | 602 | |
| | Làng Klãh - Băng | 221 | | | | |
| 9 | Làng Bạk - Kuao | 219 | Làng Phun - Thanh | 1 | 503 | |
| | Làng Phun - Thanh | 284 | | | | |
| **96** | **Xã Ia Tul** | **4515** | **10** | **6** | **4515** | |
| 1 | Bôn Broăi | 224 | Bôn Broăi | 1 | 600 | |
| | Bôn Jứ (147 hộ) | 147 | | | | |
| | Bôn Ia Rniu | 229 | | | | |
| 2 | Bôn Jứ (207 hộ) | 207 | Bôn Tơ Khế | 1 | 398 | |
| | Bôn Tơ Khế | 191 | | | | |
| 3 | Bôn Biah B | 271 | Bôn Biah B | 1 | 478 | |
| | Bôn Tul | 207 | | | | |
| 4 | Bôn Biah A | 316 | Bôn Biah A | 0 | 316 | |
| 5 | Plơi Apa Ơi H' Trông | 405 | Plơi Apa Ơi H' Trông | 0 | 405 | |
| 6 | Plơi Apa Ama Đá | 266 | Plơi Apa Ama Đá | 1 | 566 | |
| | Plơi Apa Ama Lim | 300 | | | | |
| 7 | Plơi Apa Ama H' Lăk | 334 | Plơi Apa Ama H' Lăk | 0 | 334 | |
| 8 | Plơi Apa Ơi H' Briu | 311 | Plơi Apa Ơi H' Briu | 0 | 311 | |
| 9 | Plơi Kdăm | 269 | Bôn Dlai Bầu | 1 | 541 | |
| | Bôn Dlai Bầu | 272 | | | | |
| 10 | Plơi H' Bel | 270 | Plơi Toan | 1 | 566 | |
| | Plơi Toan | 296 | | | | |
| **97** | **Xã Kbang** | **6322** | **14** | **17** | **6322** | |
| *1* | Thôn 1 | 264 | Thôn 1 | 1 | 302 | |
| | Làng Chre | 38 | | | | |
| *2* | Thôn 2 | 426 | Thôn 2 | 1 | 558 | |
| | Làng Nak | 132 | | | | |
| *3* | Thôn 3 | 323 | Thôn 3 | 0 | 323 | |
| 4 | Thôn 4 | 288 | Thôn 4 | 1 | 355 | |
| | Làng Chiêng | 67 | | | | |
| 5 | Thôn 5 | 422 | Thôn 5 | 2 | 703 | |
| | Thôn 13 | 197 | | | | |
| | Làng Htăng | 84 | | | | |
| 6 | Thôn 6 | 349 | Thôn 6 | 0 | 349 | |
| 7 | Thôn 7 | 480 | Thôn 7 | 0 | 480 | |
| 8 | Thôn 8 | 262 | Thôn 8 | 1 | 713 | |
| | Thôn 9 | 451 | | | | |
| 9 | Thôn 12 | 362 | Thôn 9 | 1 | 470 | |
| | Làng Groi | 108 | | | | |
| 10 | Thôn 10 | 457 | Thôn 10 | 1 | 526 | |
| | Làng Hợp | 69 | | | | |
| 11 | Thôn 11 | 337 | Thôn 11 | 0 | 337 | |
| 12 | Thôn 15 | 120 | Làng Bôn | 3 | 336 | |
| | Làng Bôn | 106 | | | | |
| | Làng Lợk | 52 | | | | |
| | Làng Kbông | 58 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 13 | Thôn 14 | 204 | Làng Lơ Ku | 4 | 523 | |
| | Làng Lơ Vi | 57 | | | | |
| | Làng Tăng | 67 | | | | |
| | Làng Đăk Kjông | 85 | | | | |
| | Làng Chợch | 110 | | | | |
| 14 | Làng Đăk Smar | 131 | Làng Đak Smar | 2 | 347 | |
| | Thôn 16 | 63 | | | | |
| | Làng Krối | 153 | | | | |
| **98** | **Xã KDang** | **5433** | **11** | **9** | **5433** | |
| 1 | Thôn Thung | 137 | Thôn Rơng | 2 | 497 | |
| | Thôn Rơng | 206 | | | | |
| | Thôn Sơl Trang | 154 | | | | |
| 2 | Thôn Ktăng | 181 | Thôn Ktăng | 1 | 414 | |
| | Thôn Bla-Trek | 233 | | | | |
| 3 | Thôn Aluk | 219 | Thôn Aluk | 1 | 350 | |
| | Thôn Hnap | 131 | | | | |
| 4 | Thôn Mrah | 96 | Thôn R'khương-Tleo | 1 | 383 | |
| | Thôn R'khương-Tleo | 287 | | | | |
| 5 | Thôn Tân Lập | 182 | Thôn Tân Lập | 1 | 469 | |
| | Thôn Tân Tiến | 287 | | | | |
| 6 | Thôn Hà Lòng 1 | 510 | Thôn Hà Lòng | 1 | 907 | |
| | Thôn Hà Lòng 2 | 397 | | | | |
| 7 | Thôn Cầu Vàng | 564 | Thôn Cầu Vàng | 1 | 828 | |
| | Thôn Cây Điệp | 264 | | | | |
| 8 | Thôn Hlang | 165 | Thôn BơtGrek | 1 | 522 | |
| | Thôn BotGrek | 357 | | | | |
| 9 | Thôn Blưng | 300 | Thôn Blưng | 0 | 300 | |
| 10 | Thôn Kồ | 312 | Thôn Kồ | 0 | 312 | |
| 11 | Thôn Kol | 451 | Thôn Kol | 0 | 451 | |
| **99** | **Xã Kim Sơn** | **3549** | **6** | **6** | **3549** | |
| 1 | Thôn T1 | 101 | Thôn Bà Bơi | 2 | 302 | |
| | Thôn T2 | 127 | | | | |
| | Thôn T6 | 74 | | | | |
| 2 | Thôn T4 | 122 | Thôn Bok Tới | 1 | 263 | |
| | Thôn T5 | 141 | | | | |
| 3 | Nhơn Sơn | 379 | Thôn Nghĩa Sơn | 1 | 651 | |
| | Nghĩa Nhơn | 272 | | | | |
| 4 | Kim Sơn | 866 | Thôn Kim sơn | 0 | 866 | |
| 5 | Hương Quang | 220 | Thôn Phú Quang | 1 | 675 | |
| | Phú Ninh | 455 | | | | |
| 6 | Bình Sơn | 528 | Thôn Bình Điền | 1 | 792 | |
| | Nghĩa Điền | 264 | | | | |
| **100** | **Xã Kon Chiêng** | **2287** | **6** | **5** | **2287** | |
| 1 | Làng Klah | 155 | Làng Klah | 2 | 383 | |
| | Làng Deng | 121 | | | | |
| | Làng Ktu (2/3 làng Ktu) | 107 | | | | |
| 2 | Làng Git | 271 | Làng Ktu | 0 | 312 | |
| | Làng Ktu (1/3 làng Ktu) | 41 | | | | |
| 3 | Làng Đăk Ó | 332 | Làng Đăk Ó | 0 | 332 | |
| 4 | Làng Toak | 251 | Làng Thương | 2 | 543 | |
| | Làng Tar | 184 | | | | |
| | Làng Thương | 108 | | | | |
| 5 | Làng Đăk Bêt | 232 | Làng Đăk Bơt | 0 | 324 | |
| | Làng Đăk Bơt (1/3 làng) | 92 | | | | |
| 6 | Làng Tơ Bla | 224 | Làng Tơ Bla | 1 | 393 | |
| | Làng Đăk Bơt (2/3 làng) | 169 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **101** | **Xã Kon Gang** | **5681** | **13** | **8** | **5681** | |
| 1 | Thôn Ktu | 275 | Thôn Ktu | 1 | 472 | |
| | Thôn Tam Điệp | 197 | | | | |
| 2 | Thôn Klót | 236 | Thôn Klot | 1 | 362 | |
| | Thôn Krái | 126 | | | | |
| 3 | Thôn K'Dập | 214 | Thôn Dung Rơ | 1 | 362 | |
| | Thôn Dung Rơ | 148 | | | | |
| 4 | Thôn Bình Giang | 259 | Thôn Krun | 1 | 483 | |
| | Thôn Krun | 224 | | | | |
| 5 | Thôn Đê Hoch | 162 | Thôn Đê Klanh | 1 | 394 | |
| | Thôn Đê Klanh | 232 | | | | |
| 6 | Thôn 1 (Đak Krong cũ) | 142 | Thôn 4 | 1 | 371 | |
| | Thôn 4 (Đak Krong cũ) | 229 | | | | |
| 7 | Thôn ĐakMong | 225 | Thôn Đak Mong | 2 | 583 | |
| | Thôn Đê Thung | 135 | | | | |
| | Thôn 5 (Đak Krong cũ) | 223 | | | | |
| 8 | Thôn 1 (Nam Yang cũ) | 709 | Thôn 1 | 0 | 709 | |
| 9 | Thôn 2 (Nam Yang cũ) | 323 | Thôn 2 | 0 | 323 | |
| 10 | Thôn 3 (Nam Yang cũ) | 496 | Thôn 3 | 0 | 496 | |
| 11 | Thôn 5 (Nam Yang cũ) | 466 | Thôn 5 | 0 | 466 | |
| 12 | Thôn 3 (Đak Krong cũ) | 330 | Thôn 6 | 0 | 330 | |
| 13 | Thôn Kóp | 330 | Thôn Kóp | 0 | 330 | |
| **102** | **Xã Kông Bơ La** | **4460** | **12** | **8** | **4460** | |
| 1 | Thôn 1 | 185 | Thôn Thống Nhất | 1 | 372 | |
| | Thôn 2 | 187 | | | | |
| 2 | Thôn 5 | 260 | Thôn Đăk HLơ | 0.5 | 397 | |
| | Thôn 6 (1/2 thôn 6 thuộc thôn 3 cũ) | 137 | | | | |
| 3 | Thôn 7 | 194 | Thôn Sông Ba | 0.5 | 333 | |
| | Thôn 6 (1/2 thôn 6 thuộc thôn 2 cũ) | 139 | | | | |
| 4 | Làng Briêng | 119 | Làng Bla | 1 | 297 | |
| | Thôn 3 | 178 | | | | |
| 5 | Thôn 4 | 157 | Làng Lợk 2 | 1 | 278 | |
| | Làng Lợt | 121 | | | | |
| 6 | Bình An | 73 | Làng Lợk 1 | 1 | 270 | |
| | Làng Lợk | 197 | | | | |
| 7 | Nghĩa An 2 | 321 | Thôn Nghĩa An 2 | 1 | 513 | |
| | Thôn 10 | 192 | | | | |
| 8 | Thôn 12 | 278 | Thôn Tân Đông | 1 | 511 | |
| | Thôn 13 | 233 | | | | |
| 9 | Thôn 14 | 269 | Thôn Kông Chư Pí | 1 | 510 | |
| | Thôn 15 | 241 | | | | |
| 10 | Nghĩa An 1 | 399 | Thôn Nghĩa An 1 | | 399 | |
| 11 | Thôn 11 | 319 | Thôn An Đông | | 319 | |
| 12 | Thôn 16 | 261 | Thôn Đoàn kết | | 261 | |
| **103** | **Xã Kông Chro** | **5070** | **9** | **8** | **5070** | |
| 1 | Làng Ktỏh | 369 | Làng Ktỏh | 0 | 369 | |
| 2 | Làng Nghe | 574 | Làng Nghe | 0 | 574 | |
| 3 | Làng Hle Ktu | 430 | Làng Hle Ktu | 0 | 430 | |
| 4 | Thôn 1 | 551 | Thôn 1 | 1 | 992 | |
| | Thôn 2 | 441 | | | | |
| 5 | Làng Dơng | 334 | Làng Dơng | 1 | 699 | |
| | Làng Pyang | 365 | | | | |
| 6 | Thôn 9 | 243 | Thôn Yang Trung | 3 | 675 | |
| | Thôn 10 | 62 | | | | |
| | Làng Tnang | 203 | | | | |
| | Làng Hle Hlang | 167 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 7 | Làng Tpông | 295 | Làng Tpông | 1 | 481 | |
| | Làng Hlang | 186 | | | | |
| 8 | Làng Vơn | 189 | Làng Glung | 1 | 385 | |
| | Làng Glung | 196 | | | | |
| 9 | Làng Rơng Tnia | 287 | Làng Rơng Tnia | 1 | 465 | |
| | Làng Ya Ma- Hòa Bình | 178 | | | | |
| **104** | **Xã Krong** | **1475** | **5** | **5** | **1475** | |
| 1 | Làng Sơ Lam | 174 | Làng Sơ Lam | 1 | 276 | |
| | Làng Vir | 102 | | | | |
| 2 | Làng Hro | 135 | Làng Hro | 1 | 278 | |
| | Làng Sing | 143 | | | | |
| 3 | Làng Tăng Lăng | 186 | Làng Tăng Lăng | 1 | 356 | |
| | Làng Tung Gút | 170 | | | | |
| 4 | Làng Klư | 88 | Làng Đăk Kơpia | 2 | 345 | |
| | Làng Pngăl | 90 | | | | |
| | Làng Klếch | 167 | | | | |
| 5 | Làng Đăk Bok | 220 | Làng Đăk Bok | 0 | 220 | |
| **105** | **Xã Lơ Pang** | **4216** | **12** | **8** | **4216** | |
| 1 | Làng Alao | 216 | Làng Đak Chơ Hmai | 1 | 424 | |
| | Làng Đak Lah – Tơ Drah | 208 | | | | |
| 2 | Làng Chưp | 234 | Làng Chưp | 1 | 474 | |
| | Làng Hlim | 240 | | | | |
| 3 | Làng Blên | 156 | Làng Đak Tơ Tung | 1 | 306 | |
| | Làng Roh | 150 | | | | |
| 4 | Làng Groi | 339 | Làng Groi | 1 | 439 | |
| | Làng Đăk Pơ Nan | 100 | | | | |
| 5 | Làng Đăk Trang | 192 | Làng Đak Dơ Nâu | 1 | 479 | |
| | Làng Dơ Nâu | 287 | | | | |
| 6 | Làng Ar Dôch - Kơ Tu | 142 | Làng Ar Dôch Kơ Tu | 1 | 227 | |
| | Làng Ar Dết | 85 | | | | |
| 7 | Làng Ar Quát | 169 | Làng Ar Tơ Măn | 1 | 346 | |
| | Làng Ar Tơ Măn | 177 | | | | |
| 8 | Làng Ar Trớ | 209 | Làng Đak Rông | 1 | 345 | |
| | Làng Đôn Hyang | 136 | | | | |
| 9 | Làng Pyâu | 138 | Làng Pyâu | 0 | 138 | |
| 10 | Làng Pơ Nang | 325 | Làng Pơ Nang | 0 | 325 | |
| 11 | Làng Chuk | 425 | Làng Chuk | 0 | 425 | |
| 12 | Làng Ar Bơ Tôk | 288 | Làng Ar Bơ Tôk | 0 | 288 | |
| **106** | **Xã Mang Yang** | **7863** | **19** | **7** | **7863** | |
| 1 | Thôn Châu Khê | 310 | Thôn Châu Khê | 1 | 632 | |
| | Thôn Châu Thành | 322 | | | | |
| 2 | Thôn Châu Sơn | 287 | Thôn Mỹ Yang | 1 | 389 | |
| | Thôn Mỹ Yang | 102 | | | | |
| 3 | Làng Đăk Yă | 210 | Làng Đăk Yă | 1 | 449 | |
| | Làng Đăk Trôk | 239 | | | | |
| 4 | Thôn 1 | 416 | Thôn 1 | 0 | 416 | |
| 5 | Thôn 3 | 451 | Thôn 3 | 0 | 451 | |
| 6 | Làng Bông Hiõt | 394 | Làng Bông Hiõt | 0 | 394 | |
| 7 | Thôn Linh Nham | 304 | Thôn Linh Nham | 0 | 304 | |
| 8 | Thôn Tân Phú | 324 | Thôn Tân Phú | 0 | 324 | |
| 9 | Làng Đê Tur | 247 | Làng Đê Tur | 0 | 247 | |
| 10 | Làng Brêp | 177 | Làng Đê Gơl | 1 | 307 | |
| | Làng Đê Gơl | 130 | | | | |
| 11 | Làng Hrak | 232 | Thôn Hà Ra | 1 | 359 | |
| | Làng Hà Ra | 127 | | | | |
| 12 | Làng Đê Rơn | 259 | Làng Đê Rơn | 0 | 259 | |
| 13 | Tổ dân phố 1 | 554 | Thôn 2 | 0 | 554 | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 14 | Tổ dân phố 2 | 425 | Thôn Kon Dong | 1 | 846 | |
| | Tổ dân phố 5 | 421 | | | | |
| 15 | Tổ dân phố 3 | 448 | Thôn 5 | 0 | 448 | |
| 16 | Tổ dân phố 4 | 544 | Thôn 4 | 0 | 544 | |
| 17 | Tổ dân phố 6 | 436 | Thôn 6 | 0 | 436 | |
| 18 | Làng Đê Hrel | 110 | Làng Đê Ktur | 1 | 277 | |
| | Làng Đê Ktur | 167 | | | | |
| 19 | Làng Đê Kôp Duol | 227 | Làng Đê Kôp Duol | 0 | 227 | |
| **107** | **Xã Ngô Mây** | **6281** | **9** | **7** | **6281** | |
| 1 | Hưng Mỹ 1 | 558 | Thôn Hưng Mỹ | 1 | 836 | |
| | Hưng Mỹ 2 | 278 | | | | |
| 2 | Mỹ Long | 361 | Thôn Mỹ Long | 1 | 580 | |
| | Mỹ Thuận | 219 | | | | |
| 3 | Hội Lộc | 285 | Thôn Khánh Lộc | 1 | 684 | |
| | Lộc Khánh | 399 | | | | |
| 4 | Vĩnh Phú | 740 | Thôn Vĩnh Phú | 1 | 1035 | |
| | Mỹ Bình | 295 | | | | |
| 5 | ½ Phú Giáo (Phía Bắc) | 173 | Thôn Phú Hưng | 0.5 | 470 | |
| | Hưng Trị | 297 | | | | |
| 6 | Long Hậu | 444 | Thôn Long Hậu | 0.5 | 644 | |
| | ½ Phú Giáo (Phía Nam) | 200 | | | | |
| 7 | Chánh Định | 530 | Thôn Chánh Định | 1 | 727 | |
| | Vân Triêm | 197 | | | | |
| 8 | Chánh Hội | 616 | Thôn Chánh Hội | 0 | 616 | |
| 9 | Chánh Hữu | 226 | Thôn Chánh Hữu | 1 | 689 | |
| | Phú Hậu | **463** | | | | |
| **108** | **Xã Nhơn Châu** | **601** | **2** | **1** | **601** | |
| 1 | Thôn Tây | 255 | Thôn Tây | 0 | 301 | |
| | Thôn Trung (một phần) | 46 | | | | |
| 2 | Thôn Trung (một phần) | 122 | Thôn Đông | 1 | 300 | |
| | Thôn Đông | 178 | | | | |
| **109** | **Xã Phù Cát** | **12509** | **11** | **10** | **12.509** | |
| 1 | Bình Đức | 743 | Thôn Hoà Bình | 1 | 1867 | |
| | Hòa Dõng | 1124 | | | | |
| 2 | Tân Hòa | 621 | Thôn Tân Hoà | 2 | 1256 | |
| | Tân Lệ | 431 | | | | |
| | Hữu Hạnh | 204 | | | | |
| 3 | An Kim | 392 | Thôn An Kim | 1 | 816 | |
| | An Ninh | 424 | | | | |
| 4 | An Hành Tây | 415 | Thôn An Hành Tây | 1 | 757 | |
| | An Hòa | 342 | | | | |
| 5 | An Bình | 296 | Thôn An Hành | 3 | 1442 | |
| | An Phú | 326 | | | | |
| | An Khương | 451 | | | | |
| | An Thọ | 369 | | | | |
| 6 | An Kiều | 219 | Thôn An Kiều | 1 | 654 | |
| | An Phong | 435 | | | | |
| 7 | An Đức | 865 | Thôn An Đức | 1 | 1227 | |
| | Phú Nhơn | 362 | | | | |
| 8 | Kiều Huyên | 803 | Thôn Kiều Huyên | | 803 | |
| 9 | Kiều An | 922 | Thôn Kiều An | | 922 | |
| 10 | Phú Kim | 1642 | Thôn Phú Kim | | 1642 | |
| 11 | Phong An | 1123 | Thôn Phong An | | 1123 | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **110** | **Xã Phù Mỹ** | **6805** | **9** | **11** | **6805** | |
| 1 | Diêm Tiêu | 657 | Thôn Diêm Tiêu | ***0*** | *657* | |
| 2 | Trà Quang | 627 | Thôn Trà Quang | ***1*** | *977* | |
| 3 | Trà Quang Bắc | 350 | | | | |
| 4 | Trà Quang Nam | 584 | Thôn Phú Thiện | ***1*** | *892* | |
| 5 | Phú Thiện | 308 | | | | |
| 6 | An Lạc Đông 1 | 579 | Thôn An Lạc Đông | ***1*** | *932* | |
| 7 | An Lạc Đông 2 | 353 | | | | |
| 8 | Tường An | 330 | Thôn Tân Tường An | ***1*** | *508* | |
| 9 | Tân An | 178 | | | | |
| 10 | Bình Trị | 464 | Thôn Bình Trị | ***1*** | *717* | |
| 11 | Trung Thành 2 | 253 | | | | |
| 12 | Trung Thành 1 | 382 | Thôn Trung Thành | ***2*** | *863* | |
| 13 | Trung Thành 3 | 259 | | | | |
| 14 | Trung Thành 4 | 222 | | | | |
| 15 | Trung Hậu | 285 | Thôn Trung Thuận | ***2*** | *643* | |
| 16 | Trung Thuận | 254 | | | | |
| 17 | Trung Tường | 104 | | | | |
| 18 | Trung Thứ | 234 | Thôn Trung Thứ | ***2*** | *616* | |
| 19 | Trung Bình | 167 | | | | |
| 20 | Trung Hiệp | 215 | | | | |
| **111** | **Xã Phù Mỹ Bắc** | **6863** | **12** | **13** | **6863** | |
| 1 | Thôn Phú Thứ | 376 | Thôn Phú Thứ | 1 | 656 | |
| | Thôn Phú Hòa | 280 | | | | |
| 2 | Thôn Phú Hà | 240 | Thôn Hòa Tân | 1 | 642 | |
| | Thôn Hòa Tân | 402 | | | | |
| 3 | Thôn An Giang Đông | 232 | Thôn An Giang | 1 | 546 | |
| | Thôn An Giang Tây | 314 | | | | |
| 4 | Thôn Quang Nghiễm | 302 | Thôn Lộc Thái | 1 | 610 | |
| | Thôn Lộc Thái | 308 | | | | |
| 5 | Thôn Vạn An | 422 | Thôn Vạn An | 2 | 763 | |
| | Thôn Vạn Lương | 234 | | | | |
| | Thôn Vạn Thiện | 107 | | | | |
| 6 | Thôn Vạn Thiết | 240 | Thôn Vạn Thiết | 1 | 468 | |
| | Thôn Trà Thung | 228 | | | | |
| 7 | Thôn Châu Trúc | 344 | Thôn Châu Trúc | 1 | 634 | |
| | Thôn Mỹ Trang | 290 | | | | |
| 8 | Thôn An Bão | 341 | Thôn An Bão | 1 | 503 | |
| | Thôn An Tường | 162 | | | | |
| 9 | Thôn Cửu Thành | 289 | Thôn Cửu Thành | 2 | 561 | |
| | Thôn Vĩnh Thuận | 85 | | | | |
| | Thôn Tân Ốc | 187 | | | | |
| 10 | Thôn Vạn Định | 421 | Thôn Vạn Định | 1 | 774 | |
| | Thôn Vạn Phú | 353 | | | | |
| 11 | Thôn Tân Lộc | 189 | Thôn Tân Lộc | 1 | 332 | |
| | Thôn Nghĩa Lộc | 143 | | | | |
| 12 | Thôn Tân Phú | 374 | Thôn Tân Phú | 0 | 374 | |
| **112** | **Xã Phù Mỹ Đông** | **9773** | **14** | **13** | **9773** | |
| 1 | Thôn 4 | 413 | Thôn Phú Lộc | 1 | 598 | |
| 2 | Thôn Hòa Ninh | 185 | | | | |
| 3 | Thôn 8 Tây | 528 | Thôn An Lạc | 1 | 778 | |
| 4 | Thôn 8 Đông | 250 | | | | |
| 5 | Thôn 7 Nam | 174 | Thôn Thanh Thủy | 2 | 701 | |
| 6 | Thôn 7 Bắc | 234 | | | | |
| 7 | Thôn Xuân Phương | 293 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Thôn Thuận Đạo | 348 | Thôn Chánh Giáo | 1 | 667 | |
| 9 | Thôn Chánh Giáo | 319 | | | | |
| 10 | Thôn Cát Tường | 428 | Thôn Cát Tường | 1 | 635 | |
| 11 | Thôn Chánh Đạo | 207 | | | | |
| 12 | Thôn Chánh Tường | 316 | Thôn Đại Chánh | 1 | 561 | |
| 13 | Thôn Đại Lương | 245 | | | | |
| 14 | Thôn Chánh Trạch 2 | 328 | Thôn Tân Chánh | 1 | 443 | |
| 15 | Thôn Tân Thành | 115 | | | | |
| 18 | Thôn Thuận An | 147 | Thôn Chánh Trạch | 2 | 543 | |
| 16 | Thôn Chánh Trạch 1 | 182 | | | | |
| 17 | Thôn Chánh Trạch 3 | 214 | | | | |
| 19 | Thôn Tân Phụng 1 | 687 | Thôn Tân Phụng | 1 | 1093 | |
| 20 | Thôn Tân Phụng 2 | 406 | | | | |
| 21 | Thôn 10 | 441 | Thôn An Hòa | 1 | 815 | |
| 22 | Thôn 11 | 374 | | | | |
| 23 | Thôn Xuân Thạnh Nam | 448 | Thôn Xuân Thạnh | 1 | 1021 | |
| 24 | Thôn Xuân Thạnh | 573 | | | | |
| 25 | Thôn 9 | 766 | Thôn An Tịnh | 0 | 766 | |
| 26 | Thôn Thôn Xuân Bình | 483 | Thôn Thôn Xuân Bình | 0 | 483 | |
| 27 | Thôn Chánh Trực | 669 | Thôn Chánh Trực | 0 | 669 | |
| **113** | **Xã Phù Mỹ Nam** | **7453** | **13** | **16** | **7453** | |
| 1 | Vạn Thiện | 323 | Thôn Vạn Thiện | 1 | 446 | |
| | Hữu Lộc | 123 | | | | |
| 2 | Bình Long | 495 | Thôn Bình Long | 0 | 495 | |
| 3 | Vạn Phước Đông | 309 | Thôn Vạn Phước | 1 | 512 | |
| | Vạn Phước Tây | 203 | | | | |
| 4 | An Trinh | 714 | Thôn An Trinh | 0 | 714 | |
| 5 | Đại Thuận | 409 | Thôn Đại Thuận | 0 | 409 | |
| 6 | Thạnh An | 136 | Thôn Đại An | 3 | 673 | |
| | Vạn Lộc | 121 | | | | |
| | Tú Dương | 154 | | | | |
| | Đại Thạnh | 262 | | | | |
| 7 | Đại Sơn | 122 | Thôn Bình Tân | 2 | 610 | |
| | Bình Tân Tây | 201 | | | | |
| | Hòa Nghĩa | 287 | | | | |
| 8 | Bình Tân Đông | 132 | Thôn Trà Bình | 2 | 683 | |
| | Trà Bình Đông | 272 | | | | |
| | Trà Bình Tây | 279 | | | | |
| 9 | Vạn Ninh 1 | 346 | Thôn Ninh Thái | 2 | 772 | |
| | Vạn Ninh 2 | 259 | | | | |
| | Vạn Thái | 167 | | | | |
| 10 | Vĩnh Lý | 215 | Thôn Vĩnh Nhơn | 1 | 463 | |
| | Vĩnh Nhơn | 248 | | | | |
| 11 | Kiên Phú | 208 | Thôn Kiên Phú | 1 | 540 | |
| | Mỹ Hội 2 | 332 | | | | |
| 12 | Vĩnh Phú 3 | 282 | Thôn Vĩnh Phú | 2 | 653 | |
| | Vĩnh Phú 7 | 225 | | | | |
| | Vĩnh Phú 8 | 146 | | | | |
| 13 | Mỹ Hội 1 | 229 | Thôn Mỹ Hội | 1 | 483 | |
| | Mỹ Hội 3 | 254 | | | | |
| **114** | **Xã Phù Mỹ Tây** | **4111** | **8** | **7** | **4111** | |
| 1 | Thôn Lạc Sơn | 232 | Thôn Trung Sơn | 1 | 560 | |
| | Thôn Trung Hội | 328 | | | | |
| 2 | Thôn Trinh Vân Bắc | 167 | Thôn Trinh Vân | 1 | 302 | |
| | Thôn Trinh Vân Nam | 135 | | | | |
| 3 | Thôn Trực Đạo | 251 | Thôn Trung Trực | 1 | 386 | |
| | Thôn Trung Bình | 135 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 4 | Thôn Chánh Thuận | 221 | Thôn Thuận Lương | 1 | 542 | |
| | Thôn Trà Lương | 321 | | | | |
| 5 | Thôn Phước Thọ | 502 | Thôn Phước Thiện | 1 | 780 | |
| | Thôn Phú Thiện | 278 | | | | |
| 6 | Thôn An Lạc 1 | 302 | Thôn An Lạc | 1 | 701 | |
| | Thôn An Lạc 2 | 399 | | | | |
| 7 | Thôn Gia Vấn | 52 | Thôn Hội Khánh | 1 | 377 | |
| | Thôn Hội Khánh | 325 | | | | |
| 8 | Thôn Hội Phú | 463 | Thôn Hội Phú | | 463 | |
| **115** | **Xã Phú Thiện** | **10915** | **22** | **15** | **10915** | |
| 1 | Tổ dân phố 2 | 419 | Thôn Plei Klăh | 1 | 850 | |
| | Tổ dân phố 10 | 431 | | | | |
| 2 | Tổ dân phố 5 | 359 | Thôn Phú Thiện | 1 | 704 | |
| | Tổ dân phố 4 (một phần 305 hộ) | 305 | | | | |
| | Thôn thắng Lợi 3 (một phân 40 hộ) | 40 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 8 | 414 | Thôn Tân Hiệp | 1 | 891 | |
| | Tổ dân phố 6 | 477 | | | | |
| 4 | Tổ dân phố 9 | 328 | Thôn Hiệp Thắng | 1 | 614 | |
| | Tổ dân phố 13 | 286 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 3 | 389 | Thôn Plei Knông | 0 | 469 | |
| | Tổ dân phố 4 (một phần: 80 hộ) | 80 | | | | |
| 6 | Thôn Thắng Lợi 1 | 242 | Thôn Thắng Lợi 1 | 1 | 382 | |
| | Thôn Thắng Lợi 2 (một phần: 140 hộ) | 140 | | | | |
| 7 | Thôn Thắng Lợi 3 (một phần: 242 hộ) | 242 | Thôn Thắng Lợi 2 | 0 | 344 | |
| | Thôn Thắng Lới 2 (phần còn lại: 102 hộ) | 102 | | | | |
| 8 | Thôn Ia Jut | 221 | Thôn Ia Jut | 1 | 498 | |
| | Thôn Plei Tel B | 268 | | | | |
| | Thôn Plei Kmek (một phần: 09 hộ) | 9 | | | | |
| 9 | Thôn Kế Tân | 259 | Thôn Plei Amil | 0 | 319 | |
| | Thôn Plei Amil (một phần: 60 hộ) | 60 | | | | |
| 10 | Thôn Plei Tel A | 263 | Thôn Plei Tel | 1 | 517 | |
| | Thôn Plei Amil (phần còn lại: 254 hộ) | 254 | | | | |
| 11 | Thôn Ia Ptau | 177 | Thôn Ia Ptau | 1 | 323 | |
| | Thôn Ia Peng | 146 | | | | |
| 12 | Thôn Plei Kte Nhỏ | 279 | Thôn Ia Yeng | 1 | 393 | |
| | Thôn Plei Kram | 114 | | | | |
| 13 | Thôn Plei Kte Lớn A | 212 | Thôn Plei Kte | 2 | 561 | |
| | Thôn Plei Kte Lớn B | 173 | | | | |
| | Thôn Đoàn Kết | 176 | | | | |
| 14 | Thôn Plei Kual | 268 | Thôn Plei Kual | 1 | 357 | |
| | Thôn Bôn Sô Ma Lơng | 89 | | | | |
| 15 | Thôn Plei Ksing (một phần: 167 hộ) | 167 | Thôn Plei Ksing | 1 | 402 | |
| | Thôn Plei Gok | 235 | | | | |
| 16 | Thôn Mơ Nai Trang | 132 | Thôn Plei Chrung | 1 | 422 | |
| | Thôn Plei Chrung (một phần: 290 hộ) | 290 | | | | |
| 17 | Thôn Plei Kmek (một phần: 153 hộ) | 153 | Thôn Plei Trang | 1 | 538 | |
| | Thôn Plei Ia Kơ Al | 251 | | | | |
| | Thôn Plei Ksing (một phần: 134 hộ) | 134 | | | | |
| 18 | Thôn Plei Rbai | 455 | Thôn Plei Rbai | 0 | 466 | |
| | Thôn Plei Chrung (một phần: 11 hộ) | 11 | | | | |
| 19 | Tổ dân phố 1 | 526 | Thôn Plei Athai | 0 | 526 | |
| 20 | Tổ dân phố 7 | 391 | Thôn Mơ Lan | 0 | 391 | |
| 21 | Tổ dân phố 11 | 341 | Thôn Tam Điệp | 0 | 341 | |
| 22 | Tổ dân phố 12 | 607 | Thôn Plei Amăng | 0 | 607 | |
| **116** | **Xã Phú Túc** | **8680** | **14** | **16** | **8680** | |
| 1 | Tổ dân phố 1 | 313 | Thôn Thống Nhất | 1 | 592 | |
| | Tổ dân phố 2 | 279 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 2 | Tổ dân phố 3 | 271 | Buôn Dù | 1 | 606 | |
| | Tổ dân phố 7 | 335 | | | | |
| 3 | Tổ dân phố 6 | 391 | Thôn Lâm Viên | 0 | 391 | |
| 4 | Tổ dân phố 4 | 382 | Buôn Đoàn Kết | 1 | 747 | |
| | Tổ dân phố 5 | 365 | | | | |
| 5 | Tổ dân phố 9 | 398 | Thôn Thành Công | 1 | 723 | |
| | Buôn Mlah | 325 | | | | |
| 6 | Tổ dân phố 8 | 313 | Thôn Hòa Phú | 1 | 750 | |
| | Tổ dân phố 10 | 437 | | | | |
| 7 | Buôn Bluk | 245 | Buôn Phú Cần | 2 | 859 | |
| | Thôn Thắng Lợi | 383 | | | | |
| | Buôn Thim | 231 | | | | |
| 8 | Buôn Tang | 280 | Buôn Tang | 1 | 481 | |
| | Thôn Hưng Hà | 201 | | | | |
| 9 | Buôn Chư Ung | 214 | Buôn Chư Ung | 1 | 458 | |
| | Buôn Sai | 244 | | | | |
| 10 | Buôn Blang | 261 | Buôn Chư Ngọc | 3 | 859 | |
| | Thôn Thống Nhất | 130 | | | | |
| | Buôn H' Muk | 175 | | | | |
| | Buôn Djrét | 293 | | | | |
| 11 | Buôn Prong | 239 | Buôn Prong | 1 | 380 | |
| | Buôn Dù | 141 | | | | |
| 12 | Buôn Chính Hòa | 392 | Buôn Ia Mlah | 1 | 610 | |
| | Buôn Tân Tuk | 218 | | | | |
| 13 | Buôn Ia Rnho | 408 | Buôn Đất Bằng | 1 | 796 | |
| | Buôn Ia Prông | 388 | | | | |
| 14 | Buôn Ia Rpua | 236 | Buôn Ma Giai | 1 | 428 | |
| | Buôn Ma Giai | 192 | | | | |
| **117** | **Xã Pờ Tó** | **3372** | **8** | **4** | **3372** | |
| 1 | Thôn Bi Gia | 196 | Thôn Bi Gia | | 196 | |
| 2 | Thôn Bi Gông | 246 | Thôn Bi Gông | | 246 | |
| 3 | Thôn 5 | 285 | Thôn 3 | 1 | 634 | |
| | Thôn 4 | 349 | | | | |
| 4 | Thôn 3 | 280 | Thôn 2 | 1 | 539 | |
| | Thôn 2 | 259 | | | | |
| 5 | Thôn 1 | 458 | Thôn 1 | | 458 | |
| 6 | Thôn Đoàn Kết | 125 | Thôn Voòng Boong | 1 | 513 | |
| | Thôn Voòng Boong | 388 | | | | |
| 7 | Thôn Bình Hòa | 255 | Thôn Bình Hòa | 1 | 543 | |
| | Thôn Bình Tây | 288 | | | | |
| 8 | Thôn Plei Du | 243 | Thôn Plei Du | | 243 | |
| **118** | **Xã Sơn Lang** | **3007** | **8** | **8** | **3007** | |
| 1 | Thôn 1 (trừ 38 hộ đã tách qua thôn 3 mới) | 211 | Thôn 1 | 1 | 397 | |
| | Làng Buôn Lưới | 186 | | | | |
| 2 | Thôn 2 (trừ 153 hộ tách qua thôn 4 mới) | 232 | Thôn 2 | 1 | 425 | |
| | Thôn 5 (37 hộ) | 37 | | | | |
| | Làng Tơ Kơr | 156 | | | | |
| 3 | Thôn 3 | 223 | Thôn 3 | 0 | 351 | |
| | Thôn 5 (trừ 37 hộ tách qua Thôn 2 mới) | 90 | | | | |
| | Thôn 1 (38 hộ) | 38 | | | | |
| 4 | Thôn 4 | 296 | Thôn 4 | 1 | 449 | |
| | Thôn 2 (153 hộ) | 153 | | | | |
| 5 | Làng Hà Nừng | 150 | Thôn 5 | 0 | 337 | |
| | Thôn Thống Nhất (187 hộ) | 187 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 6 | Thôn Thống Nhất (40 hộ) | 40 | Thôn 6 | 1 | 303 | |
| | Thôn Hợp Thành | 263 | | | | |
| 7 | Làng Đăk A Sêl | 120 | Thôn 7 | 1 | 283 | |
| | Làng Srắt | 163 | | | | |
| 8 | Làng Đăk Tơ Nglông | 75 | Thôn 8 | 3 | 462 | |
| | Làng Hà Lâm | 123 | | | | |
| | Thôn Trạm Lập | 113 | | | | |
| | Làng Điện Biên | 151 | | | | |
| **119** | **Xã SRó** | **1696** | **6** | **6** | **1696** | |
| 1 | Làng Quel | 189 | Làng Quel | 1 | 306 | |
| | Thôn 1 | 117 | | | | |
| 2 | Làng Sơ Ró | 103 | Làng Sơ Ró | 1 | 226 | |
| | Làng Kươk | 123 | | | | |
| 3 | Thôn 2 | 166 | Làng Pting | 1 | 218 | |
| | Làng Pting | 52 | | | | |
| 4 | Thôn 3 | 51 | Làng Bơ ya | 2 | 335 | |
| | Làng Bơ ya | 174 | | | | |
| | Làng Tkắt | 110 | | | | |
| 5 | Làng Nhang lớn | 194 | Làng Nhang Htiên | 1 | 377 | |
| | Làng Tkắt (Làng Nhang nhỏ (cũ)) | 66 | | | | |
| | Làng Htiên | 117 | | | | |
| 6 | Làng Hrách | 234 | Làng Hrách | 0 | 234 | |
| **120** | **Xã Tây Sơn** | **13005** | **10** | **10** | **13005** | |
| 1 | Khối 1 | 501 | Thôn Kiên Mỹ | 2 | 1.612 | |
| | Khối 1A | 660 | | | | |
| | Khối Thuận Nghĩa | 451 | | | | |
| 2 | Khối 2 | 488 | Thôn Phú Phong | 2 | 1.712 | |
| | Khối 3 | 658 | | | | |
| | Khối 4 | 566 | | | | |
| 3 | Khối 5 | 763 | Thôn Phú Văn | 1 | 1.278 | |
| | Khối Phú Văn | 515 | | | | |
| 4 | Thôn Phú An | 1.092 | Thôn Tây Xuân | 1 | 1.796 | |
| | Thôn Phú Hòa | 704 | | | | |
| 5 | Thôn 1 | 838 | Thôn Lai Nghi | 1 | 1.340 | |
| | Thôn Lai Nghi | 502 | | | | |
| 6 | Thôn 2 | 716 | Thôn Bình Nghi | 1 | 1.282 | |
| | Thôn Thủ Thiện Thượng | 566 | | | | |
| 7 | Thôn 3 | 853 | Thôn Thủ Thiện | 2 | 1.883 | |
| | Thôn 4 | 247 | | | | |
| | Thôn Thủ Thiện Hạ | 783 | | | | |
| 8 | Khối Hòa Lạc | 737 | Thôn Hòa Lạc | | 737 | |
| 9 | Khối Phú Xuân | 1.154 | Thôn Phú Xuân | | 1.154 | |
| 10 | Thôn Đồng Sim | 211 | Thôn Đồng Sim | | 211 | |
| **121** | **Xã Tơ Tung** | **2712** | **10** | **9** | **2712** | |
| 1 | Làng Sơ Tơr | 106 | Làng Sơ Tơr | 2 | 388 | |
| | Làng Kuk Tung | 107 | | | | |
| | Làng Đak PơKao | 175 | | | | |
| 2 | Làng Leng | 80 | Làng Đồng Tâm | 1 | 307 | |
| | Làng Đồng Tâm | 227 | | | | |
| 3 | Làng Nam Cao | 135 | Làng Trường sơn | 1 | 331 | |
| | Làng Trường sơn | 196 | | | | |
| 4 | Làng Cao Sơn | 128 | Làng Cao Sơn | 1 | 228 | |
| | Làng Klếch | 100 | | | | |
| 5 | Làng Mơhra-Đáp | 205 | Làng Mơhra-Đáp | 1 | 253 | |
| | Làng Dơng | 48 | | | | |
| 6 | Làng Bờ-Chư Pâu | 155 | Làng Pơ Ngăl | 1 | 305 | |
| | Làng Pơ Ngăl | 150 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 7 | Làng Mơhven-Ôr | 145 | Làng Mơhven-Ôr | 1 | 237 | |
| | Làng Mơ Tôn | 92 | | | | |
| 8 | Làng Kdâu | 60 | Thôn Hbang | 1 | 245 | |
| | Thôn Hbang | 185 | | | | |
| 9 | Làng Kgiang | 202 | Làng Kgiang | 0 | 202 | |
| 10 | Làng Đầm Khơng | 216 | Làng Đầm Khơng | 0 | 216 | |
| **122** | **Xã Tuy Phước** | **19680** | **15** | **17** | **19680** | |
| 1 | Phú Mỹ 1 | 661 | Thôn Phú Mỹ | 1 | 1055 | |
| | Phú Mỹ 2 | 394 | | | | |
| 2 | Quảng Tín | 423 | Thôn Thành Tín | 2 | 1406 | |
| | Đại Tín | 541 | | | | |
| | Trung Thành | 442 | | | | |
| 3 | Hanh Quang | 489 | Thôn Phước Lộc | 2 | 1107 | |
| | Phong Tấn | 332 | | | | |
| | Quang Hy | 286 | | | | |
| 4 | Vĩnh Hy | 440 | Thôn Vinh Thạnh | 2 | 1084 | |
| | Vinh Thạnh 2 | 220 | | | | |
| | Vinh Thạnh 1 | 424 | | | | |
| 5 | Mỹ Điền | 906 | Thôn Mỹ Điền | 1 | 1015 | |
| | Thạnh Thế | 109 | | | | |
| 6 | Công Chánh | 749 | Thôn Công Chánh | 1 | 1613 | |
| | Trung Tín 2 | 864 | | | | |
| 7 | Trung Tín 1 | 1309 | Thôn Trung Tín | 1 | 1730 | |
| | Phong Thạnh | 421 | | | | |
| 8 | Diêu Trì | 996 | Thôn Diêu Trì | 1 | 1650 | |
| | Luật Lễ | 654 | | | | |
| 9 | Vân Hội 1 | 1049 | Thôn Vân Hội | 1 | 2125 | |
| | Vân Hội 2 | 1076 | | | | |
| 10 | Thọ Nghĩa | 355 | Thôn Phước Nghĩa | 0 | 734 | |
| | Hưng Nghĩa 1 | 379 | | | | |
| 11 | Hưng Nghĩa 2 | 360 | Thôn Huỳnh Mai | 1 | 756 | |
| | Huỳnh Mai | 396 | | | | |
| 12 | Lộc Hạ | 951 | Thôn Lộc Hạ | 1 | 1412 | |
| | Liêm Thuận | 461 | | | | |
| 13 | Nhân Ân | 1034 | Thôn Nhân Ân | 1 | 1353 | |
| | Bình Thái | 319 | | | | |
| 13 | Tân Thuận | 501 | Thôn Phước Thuận | 1 | 1334 | |
| | Phổ Trạch | 833 | | | | |
| 15 | Quảng Vân | 775 | Thôn Quảng Vân | 1 | 1306 | |
| | Diêm Vân | 531 | | | | |
| **123** | **Xã Tuy Phước Bắc** | **13530** | **13** | **13** | **13530** | |
| 1 | Thôn Quảng Nghiệp | 1127 | Thôn Quảng Nghiệp | 0 | 1127 | |
| 2 | Thôn Biểu Chánh | 325 | Thôn Phước Hưng | 1 | 981 | |
| | Thôn An Cửu | 656 | | | | |
| 3 | Thôn Tân Hội | 340 | Thôn Hiếu Đức | 2 | 1039 | |
| | Thôn Lương Lộc | 334 | | | | |
| | Thôn Háo Lễ (Xóm 15, 16) | 365 | | | | |
| 4 | Thôn Háo Lễ (Xóm 14) | 287 | Thôn Nho Lâm | 0 | 879 | |
| | Thôn Nho Lâm | 592 | | | | |
| 5 | Thôn Tri Thiện | 446 | Thôn Thiện Nghĩa | 2 | 1067 | |
| | Thôn Phục Thiện | 221 | | | | |
| | Thôn Lộc Ngãi | 400 | | | | |
| 6 | Thôn Định Thiện Tây | 803 | Thôn Định Thiện | 1 | 1322 | |
| | Thôn Định Thiện Đông | 519 | | | | |
| 7 | Thôn Văn Quang | 420 | Thôn Phước Quang | 2 | 860 | |
| | Thôn Tân Điền | 232 | | | | |
| | Thôn Quảng Điền | 208 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 8 | Thôn Luật Bình | 451 | Thôn Nước Mặn | 2 | 999 | |
| | Thôn Lương Quang | 384 | | | | |
| | Thôn An Hòa | 164 | | | | |
| 9 | Thôn Đại Lễ | 588 | Thôn Đại Chánh | 1 | 1347 | |
| | Thôn Luật Chánh | 759 | | | | |
| 10 | Thôn Lục Lễ | 748 | Thôn Lục Lễ | 0 | 748 | |
| 11 | Thôn Giang Bắc (trừ một phần của xóm 31) | 858 | Thôn Giang Bắc | 0 | 858 | |
| 12 | Thôn Giang Bắc (Một phần của xóm 31) | 100 | Thôn Nam Xuân | 1 | 1095 | |
| | Thôn Giang Nam | 491 | | | | |
| | Thôn Xuân Mỹ | 504 | | | | |
| 13 | Thôn Tuân Lễ | 815 | Thôn Phước Hiệp | 1 | 1208 | |
| | Thôn Tú Thủy | 393 | | | | |
| **124** | **Xã Tuy Phước Đông** | **14956** | **15** | **14** | **14956** | |
| 1 | Kỳ Sơn | 785 | Thôn Kỳ Sơn | | 785 | |
| 2 | Phụng Sơn | 1021 | Thôn Phụng Sơn | | 1021 | |
| 3 | Xuân Phương | 978 | Thôn Xuân Phương | | 978 | |
| 4 | Vinh Quang 2 | 1215 | Thôn Vinh Quang | | 1145 | |
| 5 | Lộc Trung | 275 | Thôn Quang Trung | 1 | 745 | |
| | Vinh Quang 1 | 400 | | | | |
| 6 | Mỹ Cang | 593 | Thôn Phước Sơn | 1 | 1069 | |
| | Mỹ Trung | 476 | | | | |
| 7 | Lộc Thượng | 688 | Thôn Lộc Thiện | 1 | 1101 | |
| | Dương Thiện | 413 | | | | |
| 8 | Bình Lâm | 749 | Thôn Bình Lâm | 1 | 931 | |
| | Tân Mỹ | 182 | | | | |
| 9 | Kim Tây | 747 | Thôn Phước Hòa | 1 | 1136 | |
| | Kim Đông | 389 | | | | |
| 10 | Hữu Thành | 519 | Thôn Trường Thuế | 1 | 872 | |
| | Kim Xuyên | 203 | | | | |
| 11 | Tân Giản | 550 | Thôn Gò Bồi | 1 | 1158 | |
| | Tùng Giản | 758 | | | | |
| 12 | Huỳnh Giản Nam | 503 | Thôn Huỳnh Giản | 1 | 982 | |
| | Huỳnh Giản Bắc | 479 | | | | |
| 13 | Phổ Đồng | 229 | Thôn Phước Thắng | 2 | 1041 | |
| | Tư Cung | 524 | | | | |
| | Thanh Quang | 388 | | | | |
| 14 | Khuông Bình | 239 | Thôn Bình Thành | 2 | 801 | |
| | Lương Bình | 281 | | | | |
| | Dương Thành | 181 | | | | |
| 15 | Lạc Điền | 610 | Thôn Lạc Điền | 2 | 1191 | |
| | An Lợi | 336 | | | | |
| | Đông Điền | 245 | | | | |
| **125** | **Xã Tuy Phước Tây** | **9663** | **7** | **7** | **9663** | |
| 1 | Thôn Ngọc Thạnh 1 | 822 | Thôn Ngọc Thạnh | 1 | 1.429 | |
| | Thôn Ngọc Thạnh 2 | 607 | | | | |
| 2 | Thôn An Hòa 1 | 809 | Thôn An Hòa | 1 | 1.583 | |
| | Thôn An Hòa 2 | 774 | | | | |
| 3 | Thôn An Sơn 1 | 508 | Thôn An Sơn | 1 | 1.059 | |
| | Thôn An Sơn 2 | 551 | | | | |
| 4 | Thôn Đại Hội | 667 | Thôn Đại Hội | 1 | 1.142 | |
| | Thôn Qui Hội | 475 | | | | |
| 5 | Thôn Thanh Huy 1 | 485 | Thôn Thanh Huy | 1 | 848 | |
| | Thôn Thanh Huy 2 | 363 | | | | |
| 6 | Thôn Cảnh An 1 | 1.071 | Thôn Cảnh An | 1 | 1.873 | |
| | Thôn Cảnh An 2 | 802 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 7 | Thôn Bình An 1 | 940 | Thôn Bình An | 1 | 1.729 | |
| | Thôn Bình An 2 | 789 | | | | |
| **126** | **Xã Uar** | **4730** | **10** | **6** | **4730** | |
| 1 | Buôn Nung | 161 | Buôn Ia Jip | 1 | 457 | |
| | Buôn Ia Jip | 296 | | | | |
| 2 | Thôn Huy Hoàng | 474 | Thôn Huy Hoàng | 1 | 726 | |
| | Buôn Toát | 252 | | | | |
| 3 | Buôn Ngôl | 205 | Thôn Thanh Bình | 2 | 704 | |
| | Buôn Choanh | 298 | | | | |
| | Thôn Thanh Bình | 201 | | | | |
| 4 | Buôn Tiang | 233 | Buôn Tiang | 1 | 499 | |
| | Thôn An Bình | 266 | | | | |
| 5 | Thôn Hưng Phú | 214 | Thôn Hưng Phú | 1 | 448 | |
| | Thôn Quỳnh Phú | 234 | | | | |
| 6 | Buôn Phùm | 363 | Buôn Phùm | 0 | 363 | |
| 7 | Buôn Nu | 436 | Buôn Nu | 0 | 436 | |
| 8 | Buôn Suối Cẩm | 375 | Buôn Suối Cẩm | 0 | 375 | |
| 9 | Buôn Chư Krih | 337 | Buôn Chư Krih | 0 | 337 | |
| 10 | Buôn Thành Công | 385 | Buôn Thành Công | 0 | 385 | |
| **127** | **Xã Vân Canh** | **3766** | **9** | **14** | **3766** | |
| 1 | Thôn 2 | 120 | Thôn Hiệp Hà | 2 | 461 | |
| | Thôn 3 | 121 | | | | |
| | Thôn Hiệp Hà | 220 | | | | |
| 2 | Thôn Hiệp Hội | 217 | Thôn Hiệp Hội | 1 | 505 | |
| | Thôn Hiệp Giao | 288 | | | | |
| 3 | Thôn Thịnh Văn 1 | 428 | Thôn Thịnh Văn 1 | 1 | 565 | |
| | Thôn Đắk Đưm | 137 | | | | |
| 4 | Thôn Thịnh Văn 2 | 131 | Thôn Thịnh Văn 2 | 3 | 462 | |
| | Thôn Suối Mây | 75 | | | | |
| | Thôn Tân Thuận | 135 | | | | |
| | Thôn Kinh tế | 121 | | | | |
| 5 | Làng Hòn Mẻ | 173 | Làng Hòn Mẻ | 1 | 430 | |
| | Làng Kà Xim | 257 | | | | |
| 6 | Thôn Canh Tân | 127 | Làng Canh Sơn | 2 | 354 | |
| | Làng Hà Lũy | 135 | | | | |
| | Làng Hà Văn Dưới | 92 | | | | |
| 7 | Làng Kà Bưng | 58 | Làng Hà Văn Trên | 2 | 269 | |
| | Làng Hà Văn Trên | 108 | | | | |
| | Làng Kà Te | 103 | | | | |
| 8 | Làng Canh Thành | 344 | Làng Canh Hòa | 2 | 655 | |
| | Làng Canh Phước | 176 | | | | |
| | Làng Canh Lãnh | 135 | | | | |
| 9 | Làng Canh Giao | 65 | Làng Canh Giao | 0 | 65 | |
| **128** | **Xã Vạn Đức** | **5607** | **7** | **6** | **5607** | |
| 1 | Thôn 1 | 118 | Thôn Ân Sơn | 1 | 193 | |
| | Thôn 2 | 75 | | | | |
| 2 | Thôn Vạn Hội 1 | 485 | Thôn Vạn Hội | 1 | 1.019 | |
| | Thôn Vạn Hội 2 | 534 | | | | |
| 3 | Thôn Thanh Lương | 553 | Thôn Ân Tín | 1 | 958 | |
| | Thôn Năng An | 405 | | | | |
| 4 | Thôn Vĩnh Đức | 732 | Thôn Vĩnh Đức | 0 | 732 | |
| 5 | Thôn Hội An | 495 | Thôn Ân Thạnh | 1 | 854 | |
| | Thôn Phú Văn | 359 | | | | |
| 6 | Thôn Thế Thạnh 1 | 472 | Thôn Thế Thạnh | 1 | 954 | |
| | Thôn Thế Thạnh 2 | 482 | | | | |
| 7 | Thôn An Thường 1 | 345 | Thôn An Thường | 1 | 897 | |
| | Thôn An Thường 2 | 552 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| **129** | **Xã Vĩnh Quang** | **2770** | **8** | **12** | **2770** | |
| 1 | Làng 1 | 77 | Thôn Vĩnh Thuận | 3 | 260 | |
| | Làng 2 | 82 | | | | |
| | Làng 4 | 37 | | | | |
| | Làng 8 | 64 | | | | |
| 2 | Làng 3 | 62 | Thôn Định Nhì | 3 | 215 | |
| | Làng 5 | 63 | | | | |
| | Làng 6 | 32 | | | | |
| | Làng 7 | 58 | | | | |
| 3 | Thôn M8 | 52 | Thôn Tiên An | 3 | 334 | |
| | Thôn M9 | 116 | | | | |
| | Thôn M10 | 59 | | | | |
| | Thôn Tiên An | 107 | | | | |
| 4 | Thôn M6 | 118 | Thôn Vĩnh Hòa | 2 | 322 | |
| | Thôn M7 | 70 | | | | |
| | Thôn Tiên Hoà | 134 | | | | |
| 5 | Thôn Định Trường | 125 | Thôn Định Thái | 1 | 428 | |
| | Thôn Định Thái | 303 | | | | |
| 6 | Thôn Định Quang | 384 | Thôn Định Quang | 0 | 384 | |
| 7 | Thôn Định Trung | 414 | Thôn Định Trung | 0 | 414 | |
| 8 | Thôn Định Xuân | 413 | Thôn Định Xuân | 0 | 413 | |
| **130** | **Xã Vĩnh Sơn** | **1682** | **6** | **6** | **1682** | |
| 1 | Thôn K2 | 254 | Thôn K2 | 1 | 392 | |
| | Thôn Suối Đá | 138 | | | | |
| 2 | Thôn K3 | 168 | Thôn K4 | 1 | 415 | |
| | Thôn K4 | 247 | | | | |
| 3 | Thôn K8 | 158 | Thôn K8 | 1 | 269 | |
| | Thôn Suối Cát | 111 | | | | |
| 4 | Thôn O3 | 42 | Thôn O5 | 3 | 356 | |
| | Thôn O5 | 167 | | | | |
| | Thôn Đắk Tra | 107 | | | | |
| | Thôn Kông Trú | 40 | | | | |
| 5 | Thôn O2 | 56 | Thôn O2 | 0 | 56 | |
| 6 | Thôn K6 | 194 | Thôn K6 | 0 | 194 | |
| **131** | **Xã Vĩnh Thạnh** | **2987** | **6** | **5** | **2987** | |
| ***1*** | Thôn Định Nhất | 316 | Thôn Định Nhất | 1 | 599 | |
| | Thôn Định Tam | 283 | | | | |
| ***2*** | Định Trị | 171 | Thôn Định Trị | 1 | 456 | |
| | Thôn Định An | 285 | | | | |
| 3 | Thôn Tà Điệk | 112 | Thôn Tà Điệk | 2 | 309 | |
| | Thôn Kon Kring | 78 | | | | |
| | Thôn Klot Pok | 119 | | | | |
| 4 | Thôn Định Tân | 311 | Thôn Định Thiền | 1 | 703 | |
| | Thôn Định Thiền | 392 | | | | |
| 5 | Thôn Định Tố | 468 | Thôn Định Tố | 0 | 468 | |
| 6 | Thôn Định Bình | 452 | Thôn Định Bình | 0 | 452 | |
| **132** | **Xã Vĩnh Thịnh** | **3007** | **8** | **8** | **3007** | |
| 1 | Thôn Vĩnh Bình | 191 | Thôn Vĩnh Hòa | 1 | 486 | |
| | Thôn Vĩnh Hòa | 295 | | | | |
| 2 | Thôn An Nội | 272 | Thôn Vĩnh Trường | 1 | 439 | |
| | Thôn Vĩnh Trường | 167 | | | | |
| 3 | Thôn Vĩnh Thái | 258 | Thôn Vĩnh Thái | 1 | 492 | |
| | Thôn Vĩnh Định | 234 | | | | |
| 4 | Thôn M2 | 111 | Thôn Kon Tơ Lok | 2 | 227 | |
| | Thôn M3 | 71 | | | | |
| | Thôn Tà Lét | 45 | | | | |

| Stt | Tên thôn, Tổ dân phố | Số lượng hộ gia đình trước sắp xếp | Dự kiến Tên gọi mới sau sắp xếp | Số lượng thôn, Tổ dân phố giảm | Số lượng hộ gia đình sau sắp xếp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3* | *4* | *5* |
| 5 | Thôn Vĩnh Phúc | 170 | Thôn Vĩnh Phúc | 1 | 354 | |
| | Thôn Vĩnh Thọ | 184 | | | | |
| 6 | Thôn Hà Ri | 157 | Thôn Hà Ri | 1 | 220 | |
| | Thôn Thạnh Quang | 63 | | | | |
| 7 | Thôn Vĩnh Cửu | 313 | Thôn Vĩnh Cửu | 1 | 437 | |
| | Thôn Vĩnh Khương | 124 | | | | |
| 8 | Thôn An Ngoại | 352 | Thôn An Ngoại | 0 | 352 | |
| **133** | **Xã Xuân An** | **7356** | **7** | **11** | **7356** | |
| 1 | Phú Gia | 1350 | Thôn Phú Gia | 0 | 1350 | |
| 2 | Xuân An | 874 | Thôn Cát Tường | 1 | 1246 | |
| | Tường Sơn | 372 | | | | |
| 3 | Kiều Đông | 448 | Thôn Xuân Quang | 2 | 1032 | |
| | Xuân Quang | 464 | | | | |
| | Chánh Hòa | 120 | | | | |
| 4 | Chánh Liêm | 547 | Thôn Chánh Liêm | 2 | 896 | |
| | Chánh Lạc | 216 | | | | |
| | Chánh Lý | 133 | | | | |
| 5 | Chánh Nhơn | 702 | Thôn Chánh Mẫn | 1 | 1285 | |
| | Chánh Mẫn | 583 | | | | |
| 6 | Đại Hào | 164 | Thôn Đại Hữu | 3 | 698 | |
| | Trung Bình | 131 | | | | |
| | An Nông | 98 | | | | |
| | Đại Hữu | 305 | | | | |
| 7 | Đại Lợi | 185 | Thôn Cát Nhơn | 2 | 849 | |
| | Đại Ân | 280 | | | | |
| | Liên Trì | 384 | | | | |
| **134** | **Xã Ya Hội** | **2208** | **5** | **4** | **2208** | |
| 1 | Thôn An Phú | 330 | Thôn An Phú | 0 | 330 | |
| 2 | Thôn An Quý | 272 | Thôn An Quý | 1 | 409 | |
| | Làng Đêchơgang | 137 | | | | |
| 3 | Thôn An Hòa | 449 | Thôn An Hòa | 1 | 713 | |
| | Thôn An Phong | 264 | | | | |
| 4 | Làng Groi | 187 | Làng Groi | 1 | 406 | |
| | Làng Brang Đak Kliết | 219 | | | | |
| 5 | Làng Mông | 173 | Làng Bung Tờ Số | 1 | 350 | |
| | Làng Bung Tờ Số | 177 | | | | |
| **135** | **Xã Ya Ma** | **1956** | **6** | **7** | **1956** | |
| 1 | Thôn 1 | 320 | Làng Kông Yang | 1 | 449 | |
| | Làng Bà Bã | 129 | | | | |
| 2 | Thôn 2 | 310 | Làng Hưnh Dơng | 1 | 440 | |
| | Làng Hưnh Dơng | 130 | | | | |
| 3 | Làng Hưnh Đăk | 87 | Làng Húp | 2 | 208 | |
| | Làng Húp | 56 | | | | |
| | Làng Hra | 65 | | | | |
| 4 | Làng Brăng | 120 | Làng Đăk Tơ Pang | 1 | 258 | |
| | Làng Kpiêu Kông | 138 | | | | |
| 5 | Làng Đăk Hway | 126 | Làng Đăk Hway | 0 | 126 | |
| 6 | Làng Hơn | 77 | Làng Tnung - Măng | 2 | 475 | |
| | Làng Tnung Măng | 239 | | | | |
| | Làng Tnùng 1 | 159 | | | | |